

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ



KẾ HOẠCH BÀI DẠY
MÔN: ĐỊA LÍ 11
HỌC KÌ 2

Giáo viên : Hoàng Thị Thủy
Tổ: Xã hội

NĂM HỌC : 2025 -2026

**Bài 16: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN,
DÂN CƯ, XÃ HỘI HOA KỲ**
(Số tiết: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế – xã hội.
- Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế – xã hội.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

2. Về năng lực:

a. Năng lực chung

- Tự học tự chủ: Chủ động thực hiện nhiệm vụ học tập được giao. Ghi chép thông tin bằng các hình thức phù hợp, thuận lợi cho việc ghi nhớ, sử dụng, bổ sung khi cần thiết.
- Giao tiếp hợp tác: Biết sử dụng ngôn ngữ kết hợp với các loại phương tiện phi ngôn ngữ đa dạng để trình bày thông tin, ý tưởng và để thảo luận, lập luận, đánh giá các vấn đề. Biết chủ động trong giao tiếp, tự tin và biết kiểm soát cảm xúc, thái độ khi nói trước nhiều người.

b. Năng lực địa lí

- Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định được vị trí của Hoa Kỳ trên bản đồ; phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với tự nhiên, phát triển kinh tế – xã hội Hoa Kỳ; xác định và lí giải được sự phân bố của các đối tượng địa lí Hoa Kỳ.
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được các sự vật, hiện tượng địa lí là tự nhiên của Hoa Kỳ, giải thích được đặc điểm dân cư Hoa Kỳ trên cơ sở vận dụng mọi liên hệ tác động của tự nhiên.
- Sử dụng các công cụ Địa lí học: Tìm kiếm các thông tin văn bản phù hợp với nội dung nghiên cứu về tự nhiên, dân cư Hoa Kỳ; Đọc được bản đồ tự nhiên và bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên, dân cư của Hoa Kỳ; nhận xét, phân tích được bảng số liệu thống kê về dân cư Hoa Kỳ.
- Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các trang web trên thế giới và Việt Nam liên quan đến nội dung bài học.
- Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về một vấn đề liên quan đến tự nhiên, dân cư của Hoa Kỳ.

3. Phẩm chất

- Giáo dục thế giới quan khoa học, thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.
- Rèn luyện các đức tính chăm chỉ, trung thực trong học tập và nghiên cứu khoa học.
- Ham học: Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Laptop, máy chiếu; bản trình chiếu ppts; các bản đồ: BĐ các nước trên thế giới hoặc bản đồ các nước châu Mỹ; Bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ; Bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ (ppts)
- Phiếu học tập

2. Học liệu

- Sách giáo khoa, tập ghi chép; - Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU (TÌNH HUỐNG XUẤT PHÁT) - 3 PHÚT

- a. **Mục tiêu:** - Tạo hứng thú cho bài học, dẫn dắt kiến thức vào bài mới.
b. **Nội dung:** - Học sinh tham gia trò chơi khởi động do giáo viên tổ chức.
c. **Sản phẩm:** - Câu trả lời của học sinh
d. **Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức trò chơi ô cửa bí mật. Luật chơi: Có 4 câu hỏi, mỗi câu hỏi tương ứng với một mảnh ghép. Nếu học sinh trả lời đúng câu hỏi thì mảnh ghép sẽ được lật mở. HS sẽ được 1 điểm cộng vào điểm cá nhân. Sau khi 4 mảnh ghép được lật mở thì sẽ lộ ra 1 hình ảnh, GV hỏi “Đây là gì?”, HS trả lời đúng thì được cộng 2 điểm vào điểm cá nhân.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS lựa chọn mảnh ghép để trả lời câu hỏi

- **Báo cáo, thảo luận:** GV nhận xét kết quả làm thực hiện nhiệm vụ của HS.

- **Kết luận:** GV giới thiệu sơ qua về Hoa Kỳ sau đó dẫn dắt vào bài: *Hoa Kỳ - một đất nước trẻ với lịch sử hơn 250 năm nhưng trong một thời gian ngắn đã trở thành cường quốc số 1 thế giới về kinh tế cho đến nay. Những điều kiện nào đã đưa Hoa Kỳ lên ngôi vị này?*

2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu vị trí địa lý (10 phút)

a. Mục tiêu

- Nêu và xác định được vị trí địa lý của Hoa Kỳ trên bản đồ.

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lý đến phát triển kinh tế - xã hội

b. Nội dung

HS dựa vào thông tin SGK và bản đồ hành chính Châu Mỹ, hãy:

- Nêu đặc điểm vị trí địa lý của Hoa Kỳ

- Phân tích thuận lợi, khó khăn của vị trí địa lý đến sự phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kỳ.

c. Sản phẩm

Sản phẩm của HS trong phiếu học tập

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào thông tin SGK và bản đồ hành chính Châu Mỹ, hãy:

- Nêu đặc điểm vị trí địa lý của Hoa Kỳ

- Phân tích thuận lợi, khó khăn của vị trí địa lý đến sự phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kỳ.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận theo kỹ thuật Think-pair-share, 30 giây làm việc theo cá nhân, 30 giây sau 2 bạn ngồi cùng nhau sẽ trao đổi thảo luận.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi các cặp đôi chia sẻ, các cặp đôi khác bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu đặc điểm địa hình và đất (20 phút)

a. Mục tiêu

- Trình bày được đặc điểm về địa hình và đất của Hoa Kỳ.



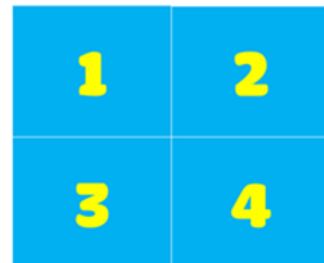
KHOẢNG ĐỘNG: MẢNH GHÉP BÍ MẬT

Câu 1

Câu 2

Câu 3

Câu 4



MAP OF AMERICAS



- Phân tích được ảnh hưởng của địa hình và đất đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ
- Đọc được bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ và rút ra đặc điểm về địa hình và đất.

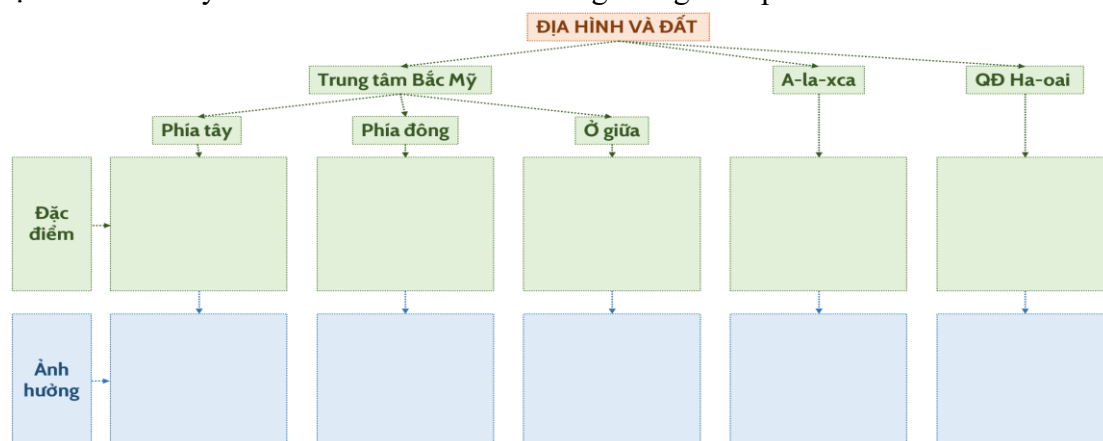
b. Nội dung

- HS dựa vào kiến thức SGK và hiểu biết của bản thân để hoàn thành sơ đồ theo yêu cầu của giáo viên

c. Sản phẩm: Sản phẩm của học sinh trên phiếu học tập

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm đọc SGK và bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ để hoàn thành sơ đồ sau trong thời gian 5 phút:



Sau khi hết 5 phút, GV yêu cầu các nhóm trao đổi sản phẩm để chấm chéo và sửa lỗi cho nhau: nhóm 1 đưa cho nhóm 2, nhóm 2 đưa cho nhóm 3, nhóm 3 đưa cho nhóm 4, nhóm 4 đưa cho nhóm 1. Các nhóm sửa cho nhóm bạn bằng màu mực đỏ (hoặc khác màu). Thời gian 3 phút.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm dựa vào SGK và hiểu biết của bản thân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao, thảo luận và thống nhất nội dung.

- **Báo cáo, thảo luận:** Hết thời gian, GV chọn ra bất kỳ sản phẩm của nhóm nào lên treo bảng và trình bày kết quả làm việc nhóm trên bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Kết luận, nhận định:

- + GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của HS.
- + GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.



2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu các đặc điểm về khí hậu, sông hồ, sinh vật, khoáng sản và biển của Hoa Kỳ (20 phút)

a. Mục tiêu : - Trình bày được các đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Hoa Kỳ.

- Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Hoa Kỳ.
- Đọc được bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ và rút ra nhận xét về điều kiện tự nhiên của Hoa Kỳ.

b. Nội dung

- HS dựa vào kiến thức đã học và bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

c. Sản phẩm: Nội dung trên giấy A0 của các nhóm về đặc điểm tự nhiên và ảnh hưởng của đặc điểm đó đến sự phát triển kinh tế- xã hội của Hoa Kỳ.

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 5 nhóm (có thể chia thành 2 cụm, mỗi cụm 5 nhóm tùy theo sĩ số lớp) nhận nhiệm vụ như sau trong thời gian 5 phút:

- + Nhóm 1: Tìm hiểu về đặc điểm khí hậu Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Khí hậu		

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về đặc điểm sông, hồ Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Sông, hồ		

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về đặc điểm sinh vật Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Sinh vật		

+ Nhóm 4: Tìm hiểu về đặc điểm khoáng sản Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Khoáng sản		

+ Nhóm 5: Tìm hiểu về đặc điểm biển Hoa Kỳ theo bảng sau:

Thành phần tự nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội
Biển		

Các nhóm thảo luận và ghi kết quả làm việc vào giấy Ao trong thời gian 5 phút. Sau đó, các nhóm bắt đầu trao đổi sản phẩm học tập theo kỹ thuật lều băng chuyền: nhóm 1 đưa sản phẩm cho nhóm 2, nhóm 2 đưa sản phẩm cho nhóm 3, nhóm 3 đưa sản phẩm cho nhóm 4, nhóm 4 đưa sản phẩm cho nhóm 1. Các nhóm đọc và góp ý kiến bổ sung cho nhóm bạn. Sau đó tiếp tục luân chuyển kết quả cho nhóm tiếp theo sơ đồ và nhận tiếp kết quả từ nhóm khác để góp ý. Cứ như vậy cho đến khi các nhóm đã nhận được tờ Ao của nhóm mình với các ý kiến góp ý của tất cả các nhóm khác.	<pre> graph TD N1[Nhóm 1] --> N2[Nhóm 2] N2 --> N3[Nhóm 3] N3 --> N4[Nhóm 4] N4 --> N5[Nhóm 5] N5 --> N1 </pre>
--	--

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi lần lượt các nhóm lên báo cáo kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- Đọc được bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ và rút ra nhận xét phù hợp.

- **Kết luận, nhận định:** + GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của HS và chốt nội dung

2.4. Hoạt động 4: Tìm hiểu về dân cư Hoa Kỳ (5 phút)

a. **Mục tiêu:** - Trình bày và phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới sự phát triển kinh tế - xã hội.

b. **Nội dung:** - HS thảo luận nhóm để hoàn thành phiếu học tập theo kỹ thuật trạm góc.

c. **Sản phẩm:** Sản phẩm của học sinh trên phiếu học tập

d. **Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 2 cụm, mỗi cụm 3 nhóm tùy sĩ số lớp học và thống nhất nội quy học tập ở các trạm. (trước tiết học GV đã phân lớp thành 3 nhóm chuyên gia tìm hiểu 3 nội dung)

+ Trạm 1: Đọc SGK và trình bày đặc điểm về quy mô và cơ cấu DS của Hoa Kỳ theo phiếu học tập sau:?

1. Quan sát bảng số liệu và điền vào chỗ trống:

BẢNG 18.2. SỐ DÂN VÀ TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1960 – 2020

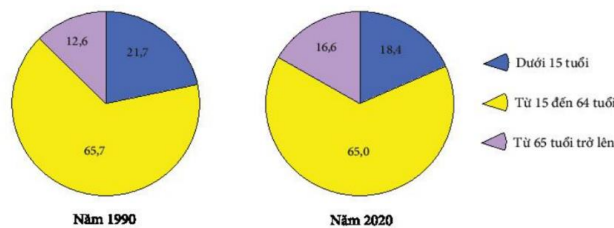
Năm	1960	1980	2000	2010	2020
Số dân (triệu người)	186,7	229,5	282,2	309,0	331,5
Tỉ lệ tăng dân số (%)	1,6	0,94	1,14	0,88	0,59

(Nguồn: Liên hợp quốc, 2022)

+ Hoa Kỳ là nước(1)....., đứng thứ(2)..... trên thế giới.

+ Dân số đông tạo nên(3)....., thúc đẩy kinh tế phát triển.

2. Quan sát biểu đồ và trả lời nhanh các câu hỏi sau:



Hình 18.3. Cơ cấu dân số theo tuổi của Hoa Kỳ năm 1990 và năm 2020 (%)

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

1. Hoa Kỳ có cơ cấu dân số gì? Biểu hiện?

2. Cơ cấu dân số già ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội Hoa Kỳ?

+ Trạm 2: Đọc SGK và trình bày đặc điểm về chủng tộc và vấn đề nhập cư của Hoa Kỳ theo phiếu học tập sau:

1. Quan sát video kết hợp SGK và hiểu biết của bản thân để tích chọn vào các nhận định mà em cho là đúng.

- ☐ Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư.
- ☐ Chủ nhân đầu tiên của Hoa Kỳ là người Châu Âu.
- ☐ Nhiều chủng tộc và dân tộc hình thành nền văn hoá đa dạng.
- ☐ Vấn đề nhập cư không ảnh hưởng gì đến kinh tế Hoa Kỳ.
- ☐ Người nhập cư đem lại cho Hoa Kỳ nguồn lao động trình độ cao và giàu kinh nghiệm.
- ☐ Tỷ lệ tăng dân số Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng

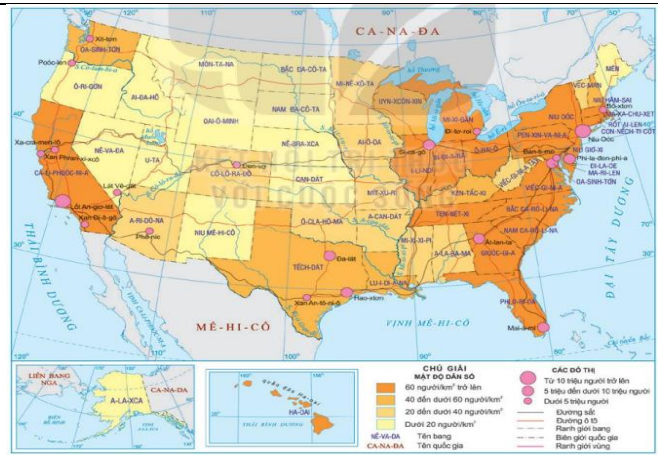
Link video: <https://goeco.link/UmMYw>

+ Trạm 3: Đọc SGK và hình 18.4, hãy trình bày đặc điểm về phân bố dân cư của Hoa Kỳ theo phiếu học tập sau:

1. Quan sát hình 18.4 và kiến thức SGK, hãy trả lời các câu hỏi sau:

+ Nêu đặc điểm phân bố dân cư Hoa Kỳ?
Ảnh hưởng của đặc điểm đó đến sự phát triển kinh tế - xã hội?

+ Kể tên các đô thị lớn của Hoa Kỳ



Hình 18.4. Bản đồ phân bố dân cư Hoa Kỳ năm 2020

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Di chuyển và học tập

+ Các nhóm sẽ lần lượt thực hiện nhiệm vụ ở các Trạm học tập khác nhau. Tại mỗi trạm, HS ở nhóm chuyên gia sẽ hướng dẫn các HS khác tìm hiểu nội dung học tập được giao trong khoảng thời gian 4 phút. Trong quá trình HS chuyên gia hướng dẫn, các HS khác chủ động ghi chép, lắng nghe để thống nhất nội dung trong phiếu học tập.

+ GV quan sát các nhóm làm việc và có sự hỗ trợ kịp thời khi thấy HS gặp khó khăn. Hướng dẫn HS di chuyển qua các trạm học tập.

+ Sau khi nhiệm vụ ở trạm thứ nhất được hoàn thành thì các nhóm sẽ lần lượt di chuyển qua các trạm tiếp theo để hoàn thành hết các nhiệm vụ được giao.

- **Báo cáo, thảo luận:** Báo cáo kết quả học tập.

+ GV yêu cầu các nhóm lên dán sản phẩm của mình lên bảng. Sau đó yêu cầu mỗi nhóm sẽ trình bày ở mỗi Trạm học tập bất kì. Các nhóm khác sẽ nhận xét bổ sung sau khi nghe báo cáo.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp, nhận xét kết quả làm việc nhóm của HS, sau đó ra kết luận và mở rộng kiến thức.

3. HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (5 PHÚT)

a. **Mục tiêu:** - Củng cố kiến thức về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên và dân cư Hoa Kỳ

b. **Nội dung:** - GV tổ chức trò chơi Ai là triệu phú cho HS tham gia để củng cố bài học:

c. **Sản phẩm:** - Kết quả câu trả lời của học sinh

d. **Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức trò chơi ai là triệu phú với các câu hỏi như sau:

Câu 1: Hoa Kỳ là quốc gia có diện tích lớn thứ

A. 2 thế giới. B. 3 thế giới. C. 4 thế giới. D. 5 thế giới.

Câu 2. Ngoài phần đất ở trung tâm Bắc Mỹ có diện tích hơn 8 triệu km², Hoa Kỳ còn bao gồm

A. Bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai B. Quần đảo Ha-oai và quần đảo Ăng-ti Lớn.
C. Quần đảo Ăng-ti Lớn và quần đảo Ăng-ti Nhỏ D. Quần đảo Ăng-ti Nhỏ và bán đảo A-la-xca.

Câu 3. Vùng phía Tây Hoa Kỳ bao gồm

A. Các dãy núi trẻ cao trung bình trên 2000m, xen giữa là các bồn địa và cao nguyên.
B. Khu vực gò đồi thấp và các đồng cỏ rộng.
C. Đồng bằng phù sa màu mỡ do hệ thống sông Mi-xi-xi-pi bồi đắp và vùng đồi thấp.
D. Các đồng bằng phù sa ven Đại Tây Dương và dãy núi già A-pa-lat.

Câu 4. Vùng phía Đông Hoa Kỳ gồm

A. Vùng rừng tương đối lớn và các đồng bằng ven Thái Bình Dương.
B. Dãy núi già A-pa-lat và các đồng bằng ven Đại Tây Dương.

C. Đồng bằng trung tâm và vùng gò đồi thấp.

D. Vùng núi Cooc-đi-e và các thung lũng rộng lớn

Câu 5. Kiểu khí hậu phổ biến ở vùng phía Đông và vùng Trung tâm HOA KỲ là

A. Ôn đới lục địa và hàn đới.

B. Hoang mạc và ôn đới lục địa.

C. Cận nhiệt đới và ôn đới.

D. Cận nhiệt đới và cận xích đạo.

Câu 6. Than đá và quặng sắt có trữ lượng rất lớn của Hoa Kỳ tập trung chủ yếu ở vùng nào sau đây?

A. Vùng phía Tây và vùng Trung tâm.

B. Vùng phía Đông và vùng Trung tâm.

C. vùng Trung tâm và bán đảo A-la-xca.

D. Vùng phía Đông và quần đảo Ha-oai.

Câu 7. Lợi ích to lớn do người nhập cư mang đến cho Hoa Kỳ là

A. Nguồn lao động có trình độ cao

B. Nguồn đầu tư vốn lớn

C. Làm phong phú thêm nền văn hóa

D. Làm đa dạng về chủng tộc

Câu 8. Thành phần dân cư có số lượng đứng đầu ở Hoa Kỳ có nguồn gốc từ

A. Châu Âu

B. Châu Phi

C. Châu Á

D. Mĩ La tinh

Câu 9. Dân cư Hoa Kỳ tập trung với mật độ cao ở

A. Ven Thái Bình Dương

B. Ven Đại Tây Dương

C. Ven vịnh Mê-hi-cô

D. Khu vực Trung tâm

Câu 10. Dân cư Hoa Kỳ hiện nay đang có xu hướng di chuyển từ các bang vùng Đông Bắc đến các bang

A. Phía Nam và ven bờ Đại Tây Dương

B. Phía Nam và ven bờ Thái Bình Dương

C. Phía Bắc và ven bờ Thái Bình Dương

D. Phía Tây và ven bờ Đại Tây Dương

- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV chiếu câu hỏi, HS xung phong trả lời câu hỏi.

- **Báo cáo, thảo luận:** HS trả lời sai thì HS khác sẽ ra tín hiệu xin trả lời.

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết, đánh giá và cho điểm.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG/MỞ RỘNG (2 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu hơn nội dung bài học.

b. Nội dung: HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

c. Sản phẩm: Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các trang web để tìm hiểu thông tin về đặc điểm tự nhiên, dân cư xã hội của Hoa Kỳ

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà tìm hiểu và viết báo cáo.

IV. PHỤ LỤC

1. Nội dung ghi bài

- Đặc điểm vị trí địa lí:

+ Diện tích rộng thứ ba thế giới, ở châu Mỹ, lãnh thổ bao gồm: phần trung tâm lục địa Bắc Mỹ, bán đảo A-la-xca và quần đảo Ha-oai.

+ Nằm hoàn toàn ở bán cầu Tây, giáp Bắc Băng Dương, Đại Tây Dương và Thái Bình Dương; giáp Ca-na-đa và Mê-hi-cô.

- Ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí đến phát triển kinh tế – xã hội:

+ Thuận lợi: tạo điều kiện phát triển kinh tế đa dạng, dễ dàng giao lưu với các nước khác, phát triển tổng hợp kinh tế biển,...

+ Khó khăn: diện tích rộng, nhiều bộ phận lãnh thổ, nên việc quản lí không dễ dàng; chịu ảnh hưởng của một số thiên tai...

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

Thành phần	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội
Địa hình	- Phần lãnh thổ trung tâm Bắc Mỹ: + Phía tây là bộ phận của hệ thống núi Cooc-đi-e, xen giữa là các bồn địa, cao nguyên, hoang mạc; đất đỏ nâu, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc; ven Thái Bình Dương có các thung lũng và đồng bằng nhỏ hẹp, đất đai màu mỡ. + Phía đông là dãy A-pa-lát và vùng đồng bằng ven biển Đại Tây Dương đất đai màu mỡ. + Ở giữa là vùng đồng bằng rộng lớn có đất đen, đất phù sa... - A-la-xca có địa hình đa dạng, chia cắt. - Ha-oai có địa hình chủ yếu là đồi núi.	- Phía tây không thuận lợi cho giao thông và cư trú, nhưng có nhiều cảnh quan đẹp hấp dẫn khách du lịch; ven Thái Bình Dương thuận lợi trồng cây ăn quả, chăn nuôi. Phía đông thuận lợi cho sản xuất và cư trú nên được khai thác từ sớm. Ở giữa thuận lợi phát triển nông nghiệp quy mô lớn và cư trú - Không thuận lợi cho sx và cư trú. - Thuận lợi phát triển du lịch.
Khí hậu	Phân hoá đa dạng thành nhiều đới, kiểu khác nhau: - Phần lãnh thổ phía bắc chủ yếu nằm trong đới khí hậu ôn đới. - Phần lãnh thổ phía nam chủ yếu nằm trong đới khí hậu cận nhiệt. - Ở vùng núi cao, khí hậu phân hóa theo độ cao. - A-la-xca có khí hậu cận cực. - Ha-oai có khí hậu nhiệt đới.	Nhìn chung, khí hậu thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt. Tuy nhiên Hoa Kỳ cũng có nhiều thiên tai....
Sông, hồ	- Có nhiều sông lớn, chủ yếu chảy ra Thái Bình Dương và Đại Tây Dương, chế độ nước sông phức tạp... - Nhiều hồ lớn	- Có giá trị về nhiều mặt: thủy lợi, giao thông, thủy điện, du lịch,... - Điều hoà khí hậu, cung cấp nước, đánh cá, du lịch...
Sinh vật	- Thực vật đa dạng thay đổi từ bắc xuống nam và từ tây sang đông, diện tích rừng lớn. - Động vật đa dạng, nhiều loài đặc hữu	- Phát triển lâm nghiệp và chế biến gỗ... góp phần điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường
Khoáng sản	Phong phú và giàu có bậc nhất thế giới với đầy đủ các nhóm, loại khoáng sản, nhiều loại có trữ lượng đứng đầu thế giới.	Cơ sở để phát triển ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản và xuất khẩu.
Biển	Tài nguyên sinh vật biển phong phú, nhiều loại có giá trị kinh tế cao; ven biển có nhiều vũng vịnh; nhiều bãi biển đẹp; thềm lục địa có nhiều khoáng sản, nhất là dầu mỏ và khí tự nhiên.	Phát triển tổng hợp kinh tế biển.

• Dân cư

	Đặc điểm	Ảnh hưởng
Quy mô và gia tăng dân số	- Đông dân (thứ ba thế giới). Tỷ lệ dân cư trong độ tuổi lao động cao, tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên ngày càng tăng. - Tỷ lệ tăng dân số thấp, dân số tăng một phần quan trọng do nhập cư.	- Nguồn lao động lớn và thị trường tiêu thụ lớn, thúc đẩy kinh tế phát triển. - Tăng chi phúc lợi xã hội, nguy cơ thiếu lao động bổ sung.
Chủng tộc và vấn đề nhập cư	- Hoa Kỳ là đất nước của những người nhập cư.	- Đem lại nguồn LĐ lớn, giàu kinh nghiệm mà không tốn chi phí đào tạo, tính năng động của

	– Thành phần chủng tộc đa dạng do nhập cư từ khắp nơi trên thế giới. Số lượng người lai lớn trong dân cư.	DC; tạo nên nền VH độc đáo với các phong tục, tập quán,... – Việc quản lí XH gặp nhiều khó khăn, tiềm ẩn bất ổn về tình hình xã hội...
Phân bố dân cư	– Mật độ DS thuộc loại thấp so với thế giới. Dân cư tập trung không đều, có xu hướng di chuyển giữa các vùng. – Trình độ đô thị hoá cao. Dân cư sống chủ yếu trong các đô thị (82,7% năm 2020) nhưng không tập trung quá đông ở đô thị trung tâm mà chủ yếu sống ở vùng phụ cận và các đô thị vệ tinh.	- Nơi tập trung dân cư (các đô thị; ven biển Đại Tây Dương và Thái Bình Dương) có kinh tế phát triển; - Các khu vực thưa dân (nông thôn; các bang nội địa, vùng núi phía tây) kinh tế kém phát triển.

2. Một số thông tin tham khảo

- “Hợp chủng quốc Hoa Kỳ” hay “Hợp chúng quốc Hoa Kỳ”?

Hiện nay có rất nhiều người sử dụng hai khái niệm “Hợp chủng quốc” và “Hợp chúng quốc” như cùng mang cùng một ý nghĩa. Nhưng thực sự điều đó không chính xác. Nếu xét về mặt từ ngữ, từ “Chúng” là từ phiên âm Hán Việt, có nghĩa là giống (chủng tộc) hoặc loại (chủng loại); trong khi đó từ “Chung” cũng là từ phiên âm Hán Việt, được hiểu với nghĩa đồng, nhiều (như trong công chúng, đại chúng, quần chúng...). Đến đây, có người lí giải “Hợp chủng quốc” có nghĩa là quốc gia do nhiều chủng tộc hợp thành. Tuy nhiên cách gọi này hoàn toàn không chính xác. Bởi lẽ, tên Hoa Kỳ trong tiếng Anh là The United States of America. Tên gọi này được cố Tổng thống Tho-mát Giép-phơ-xơn (Thomas Jefferson) sử dụng lần đầu tiên vào năm 1776, có nguồn gốc từ lá cờ Grand Union, của liên minh 13 thuộc địa chống Vương quốc Anh ở châu Mỹ. Sau khi chiến thắng thực dân Anh xâm lược, chính 13 thuộc địa này trở thành 13 bang (state) đầu tiên của nước Mỹ. Hiện nay con số này đã tăng lên 50 bang. Tên gọi đó có thể được hiểu nôm na là quốc gia do nhiều tiểu bang hợp thành (United có nghĩa là đoàn kết, hoà hợp còn State là bang). Chính vì vậy cách nói “Hợp chúng quốc Hoa Kỳ” mới là chính xác.

- Các chủng tộc ở Hoa Kỳ:

Hoa Kỳ là quốc gia đa dạng về chủng tộc, hiện nay có 5 chủng tộc được công nhận ở Hoa Kỳ là người da trắng, người Mỹ gốc Phi, người Mỹ gốc Á, người Hoa Kỳ bản địa (da đỏ) và người A-la-xca bản địa, người Ha-oai bản địa.

– Người da trắng: Đây là chủng tộc chiếm đa số tại Hoa Kỳ (78,2%), có mặt ở 49/50 bang của HK.

– Người Hoa Kỳ gốc Phi: Đây là nhóm có dân số lớn thứ hai tại Hoa Kỳ (13,6%). Hầu hết những người này đều là hậu duệ trực tiếp của những nô lệ từ châu Phi.

– Người Hoa Kỳ gốc Á (da vàng): Người gốc Á có dân số đông chiếm thứ ba tại Hoa Kỳ (6,1%), nhiều nhất tại bang Ha-oai, số dân gốc Á chiếm 37,6%.

– Người Hoa Kỳ bản địa (da đỏ) và người A-la-xca bản địa chiếm khoảng 1,3% số dân: Người Mỹ bản địa từng đối mặt với sự giảm mạnh và gần như bị xóa sổ về dân số. Tuy nhiên, giữa thế kỉ XX, các bộ lạc của người da đỏ đã được khôi phục và hồi sinh về văn hoá và ngôn ngữ. Nhiều bộ tộc đã bắt đầu các chương trình truyền thụ ngôn ngữ truyền thống và thành lập các trường học để bảo toàn văn hoá và nền giáo dục của họ.

– Người Ha-oai bản địa và những cư dân đảo TBD khác chiếm khoảng 0,3% số dân Hoa Kỳ.

Nguyên nhân của sự đa dạng về thành phần chủng tộc đến từ lịch sử:

– Đầu tiên, trước khi trở thành Hợp chúng quốc Hoa Kỳ như ngày nay, Hoa Kỳ từng là thuộc địa của Anh. Sau khi chiếm đóng nơi này, đế quốc Anh đã cử rất nhiều người Anh đến đây sinh sống. Song song với đó một số nhóm người từ Hà Lan, Thụy Điển và Đức cũng xuất hiện tại các vùng ở miền Trung. Một số người Pháp theo đạo Tin Lành xuất hiện ở miền Nam Ca-rô-li-na. Ngoài ra một số nhóm người đến từ Tây Ban Nha, I-ta-li-a, Bồ Đào Nha cũng sống ở khắp nơi trên lục địa.

– Nguyên nhân tiếp theo đến từ sự di cư bắt buộc nhằm tránh các tình trạng xung đột về chính trị, lãnh thổ, kinh tế. Sự xung đột lãnh thổ với người Mỹ bản địa và chính sách di dời người da đỏ vào thế kỉ XIX đã làm người dân bản địa phải di dời sang lãnh thổ khác để sinh sống.

– Sự nhập cư cũng là lí do dẫn đến sự đa dân tộc tại Hoa Kỳ. Làn sóng dân cư đến từ Mê-hi-cô và các nhóm dân cư La tinh đã làm thay đổi phần lớn dân cư vùng Tây Nam. Các dân tộc đến từ châu Á nhập cư tạo nên sức ảnh hưởng lớn đến Ha-oai và Bờ Tây.

– Thêm vào đó, sự mở rộng về phía tây của Hoa Kỳ, di cư nội bộ cũng góp phần gia tăng sự đa sắc tộc ở Hoa Kỳ.

Kể từ khi chính sách nhập cư của Hoa Kỳ ra đời đến nay, luôn có rất nhiều ý kiến trái chiều về việc cho phép người nước ngoài đến sống và làm việc tại Hoa Kỳ. Một trong số đó là quan điểm, nếu để người nhập cư vào Hoa Kỳ quá nhiều, họ sẽ lấy mất công ăn việc làm của người bản xứ. Tuy nhiên, đó chỉ là suy nghĩ của một số người Hoa Kỳ cực đoan. Thực tế cho thấy, người nhập cư đã đóng góp rất lớn vào sự phát triển của Hoa Kỳ trên mọi bình diện đời sống. Khi người nước ngoài di dân đến Hoa Kỳ, bên cạnh khoản thuế đóng góp cho các quỹ phúc lợi xã hội, họ còn là nguồn nhân lực cần thiết cho Hoa Kỳ trong phát triển kinh tế.

Bài 17: KINH TẾ HOA KỲ

(Số tiết: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới.
- Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ), sự chuyển dịch cơ cấu ngành và sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kỳ.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung: tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo.
- Năng lực đặc thù: + Nhận thức thế giới theo quan điểm không gian: Xác định và lí giải được sự phân bố của các hoạt động kinh tế Hoa Kỳ
- Giải thích các hiện tượng và quá trình địa lí: Giải thích được quá trình phát triển KT-XH giải thích được các hiện tượng KT Hoa Kỳ trên cơ sở vật dụng mối liên hệ và tác động của TN.
- + Sử dụng các công cụ Địa lí học: Tìm kiếm các thông tin phù hợp với nội dung nghiên cứu về kinh tế Hoa Kỳ; đọc được các bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Hoa Kỳ; bản đồ phân bố công nghiệp Hoa Kỳ và rút ra nhận xét; phân tích được bảng số liệu thống kê về kinh tế Hoa Kỳ; vẽ được biểu đồ cơ cấu GDP của Hoa Kỳ.
- + Khai thác internet phục vụ môn học: Tìm kiếm, chọn lọc thông tin từ các trang web trên thế giới và Việt Nam liên quan đến kinh tế Hoa Kỳ.
- + Cập nhật thông tin và liên hệ thực tế: Tìm kiếm được thông tin từ các nguồn tin cậy để cập nhật số liệu về kinh tế Hoa Kỳ.

3. Phẩm chất

- Giáo dục thế giới quan khoa học, thái độ tôn trọng các giá trị nhân văn khác nhau.
- Liên hệ thực tế đất nước và suy nghĩ về hướng phát triển kinh tế – xã hội của nước ta.
- Ham học: Thích đọc sách, báo, tìm tư liệu trên internet để mở rộng hiểu biết.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Thiết bị dạy học

- Laptop, máy chiếu; bản trình chiếu ppts; các bản đồ: - Bản đồ phân bố nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản Hoa Kỳ; -Bản đồ phân bố công nghiệp Hoa Kỳ. (ppts); - Phiếu học tập.

2. Học liệu

- Sách giáo khoa, tập ghi chép; - Giấy note

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU (TÌNH HUỐNG XUẤT PHÁT) - 3 PHÚT

- Mục tiêu:* - Tạo hứng thú cho bài học, dẫn dắt kiến thức vào bài mới.
- Nội dung:* - Học sinh xem video và trả lời câu hỏi của GV
- Sản phẩm:* - Câu trả lời của học sinh
- Tổ chức thực hiện*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu video về nền kinh tế Hoa Kỳ và yêu cầu HS liệt kê ra những điểm nổi bật nhất của nền KT đó.

Link video: <https://goeco.link/KUdsF>

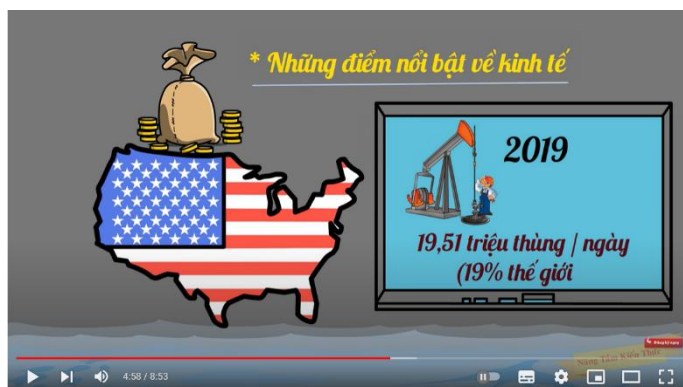
(chỉ lấy 1 đoạn ngắn trong video)

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS quan sát video và ghi chép những điểm nổi bật của KT Hoa Kỳ.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi HS đứng dậy trả lời, các HS khác bổ sung.

- **Kết luận:** GV chốt lại một số nét nổi bật và

sau đó dẫn dắt vào bài: *Từ cuối thế kỷ XIX, Hoa Kỳ đã vươn lên trở thành nền kinh tế đứng đầu thế giới. Thành tựu của nền kinh tế Hoa Kỳ được thể hiện ở sự phát triển các ngành kinh tế. Kinh tế Hoa Kỳ phát triển như thế nào? Nguyên nhân nào dẫn đến sự phát triển đó?*



2. HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

2.1. Hoạt động 1: Tìm hiểu nền kinh tế hàng đầu thế giới

a. **Mục tiêu:** - Trình bày và giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới.

- Rèn luyện kỹ năng khai thác bảng số liệu, biểu đồ.

b. **Nội dung:** HS dựa vào SGK, các biểu đồ, bảng số liệu để trình bày và giải thích các đặc điểm của nền kinh tế Hoa Kỳ.

c. **Sản phẩm:** Sản phẩm của HS trong phiếu học tập

d. **Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu biểu hiện của nền kinh tế hàng đầu thế giới.

GV yêu cầu HS suy nghĩ cá nhân để hoàn thành phiếu học tập trong thời gian 3 phút:

1. Quan sát bảng số liệu và điền từ còn thiếu vào chỗ trống:

BẢNG 19.1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 1970 – 2020

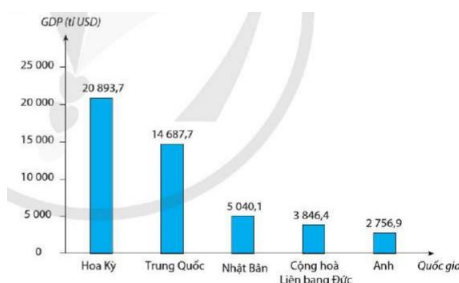
Chỉ tiêu \ Năm	1970	1990	2000	2019	2020
GDP theo giá hiện hành (tỉ USD)	1 073,3	5 963,1	10 250,9	21 372,6	20 893,7
- Tỷ trọng so với GDP thế giới (%)	35,8	26,1	30,3	24,4	24,6
Tốc độ tăng GDP (%)	-0,3	1,9	4,1	2,3	-3,4

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

+ Quy mô GDP của Hoa Kỳ (1) năm 2020 chiếm (2)Tốc độ tăng trưởng GDP(3).....

2. Quan sát biểu đồ để hoàn thành nhận xét sau:

+ GDP của Hoa Kỳ gấp Trung Quốc
lần; gấp Nhật Bản lần, gấp Đức
lần và gấp Anh lần.



Hình 17.1. GDP của các nền kinh tế hàng đầu thế giới năm 2020

3. Quan sát bảng số liệu và SGK để hoàn thành các nội dung sau:

BẢNG 19.2. CƠ CẤU GDP CỦA HOA KỲ GIAI ĐOẠN 2000 – 2020

(Đơn vị: %)

Ngành	Năm	2000	2010	2020
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản		1,2	1,0	0,9
Công nghiệp và xây dựng		22,5	19,3	18,4
Dịch vụ		72,8	76,3	80,1
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		3,5	3,4	0,6

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

- + Kinh tế Hoa Kỳ có cơ cấu, ngành chiếm tỷ trọng cao nhất.
 - + Hoa Kỳ đang tập trung vào các lĩnh vực
 - + Nền kinh tế Hoa Kỳ có ảnh hưởng lớn tới kinh tế
 - + Các lĩnh vực kinh tế đứng đầu và mang tính dẫn dắt đối với kinh tế thế giới
 -, nhiều sản phẩm đứng đầu thế giới về
4. Giải thích tại sao Hoa Kỳ lại phát triển mạnh?
-

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận theo kỹ thuật Think-pair-share, 4 phút làm việc theo cá nhân, 3 giây sau 2 bạn ngồi cùng nhau sẽ trao đổi thảo luận.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi các cặp đôi chia sẻ, các cặp đôi khác bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

2.2. Hoạt động 2: Tìm hiểu ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

a. **Mục tiêu:** - Trình bày được sự phát triển, phân bố của ngành NN, lâm nghiệp và thủy sản.

- Phân tích được bảng số liệu, biểu đồ, đọc bản đồ.

b. **Nội dung:** - HS dựa vào kiến thức SGK và hiểu biết của bản thân để hoàn thành sơ đồ theo yêu cầu của giáo viên

c. **Sản phẩm:** Sản phẩm của học sinh trên phiếu học tập

d. **Tổ chức thực hiện**

- **Chuyên giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ cho các nhóm đọc SGK và bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ để hoàn thành phiếu học tập sau trong thời gian 5 phút:

	Nông nghiệp	Lâm Nghiệp	Thủy sản
Vai Trò			
Đặc điểm phát triển			
Phân Bố			

Sau khi hết 5 phút, GV yêu cầu các nhóm trao đổi sản phẩm để chấm chéo và sửa lỗi cho nhau: nhóm 1 đưa cho nhóm 2, nhóm 2 đưa cho nhóm 3, nhóm 3 đưa cho nhóm 4, nhóm 4 đưa cho nhóm 1. Các nhóm sửa cho nhóm bạn bằng màu mực đỏ (hoặc khác màu). Thời gian 3 phút.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các nhóm dựa vào SGK và hiểu biết của bản thân để hoàn thành các nhiệm vụ học tập được giao, thảo luận và thống nhất nội dung.

- **Báo cáo, thảo luận:** Hết thời gian, GV chọn ra bất kỳ sản phẩm của nhóm nào lên treo bảng và trình bày kết quả làm việc nhóm trên bản đồ tự nhiên Hoa Kỳ, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

2.3. Hoạt động 3: Tìm hiểu công nghiệp của Hoa Kỳ

a. **Mục tiêu**

- Trình bày được sự phát triển, phân bố của công nghiệp Hoa Kỳ

- Phân tích được số liệu, tư liệu của ngành công nghiệp Hoa Kỳ

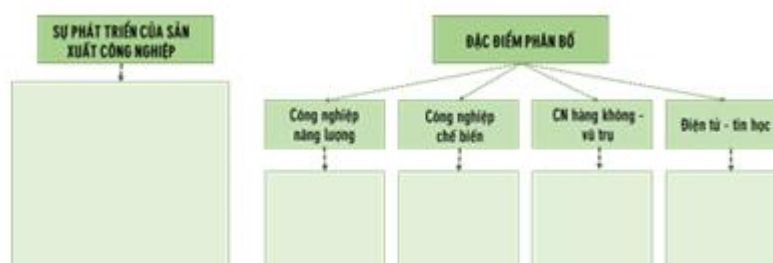
b. Nội dung

- HS dựa vào thông tin mục 2 và hình 19.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp Hoa Kỳ theo sơ đồ giáo viên đưa ra.

c. Sản phẩm: Sản phẩm của học sinh trên phiếu học tập

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS dựa vào thông tin mục 2 và hình 19.3, hãy trình bày sự phát triển và phân bố của ngành công nghiệp Hoa Kỳ theo sơ đồ sau:



- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi lần lượt các nhóm lên báo cáo kết quả học tập, các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

+ GV chốt nội dung

2.4. Hoạt động 4: Tìm hiểu về sự phát triển ngành dịch vụ của Hoa Kỳ

a. Mục tiêu

- Trình bày được sự phát triển của ngành dịch vụ Hoa Kỳ

- Phân tích được số liệu, tư liệu ngành dịch vụ Hoa Kỳ

b. Nội dung: - HS thảo luận nhóm để hoàn thành phiếu học tập theo kỹ thuật trạm góc.

c. Sản phẩm: Sản phẩm của học sinh trên phiếu học tập

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu học sinh giữ nguyên nhóm, sơ đồ nhóm ở nhiệm vụ 1 và giao nhiệm vụ như sau:



Nhiệm vụ các nhóm:

+ Hoàn thành sơ đồ tư duy về sự phát triển của các ngành dịch vụ của Hoa Kỳ

+ Thời gian: 15 phút

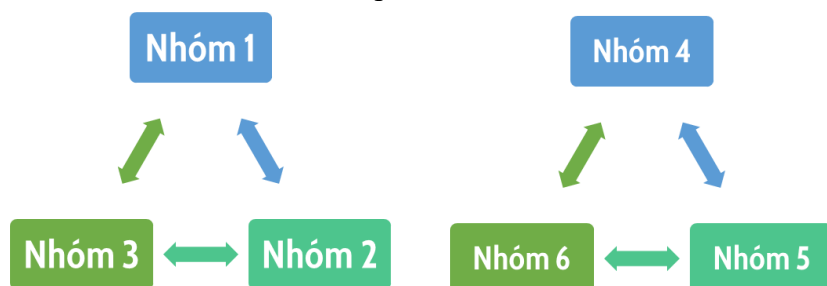
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS suy nghĩ, hoàn thành các nhiệm vụ học tập trong thời gian 15 phút theo các tiêu chí sau:

Tiêu chí	Điểm tối đa
Nội dung đầy đủ, ngắn gọn	5
Hình thức đẹp, gọn gàng, khoa học	3
Hoàn thành đúng thời gian	2
Tổng	10

- **Báo cáo, thảo luận:** Hết thời gian, GV cho các nhóm trao đổi sản phẩm nhóm trong từng cụm:

+ Cụm 1: Nhóm 1 đưa sản phẩm cho nhóm 2, nhóm 2 đưa sản phẩm cho nhóm 3, nhóm 3 đưa sản phẩm cho nhóm 1.

+ Cụm 2: Nhóm 4 đưa sản phẩm cho nhóm 5, nhóm 5 đưa sản phẩm cho nhóm 6, nhóm 6 đưa sản phẩm cho nhóm 4.



Trong 2 phút các nhóm sẽ bổ sung, hoàn thiện đánh giá và cho điểm sản phẩm của nhóm bạn theo các tiêu chí mà giáo viên đã đưa ra. Sau đó GV chọn sản phẩm tốt nhất của 1 nhóm, đại diện nhóm lên trình bày, cho các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, tuyên dương quá trình làm việc của học sinh.

+ GV tổng hợp kiến thức và cung cấp thêm một số thông tin mở rộng.

+ HS lắng nghe, ghi bài vào vở

2.5. Hoạt động 5: Tìm hiểu sự phân hoá lãnh thổ kinh tế Hoa Kỳ

a. **Mục tiêu:** - Trình bày được sự phát triển, phân bố của ngành NN, lâm nghiệp và thủy sản.

- Đọc được bản đồ các khu vực kinh tế của Hoa Kỳ và rút ra nhận xét

b. **Nội dung:** - HS dựa vào mục 3 và hình 19.7, hãy trình bày sự phân hoá lãnh thổ sản xuất của Hoa Kỳ.

c. **Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh

d. **Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào mục 3 và hình 19.7, hãy trình bày sự phân hoá lãnh thổ sản xuất của Hoa Kỳ. Hết hoạt động cá nhân, các bạn ngồi cạnh nhau sẽ thảo luận cặp đôi để bổ sung và hỗ trợ cho nhau.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** Các cặp đôi thảo luận, trao đổi ý kiến và thống nhất ghi kết quả làm việc vào phiếu học tập

- **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi 1 cặp đôi bất kỳ trình bày, các cặp đôi khác nhận xét, bổ sung

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV: Nhận xét, khen ngợi phần làm việc của HS.

+ GV chuẩn kiến thức, mở rộng kiến thức

+ HS: Lắng nghe, ghi bài.

3. HOẠT ĐỘNG 3 - LUYỆN TẬP (5 PHÚT)

a. **Mục tiêu:** - Củng cố kiến thức về kinh tế Hoa Kỳ

- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ và nhận xét

b. **Nội dung:** - HS dựa vào bảng 17.2, vẽ biểu đồ cơ cấu GDP của Hoa Kỳ năm 2000 và năm 2020. Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu GDP của Hoa Kỳ.

c. **Sản phẩm :** - Biểu đồ học sinh vẽ trong vở

d. **Tổ chức thực hiện**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào bảng 17.2, vẽ biểu đồ cơ cấu GDP của Hoa Kỳ năm 2000 và năm 2020. Nhận xét về sự thay đổi cơ cấu GDP của Hoa Kỳ.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS vẽ vào vở, GV hỗ trợ HS khi thấy cần thiết.

- **Báo cáo, thảo luận:** GV chấm vở của một số học sinh

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng kết, đánh giá và cho điểm.

4. HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG MỞ RỘNG/ (2 PHÚT)

a. **Mục tiêu:** - Rèn luyện năng lực khai thác thông tin từ internet và các nguồn thông tin khác để mở rộng kiến thức và hiểu sâu hơn nội dung bài học.

b. **Nội dung:** HS thực hiện bài tập ở nhà theo yêu cầu.

c. **Sản phẩm:** Nội dung trả lời cho yêu cầu được đưa ra ở mục tổ chức thực hiện.

d. **Tổ chức thực hiện:**

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS về nhà tham khảo các trang web để khai thác một số thông tin về một hoạt động kinh tế của Hoa Kỳ mà em quan tâm.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà tìm hiểu và viết báo cáo.

IV. PHỤ LỤC

1. Nội dung ghi bài

I. NỀN KINH TẾ LỚN NHẤT THẾ GIỚI

1. Biểu hiện

- Quy mô GDP của Hoa Kỳ lớn nhất thế giới, GDP bình quân đầu người cao hàng đầu thế giới (hơn 63 nghìn USD năm 2020).

- Kinh tế Hoa Kỳ có cơ cấu rất đa dạng. Dịch vụ chiếm tỉ trọng rất cao trong cơ cấu GDP Hiện nay, Hoa Kỳ đang tập trung vào các lĩnh vực có trình độ khoa học - công nghệ cao, hoạt động nghiên cứu và phát triển.

- Nền kinh tế Hoa Kỳ có ảnh hưởng lớn tới kinh tế các nước trên thế giới.

+ Những biến động lớn của nền kinh tế Hoa Kỳ trong các lĩnh vực thị trường tài chính, xuất nhập khẩu,... đều tác động tới kinh tế thế giới.

+ Nhiều lĩnh vực kinh tế của Hoa Kỳ đứng đầu và mang tính dẫn dắt đối với kinh tế thế giới, như: công nghệ thông tin, hàng không - vũ trụ, dược phẩm,...

+ Nhiều sản phẩm kinh tế của Hoa Kỳ đứng đầu thế giới về quy mô và giá trị.

+ Hoa Kỳ có vai trò quan trọng trong nhiều tổ chức, diễn đàn kinh tế của thế giới.

2. Nguyên nhân

+ Vị trí địa lý thuận lợi cho giao lưu, trao đổi hàng hóa.

+ Tài nguyên thiên nhiên phong phú.

+ Nguồn lao động dồi dào, có trình độ kỹ thuật, năng suất lao động cao.

+ Tham gia toàn cầu hóa kinh tế, phát triển nền kinh tế tri thức từ sớm, kinh tế thị trường phát triển ở mức độ rất cao.

+ Quá trình sản xuất luôn gắn liền với nghiên cứu khoa học - kỹ thuật.

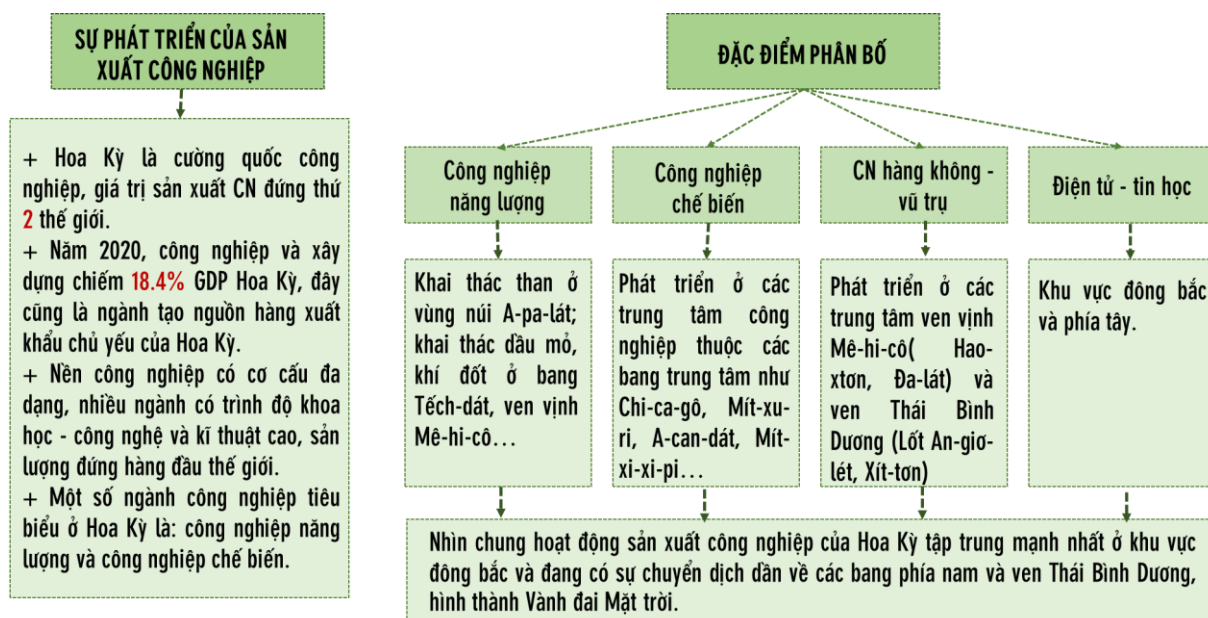
II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

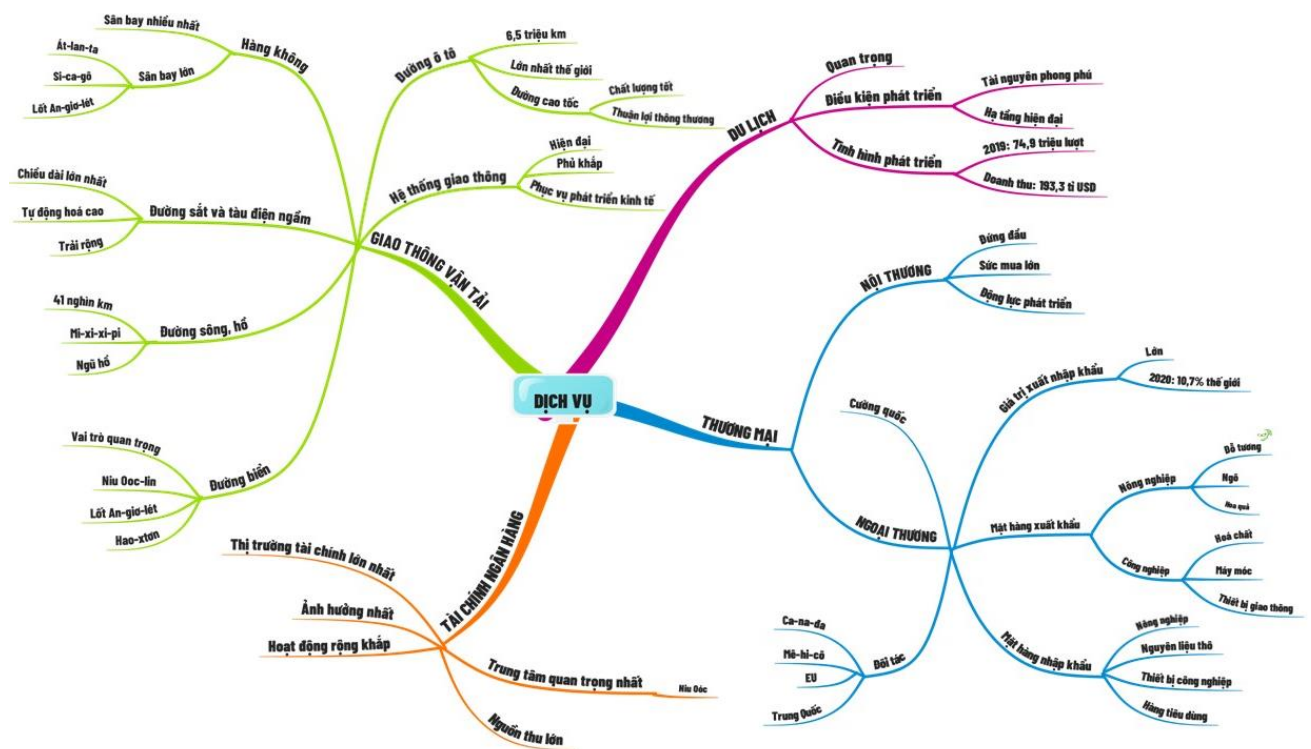
	Nông nghiệp	Lâm Nghiệp	Thủy sản
Vai Trò	- Chỉ chiếm 1% GDP nhưng tạo ra khối lượng hàng hoá đứng đầu thế giới - Nông nghiệp phát triển bậc nhất thế giới		
Đặc điểm phát triển	+ Nông nghiệp có quy mô lớn, năng suất cao. Hình thức sản xuất chủ yếu là các trang trại với quy mô rất lớn, chủ yếu sử dụng máy móc và kỹ thuật hiện đại. + Các cây trồng chính là lúa mì, lúa gạo, ngô, đậu tương, cây ăn quả.... các vật nuôi chính là bò, lợn, gia cầm,...	+ Lâm nghiệp có quy mô lớn và mang tính công nghiệp. Sản lượng gỗ tròn của Hoa Kỳ lớn nhất thế giới với 429,7 triệu m ³ (năm 2020).	+ Khai thác thủy sản phát triển mạnh do có nguồn lợi thủy sản dồi dào, phương tiện và công nghệ khai thác hiện đại. Năm 2020, sản lượng thủy sản khai thác của Hoa Kỳ đạt 4,3 triệu tấn (Thứ sáu trên thế giới). + Sản lượng thủy sản nuôi trồng còn thấp (0,5 triệu tấn) và đang có xu hướng tăng, nhằm đáp ứng nhu

	+ Hoa Kỳ là nước xuất khẩu nông sản lớn trên thế giới.	+ Trồng rừng ngày càng được chú trọng phát triển.	cầu ngày càng lớn, đồng thời giúp bảo vệ và duy trì nguồn lợi thủy sản tự nhiên.
Phân Bố	+ Khu vực phía nam Ngũ Hồ: chuyên canh cây thực phẩm, chăn nuôi bò sữa. + Khu vực Đồng bằng Trung tâm chuyên canh lúa mì, ngô, + Ven vịnh Mê-hi-cô trồng lúa gạo, bông, đậu tương. + Khu vực Đồng bằng Lớn chăn nuôi bò thịt.	Lâm nghiệp tập trung ở vùng núi Rốc-ki, ven vịnh Mê-hi-cô,..	Khai thác thủy sản tập trung ở ven bờ Đại Tây Dương, ven vịnh Mê-hi-cô, phía Bắc Thái Bình Dương.

2. Công nghiệp



3. Dịch vụ



III. SỰ PHÂN HOÁ LÃNH THỔ KINH TẾ

Đất nước Hoa Kỳ được phân thành các KV kinh tế. Mỗi khu vực có đặc điểm nổi bật riêng biệt.

- Khu vực kinh tế Đông Bắc

- + Kinh tế phát triển sớm nhất và mạnh nhất ở Hoa Kỳ.
- + Công nghiệp dệt, luyện kim, hoá chất, chế tạo máy, đóng tàu,.. phát triển.
- + Tập trung nhiều công ty tài chính, bảo hiểm, thương mại, các cảng biển lớn nhất đất nước.
- + Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Niu Oóc, Phi-la-đen-phi-a, Bô-xton,...

- Khu vực kinh tế Trung tâm

- + Kinh tế phát triển tương đối sớm.
- + Có các vành đai rau và chăn nuôi bò sữa ở phía nam Ngũ Hồ; vành đai ngô, lúa mì,... ở Đồng bằng Trung tâm.
- + Công nghiệp chế biến phát triển.
- + Nhiều trung tâm dịch vụ lớn của cả nước.
- + Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Đi-troi, Si-ca gô, Can dát Xi-ti...

- Khu vực kinh tế phía Nam

- + Hoạt động kinh tế phát triển mạnh từ cuối thế kỉ XX với sự xuất hiện của Vành đai Mặt Trời.
- + Sản xuất các loại nông sản nhiệt đới và cận nhiệt đới.
- + Các ngành công nghiệp truyền thống là chế biến thực phẩm, sản xuất máy nông nghiệp, khai thác và chế biến dầu khí.... Các ngành Công nghiệp hiện đại là hàng không - vũ trụ, điện tử - tin học....
- + Phát triển các lĩnh vực dịch vụ thông tin, phần mềm máy tính....
- + Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Át-lan-ta, Hao-xton, Mai-a-mi...

- Khu vực kinh tế phía Tây

- + Phía tây nam là một trong những vùng sản xuất nông nghiệp hàng đầu của Hoa Kỳ. Phía tây bắc rất phát triển khai thác hải sản. Đồng bằng Lớn chăn nuôi bò thịt với quy mô lớn.
- + Từ giữa thế kỉ XX, công nghiệp phát triển nhanh ở các bang phía tây nam ven Thái Bình Dương. Đặc biệt, thung lũng Si-li-côn nổi tiếng với công nghệ thông tin.
- + Phát triển du lịch.
- + Các trung tâm kinh tế lớn trong vùng: Lớt An giơ lét, Xan Phran-xi-xcô, Xit-ton.

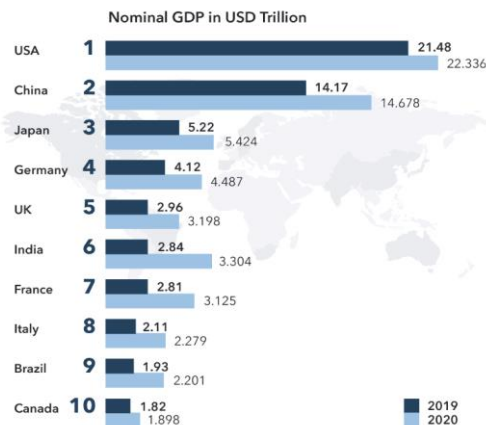
♦ **Ngoài ra còn có các khu vực kinh tế: A-la-xca và Ha-oai.**

- + Khu vực A-la-xca có hoạt động kinh tế chủ yếu là: khai thác dầu khí, đánh cá, khai thác gỗ và nuôi tuần lộc.
- + Khu vực Ha-oai có du lịch là ngành kinh tế chính, ngoài ra còn phát triển trồng cây công nghiệp nhiệt đới.

2. Một số tài liệu tham khảo

- Đường link một số trang web để cập nhật số liệu, thông tin:

<https://odinland.vn/boi-can-h-kinh-te-my/>



Bài 18: THỰC HÀNH: TÌM HIỂU HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU CỦA HOA KỲ
(Số tiết: 1 tiết)

1. MỤC TIÊU

2. Kiến thức

Sau bài học này, HS sẽ:

- Vẽ được biểu đồ về kinh tế Hoa Kỳ.
- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

2. Năng lực

Năng lực chung:

- - *Năng lực tự chủ và tự học:* tích cực chủ động hoàn thành nhiệm vụ học tập.
- - *Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* lựa chọn dạng biểu đồ thích hợp với yêu cầu đặt ra.

Năng lực địa lí:

- *Sử dụng các công cụ của Địa lí học:* Vẽ biểu đồ về kinh tế Hoa Kỳ.
- *Khai thác internet phục vụ môn học:* Khai thác thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ, trong đó có một số website của các tổ chức như: Ngân hàng Thế giới, Tổng cục Thống kê Việt Nam...

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ, tự giác trong học tập, tìm kiếm tư liệu để viết báo cáo.
- Có trách nhiệm với công việc của cá nhân và tập thể.

1. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

2. Đối với giáo viên

- SGK, SGV, SBT *Địa lí 11*.
- Máy tính, máy chiếu.
- Tư liệu, video clip về một số hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu Hoa Kỳ.
- Số liệu về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ qua một số năm.

2. Đối với học sinh

- SGK, SBT Địa lí 11.
- Dụng cụ học tập: bút, bút chì, thước kẻ, máy tính...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

2. **Mục tiêu:** Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức HS đã có về hoạt động xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ
3. **Nội dung:** HS nêu hiểu biết của mình về các hoạt động xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ.
4. **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của HS
5. **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi: *Ai nhanh hơn* – trả lời các câu hỏi liên quan đến một số mặt hàng Việt Nam xuất nhập khẩu từ Hoa Kỳ.

- GV phổ biến luật trò chơi:

+ *Lớp chia thành hai đội tương ứng với hai dãy lớp, mỗi đội sẽ có “1 phút vàng” tiếp sức lên bảng ghi tên các mặt hàng Việt Nam xuất nhập khẩu từ Hoa Kỳ.*

+ *Mỗi một mặt hàng xuất nhập khẩu đúng sẽ được cộng 10 điểm. Cuối trò chơi đội nào tìm được nhiều nhất sẽ được thưởng phần quà bí mật.*

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS liên hệ thực tế, hiểu biết của bản thân và chơi trò chơi.

- GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện 2 nhóm lên trình bày kết quả nhóm mình.

- GV yêu cầu các HS khác lắng nghe, bổ sung (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá và gợi ý một số thương hiệu, sản phẩm nổi bật: *Việt Nam – Hoa Kỳ là những đối tác thương mại chính của nhau. Hoa Kỳ là thị trường xuất nhập khẩu lớn của thị trường Việt Nam. Một số mặt hàng được xuất khẩu giữa hai thị trường Việt Nam phải kể đến:*

+ *Xuất khẩu: Việt Nam xuất khẩu sang Hoa Kỳ những mặt hàng liên quan đến các sản phẩm điện tử, giày dép, sản phẩm làm từ gỗ, nông sản, thủy sản...*

Cà basa xuất khẩu sang Hoa Kỳ Gỗ - mặt hàng xuất khẩu mạnh sang Hoa Kỳ

Trái cây Việt Nam được xuất sang Hoa Kỳ

+ *Nhập khẩu: Việt Nam nhập khẩu từ Hoa Kỳ chủ yếu là các sản phẩm điện tử và các nguyên liệu, cụ thể là máy vi tính, linh kiện, máy móc...*

Bông được nhập khẩu từ Hoa Kỳ

Táo Hoa Kỳ xuất hiện tại siêu thị Việt

- GV kết luận và dẫn dắt HS vào bài học: *Hoa Kỳ có trị giá nhập khẩu lớn xuất khẩu nên xứ sở cờ hoa là nước nhập siêu. Bên cạnh đó Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn của nhiều nước như Việt Nam, Mê – xi – cô... Vậy tình hình phát triển xuất nhập khẩu của Hoa Kỳ được thể hiện qua những trị giá xuất nhập khẩu như thế nào? Chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu bài ngày hôm nay – Bài 18:*

Thực hành – Tìm hiểu hoạt động xuất, nhập khẩu của Hoa Kỳ.

1. HOẠT ĐỘNG THỰC HÀNH

2. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS:

- Vẽ được biểu đồ về kinh tế Hoa Kỳ.

- Khai thác được thông tin từ các nguồn khác nhau về địa lí Hoa Kỳ.

1. **Nội dung:** GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, khai thác Bảng 18 SGK tr. 87 và các dữ liệu thu thập và hoàn thành nhiệm vụ:

- *Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020.*

- *Viết đoạn văn ngắn giới thiệu về tình hình phát triển hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu từ Hoa Kỳ.*

1. **Sản phẩm:** Sản phẩm của HS và chuẩn kiến thức GV.

2. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS

DỰ KIẾN SẢN PHẨM

Nhiệm vụ 1: *Vẽ biểu đồ*

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV yêu cầu HS làm việc cá nhân.

- GV giao nhiệm vụ cụ thể, khai thác Bảng 18 SGK tr.87 và hoàn thành nhiệm vụ: *Vẽ biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020 (Bảng được đính kèm phía dưới Nhiệm vụ 1).*

- GV hướng dẫn HS: + *Xử lý số liệu để chọn biểu đồ vẽ thích hợp.*
+ *Chọn biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ.*

Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ.

Kết quả *Biểu đồ* được đính kèm phía dưới *Nhiệm vụ 1*.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc thông tin và thực hiện nhiệm vụ vẽ biểu đồ.

- GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận:

- GV mời đại diện 1 – 2 HS trình bày biểu đồ. Sau đó, đại diện 1 – 2 nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét cách thức làm việc, biểu đồ của HS.

- GV chuyển sang nội dung mới.

Bảng 18. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: Tỉ USD)

Năm Trị giá	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	1 096,1	1 301,6	1 857,2	2 268,5	2 148,6
Nhập khẩu	1 477,2	2 041,5	2 389,6	2 794,8	2 776,1

(Nguồn: WB, 2022).

- *Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 – 2020.*

+ *Xử lý số liệu:*

Năm Trị giá	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	42,6	38,9	43,7	44,8	46,6
Nhập khẩu	57,4	61,1	56,3	55,2	53,4

+ *Vẽ biểu đồ:*

Nhiệm vụ 2: *Viết đoạn văn ngắn giới thiệu về tình hình phát triển hoạt động XNK của Hoa Kỳ.*

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV yêu cầu HS thảo luận theo nhóm nhỏ (4 – 6 HS/nhóm).

- GV giao nhiệm vụ cụ thể, khai thác Bảng 18, các tư liệu thu thập được và thực hiện nhiệm vụ: *Viết đoạn văn ngắn giới thiệu về tình hình phát triển hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ.*
- GV hướng dẫn HS: *Đoạn văn cần nêu được những ý chính sau:*
 - + *Vai trò của hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trong nền kinh tế.*
 - + *Tình hình phát triển của hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ.*
 - + *Đánh giá chung về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ.*

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS đọc thông tin và thực hiện viết đoạn văn. - GV hướng dẫn, theo dõi, hỗ trợ HS nếu cần thiết.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- GV mời đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày *Đoạn văn ngắn giới thiệu về tình hình phát triển hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ.* - GV mời đại diện 1 – 2 nhóm HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá kết quả, thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét cách thức làm việc, sản phẩm bài viết của nhóm HS.
- GV chuyển sang nội dung mới.

Bảng 18. Trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ
giai đoạn 2000 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

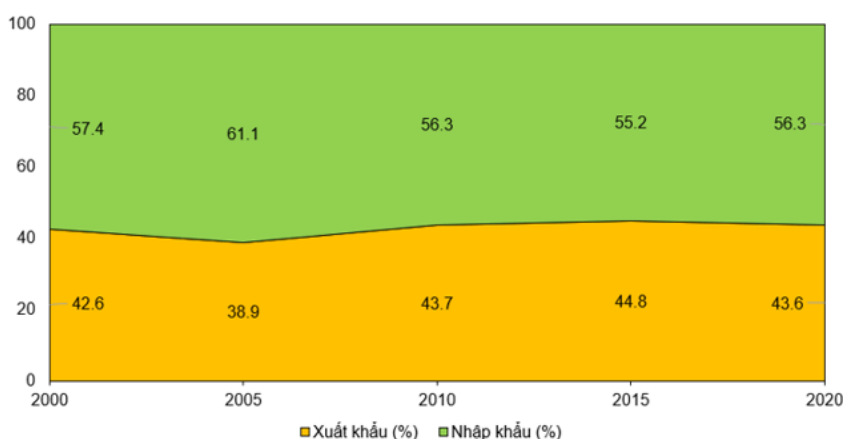
Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu	1 096,1	1 301,6	1 857,2	2 268,5	2 148,6
Nhập khẩu	1 477,2	2 041,5	2 389,6	2 794,8	2 776,1

(Nguồn: WB, 2022)

Lời giải:- Xử lý số liệu:

	2000	2005	2010	2015	2020
Xuất khẩu (%)	42,6	38,9	43,7	44,8	43,6
Nhập khẩu (%)	57,4	61,1	56,3	55,2	56,3

- Vẽ biểu đồ:



Biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Hoa Kỳ giai đoạn 2000 - 2020

Câu hỏi 2 trang 87 Địa Lí 11: Từ biểu đồ đã vẽ, bảng 18 và các tư liệu thu thập được, hãy viết một đoạn văn ngắn giới thiệu về tình hình phát triển hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của Hoa Kỳ.

Lời giải: BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA HOA KỲ

Theo số liệu thống kê của Cục thống kê Hoa Kỳ, giá trị xuất khẩu của Hoa Kỳ năm 1970 là 59,71 tỷ USD. Trải qua khoảng thời gian 52 năm, đến năm 2021, giá trị XK của Hoa Kỳ đạt 2539,65 tỷ USD. Số liệu nhập khẩu của Hoa Kỳ được ghi nhận vào năm 1970 là 55,76 tỷ USD, trải qua khoảng thời gian 52 năm, đến năm 2021, giá trị nhập khẩu của Hoa Kỳ đạt 3401,36 tỷ USD. Năm 2020, Hoa Kỳ là nền kinh tế số 1 thế giới về GDP và số 2 về tổng xuất khẩu, số 1 về tổng nhập khẩu, nền kinh tế số 9 về GDP bình quân đầu người.

Những mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Hoa Kỳ là: dầu mỏ tinh chế; dầu thô; xe ô tô; mạch tích hợp và Khí tự nhiên (\$34,7 tỷ). Xuất khẩu chủ yếu sang Canada; Mexico; Trung Quốc; Nhật Bản; Cộng hòa Liên bang Đức,...

Những mặt hàng nhập khẩu lớn nhất của Hoa Kỳ là: máy vi tính; dược phẩm; thiết bị phát thanh....

Thị trường nhập khẩu chủ yếu của Hoa Kỳ là: Trung Quốc; Canada; Cộng hòa Liên bang Đức;...

Ngày soạn:

Ngày dạy:

LIÊN BANG NGÀ

Bài 19. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI LIÊN BANG NGÀ

(03 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến sự phát triển kinh tế - xã hội
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển KT - XH

2. Về năng lực

- Tìm hiểu ĐL thông qua đọc BĐ tự nhiên và dân cư của LB Nga, rút ra các nhận xét liên quan đến bài học.
- Phân tích được số liệu, tư liệu, tháp tuổi về dân số để rút ra nhận định bài học

3. Phẩm chất

- Nhân ái thông qua sự đồng cảm với những khó khăn về tự nhiên cũng như khâm phục tinh thần hi sinh của dân tộc Nga đã cứu loài người thoát khỏi phát xít Đức trong Đại chiến thế giới II...
- Trách nhiệm và yêu nước thông qua ý thức trong học tập để có trình độ tri thức cao như người dân Nga, từ đó thích ứng với tự nhiên và quá trình phát triển kinh tế đất nước, góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp.
- Trung thực thông qua báo cáo các kết quả học tập và hoạt động nhóm
- Chăm chỉ thông qua sự học tập và siêng năng làm việc để phát triển kinh tế đất nước, góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp.

4. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.
- **Năng lực chuyên biệt:** Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; Năng lực sử dụng bản đồ; Năng lực sử dụng số liệu thống kê; Năng lực sử dụng tranh ảnh địa lí.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên : - Bản đồ tự nhiên LB Nga ; Bản đồ dân cư, biểu đồ tháp dân số, bảng số liệu về dân cư LB Nga ; Hình ảnh về tự nhiên của LB Nga ; Phiếu học tập làm việc nhóm ; Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà

2. Học sinh : - Giấy note để làm việc cá nhân ; Bút màu để làm việc nhóm ; Sách giáo khoa và vở ghi ; Dụng cụ truy cập Internet, quét mã QR

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

a) Mục tiêu:

- Giới thiệu một số hình ảnh về tự nhiên, con người của Liên bang Nga.
- HS cảm nhận được vẻ đẹp của nước Nga qua các hình ảnh, tạo không khí tiết học vui vẻ, gợi được sự tò mò và hứng thú của học sinh

b) *Nội dung*: Trò chơi TÔI LÀ AI?

c) *Sản phẩm*: Câu trả lời của HS.

d) *Tổ chức thực hiện*:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV chia lớp thành 4 nhóm và phổ biến luật chơi

- ✓ Có 4 câu hỏi, mỗi câu hỏi có 3 dữ liệu.
- ✓ Thời gian: 10 giây/câu hỏi.
- ✓ Trả lời được ở dữ kiện thứ nhất – 3 dấu tích; dữ kiện thứ 2 – 2 dấu tích; dữ kiện thứ 3 – 1 dấu tích.
- ✓ Các nhóm đưa bằng dành quyền trả lời.

- **Thực hiện nhiệm vụ**: Tiến hành trò chơi

✓ **Nhân vật 1**: Vladimir Vladimirovich Putin

- Dữ liệu 1: Sinh ra ở Leningrad (hiện nay là St.Petersburg) vào ngày 7/10/1952.

- Dữ liệu 2: Xuất thân là sĩ quan tình báo Cơ quan an ninh quốc gia Nga - KGB.

- Dữ liệu 3: Là nhà lãnh đạo Nga trong suốt 4 nhiệm kỳ và là một trong những người quyền lực nhất thế giới hiện nay.

✓ **Nhân vật 2: RỪNG LÁ KIM (Rừng Taiga)**

- Dữ liệu 1: Là quần xã sinh vật đất liền lớn nhất trên thế giới

- Dữ liệu 2: Bao phủ hầu hết phần trên đại lục của Alaska, Canada, Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy và Nga (đặc biệt là Siberi).

- Dữ liệu 3: Đặc trưng nổi bật là các rừng cây lá kim.

✓ **Nhân vật 3: Nhà bác học Dmitry Men – dê – lê – ép**

- Dữ liệu 1: Sinh ngày 8 tháng 2 năm 1834 tại Verkhnie Aremzyani, Tỉnh Tobolsk, LB Nga.

- Dữ liệu 2: Là một nhà hoá học và nhà phát minh người Nga.

- Dữ liệu 3: Là cha đẻ của bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học.

✓ **Nhân vật 4: Nhà bác học Dmitry Men – dê – lê – ép**

- Dữ liệu 1: Là quảng trường trung tâm tại thủ đô Moskva

- Dữ liệu 2: Năm 1990, đã được UNESCO đưa vào danh sách Di sản thế giới.

- Dữ liệu 3: Quảng trường có tên gọi khác là **Hồng trường**.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (..... phút)

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ (..... phút)

a) *Mục tiêu*:

- Trình bày được đặc điểm vị trí địa lí, vị trí tiếp giáp của LB Nga

- Trình bày được đặc điểm lãnh thổ của LB Nga

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đến sự phát triển kinh tế - xã hội

b) *Nội dung*: Tìm hiểu về đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của LB Nga

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

1. Vị trí địa lí

- Nằm trên cả 2 châu lục (Á và Âu)

- Tọa độ địa lí: vĩ độ 41⁰B - 77⁰B; kinh độ 169⁰T - 27⁰Đ.

- Giáp với các biển và Đại dương: Bắc Băng Dương, Thái Bình Dương, biển Đen, biển Ca – xpi, biển Ban – tích

- Giáp với 14 quốc gia: Trung Quốc, Mông Cổ, Ca – đắc – xtan, U – crai – na...

2. Lãnh thổ

- Diện tích rộng lớn nhất thế giới với 17 triệu km²

- Gồm đồng bằng Đông Âu, toàn bộ phần Bắc Á, tỉnh Ca – li – nin – grat nằm biệt lập về phía Tây giữa Ba Lan và Lit – va.

=> **ĐÁNH GIÁ:**

*** Tích cực:**

- Giao thương thuận lợi với nhiều nước.
- Thiên nhiên đa dạng, giàu tài nguyên.
- Phát triển tổng hợp kinh tế biển.

*** Tiêu cực:**

- Khí hậu lạnh giá.
- Bảo vệ chủ quyền lãnh thổ.
- Đặt ra vấn đề phát triển KT – XH giữa các vùng, các khu vực.

c) *Sản phẩm:* Sản phẩm hoạt động cặp đôi của học sinh

d) *Tổ chức thực hiện:*

❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- **YÊU CẦU:** HS nghiên cứu nội dung mục I tr 97 SGK và hình 20.1
- **THỜI GIAN:** 3 phút
- **NHIỆM VỤ:**

1. Trình bày vị trí và phạm vi lãnh thổ của LB Nga
2. Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ đến sự phát triển KT – XH của LB Nga

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu thảo luận và ghi ra giấy Note theo yêu cầu của GV

❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV yêu cầu đại diện HS lên trình bày trên Bản đồ tự nhiên LB Nga. Đại diện HS khác nhận xét và bổ sung.

❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Nhiệm vụ 2:

Tìm hiểu ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (..... phút)

a) *Mục tiêu:*

- Trình bày được đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của các bộ phận tự nhiên lãnh thổ LBN
- Phân tích những thuận lợi, khó khăn của điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên đến phát triển KT - XH của LBN

b) *Nội dung:* Tìm hiểu về đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của LB Nga

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Nhân tố	Đặc điểm	Ảnh hưởng
1. Địa hình, đất	- Địa hình đa dạng, cao phía đông, thấp dần về phía tây. Sông I-ê-nít-xây chia lãnh thổ thành phía Đông và phía Tây. - Phía Tây: + ĐB Đông Âu tương đối cao, xen lẫn đồi thấp. + ĐB Tây Xi-bia thấp, có nhiều đầm lầy. + Dãy U - ran: dãy núi già cao khoảng 1000m - Phía Đông: Chủ yếu núi cao và các đồng bằng nhỏ - Đất: đất đài nguyên, đất Pốt đôn, đất nâu xám, đất đen...	- ĐB Đông Âu: thuận lợi phát triển nông nghiệp. - ĐB Tây Xi-bia: có nhiều đầm lầy không thuận lợi phát triển NN. - Phía Đông: TNTN phong phú, tiềm năng thủy điện lớn. Phát triển rừng. - 40% diện tích lãnh thổ thường xuyên nằm dưới lớp băng tuyết không thuận lợi cho canh tác.

2. Khí hậu	- Phần lớn khí hậu ôn đới và có sự phân hoá theo lãnh thổ. - Từ vòng cực Bắc trở lên: khí hậu cận cực khắc nghiệt, mùa đông kéo dài và có nhiều tuyết - Từ vòng cực Bắc trở xuống: khí hậu ôn đới và có sự phân hoá từ Tây sang Đông.	- Thuận lợi: Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, nông sản đặc trưng vùng ôn đới. - Khó khăn: Khí hậu lạnh giá, khắc nghiệt không thuận lợi cho SH và SX.
3. Sông, hồ	- Mạng lưới sông ngòi khá phát triển. Các sông lớn như: s. Von-ga, s. Ô-bi, S. I-ê-nit-xây, s. Lê-na... - Hướng sông: Hướng Nam – Bắc, bắt nguồn từ vùng núi nam Xi-bia - LB Nga có nhiều hồ lớn: Ca-xpi, Bai - can - Hồ Bai – can là hồ nước ngọt sâu nhất thế giới, là hồ chứa nước ngọt lớn nhất hành tinh	- Thuận lợi: thủy điện, giao thông vận tải, tưới tiêu, thủy sản, du lịch - Khó khăn: Sông ngòi bị đóng băng vào mùa đông
4. Sinh vật	- Sinh vật đa dạng và phân hoá theo vùng - Rừng chiếm 20% diện tích của thế giới (2020), trong đó rừng lá kim chiếm 60%, tập trung ở Xi-bia và bắc châu Âu. - Thành phần loài đa dạng: vân sam, thông, tùng rụng lá, gấu nâu, nai và nhiều loài chim...	- Thuận lợi: Cung cấp nguyên liệu cho ngành khai thác và chế biến gỗ, nhiều đồng cỏ phát triển chăn nuôi, - Khó khăn: Rừng phân bố ở vùng có địa hình hiểm trở và nhiều đầm lầy nên khó khăn cho công tác khai thác
5. Khoáng sản	- Giàu tài nguyên khoáng sản: năng lượng, kim loại, phi kim loại... - Dầu mỏ và khí tự nhiên: trữ lượng đứng đầu thế giới, tập trung ở đồng bằng Tây – XI-bia. - Than đá: trữ lượng lớn, tập trung ở dãy U-ran và phía đông	- Thuận lợi: phát triển công nghiệp và ngoại thương, làm tăng vị thế của nước Nga trên toàn thế giới. - Khó khăn: khoáng sản phân bố ở các vùng có tự nhiên khắc nghiệt, khó khai thác.
6. Biển	- Tổng chiều dài đường bờ biển là 37.000km, đứng thứ 3 thế giới sau Ca-na-đa và In-đô-nê-xi-a. - Sinh vật biển phong phú: cá hồi, cá thu, cá trích...	- Thuận lợi: Khai thác thủy sản, GTVT biển, thương mại, thương mại, du lịch biển, khai thác dầu khí - Khó khăn: Vùng biển phía Bắc đóng băng kéo dài, gây khó khăn cho GTVT

c) *Sản phẩm*: Sản phẩm poster, infographic, sơ đồ tư duy... do HS thực hiện ở nhà

d) *Tổ chức thực hiện*:

❖ **Chuyên giao nhiệm vụ:**

VÒNG CHUYÊN GIA

➤ **YÊU CẦU**: Nghiên cứu nội dung mục II tr89 SGK và H 19.1.

- **THỜI GIAN:** Thực hiện ở nhà
- **NHIỆM VỤ:** Thiết kế sản phẩm trình bày về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên LB Nga, đánh giá ảnh hưởng đối với
 - **Nhóm 1:** Địa hình, đất.
 - **Nhóm 2:** Khí hậu
 - **Nhóm 3:** Sông, hồ
 - **Nhóm 4:** Sinh vật
 - **Nhóm 5:** Khoáng sản
 - **Nhóm 6:** Biển
- **SẢN PHẨM:** poster, infographic, sơ đồ tư duy...
- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ ở nhà, HS và GV lập nhóm Zalo và Messenger để trao đổi các vấn đề liên quan.

VÒNG MẢNH GHÉP – PHÒNG TRANH

- ❖ Thành viên nhóm chuyên gia đánh số thứ tự từ 1 đến 6. Thành viên nhóm chuyên gia có cùng một SỐ di chuyển về một nhóm
- ❖ Các nhóm mảnh ghép lần lượt di chuyển qua các trạm phòng tranh, đến trạm tranh của thành viên chuyên gia nào, chuyên gia đó phải có trách nhiệm giới thiệu sản phẩm của nhóm mình và giải đáp các câu hỏi của các thành viên khác.
- ❖ Các thành viên tham quan phòng tranh phải ghi nhận thông tin liên quan đến bài học (theo phiếu học tập) và chấm điểm sản phẩm và thuyết trình (theo tiêu chí đánh giá)
- ❖ **THỜI GIAN:** 2 phút/1 trạm
- ❖ Khi kết thúc tham quan phòng tranh, thành viên của các nhóm mảnh ghép trở lại nhóm chuyên gia ban đầu của mình: Hoàn thành phiếu học tập và chấm điểm sản phẩm của các nhóm khác
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV yêu cầu đại diện HS trình bày các đặc điểm tự nhiên của LB Nga. Đại diện HS khác nhận xét và bổ sung.
- ❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

- a) *Mục tiêu:* - Trình bày được đặc điểm dân cư, xã hội của LBN
- Phân tích được ảnh hưởng thuận lợi, khó khăn của đặc điểm dân cư, xã hội LB Nga đến sự phát triển KT- XH đất nước.
- b) *Nội dung:* Tìm hiểu về đặc điểm dân cư và xã hội của LB Nga

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Dân số đông: Đứng thứ 9 thế giới, năm 2020 đạt 145,9 triệu người => Nguồn lao động dồi dào, thị trường lớn
- Tỷ lệ sinh thấp: Giai đoạn 2015 – 2020 là 0,05% => Thiếu hụt lao động trong tương lai.
- Nhiều dân tộc: Khoảng 100 dân tộc, 80% là người Nga => Văn hoá đa dạng và phong phú
- Cơ cấu dân số già: Nhóm từ 65 tuổi trở lên chiếm 15,5%, tỉ suất tử thô cao => Thiếu lao động, chi phí phúc lợi xã hội lớn
- Phân bố dân cư không đều: MĐDS: 9 người/km², 75% dân cư sống ở phía tây dãy U-ran => Khai thác tài nguyên và sử dụng lao động không hợp lý
- Đô thị hoá: Ở mức cao, tỉ lệ dân thành thị đạt 74,8% năm 2020 => Gây sức ép lớn về vấn đề xã hội cho các thành phố đông dân

2. Xã hội

*** Đặc điểm**

- Văn hoá Nga đa dạng và độc đáo về dân tộc và sắc tộc.
- Tôn giáo chủ yếu: Chính thống giáo
- Nền văn hoá lâu đời: kiến trúc, tác phẩm văn học, hội hoạ, âm nhạc...
- Chất lượng cuộc sống của người dân cải thiện đáng kể

- Trình độ học vấn cao. LB Nga có nhiều trường đại học nổi tiếng

***Ảnh hưởng**

- Dân số có trình độ học vấn cao, tiếp thu nhanh các thiết bị, công nghệ khoa học.

- Bản sắc dân tộc đa dạng và độc đáo đóng góp và phát triển kinh tế đất nước, đặc biệt đối với ngành du lịch.

- Giáo dục đào tạo được chú trọng phát triển đã cung cấp nguồn nhân lực có trình độ cao cho nền kinh tế.

- Khó khăn: phân hoá trình độ, vấn đề xã hội phức tạp.

c) Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

d) Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 3.1: Tìm hiểu DÂN CƯ (..... phút)

❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV phổ biến luật chơi Game ĐI TÌM ÂN SỐ

➤ **YÊU CẦU:** Nghiên cứu nội dung mục III.1 SGK trang 101

➤ **NHIỆM VỤ:** Giải các mật thư về ĐẶC ĐIỂM DÂN CƯ của Liên Bang Nga

➤ **THỜI GIAN:** 10 Phút

➤ **LUẬT CHƠI:**

- Mỗi nhóm nhận từ giáo viên một phiếu học tập – PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

- Các nhóm hoàn thành phiếu học tập

- Mỗi nhóm cử 1 HS làm giám sát và chấm chéo sản phẩm

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận lần lượt PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2 và thực hiện nhiệm vụ.

❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV có thể cho HS chấm chéo sản phẩm.

❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Nhiệm vụ 3.2: Tìm hiểu XÃ HỘI (..... phút)

❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV phổ biến luật chơi Game THỬ TÀI GHI NHỚ

➤ **YÊU CẦU:** HS gấp hết SGK lại

➤ **NHIỆM VỤ:** GV cho 6 thông tin lần lượt xuất hiện trên màn hình, yêu cầu HS làm việc cặp đôi và ghi nhớ lần lượt các thông tin xuất hiện

➤ **THỜI GIAN:** 1 Phút

➤ **LUẬT CHƠI:**

✓ HS xem đoạn Video về các đặc điểm xã hội nổi bật của LB Nga và ghi nhớ theo thứ tự thông tin xuất hiện và ghi vào giấy Note.

✓ Cặp đôi chiến thắng ghi nhớ nhiều thông tin và đúng nhất

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS xem video và ghi nhớ thông tin và ghi vào giấy note.

❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện 3 HS lên bảng dán kết quả của nhóm mình.

❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP (5 phút)

a) Mục tiêu: củng cố lại và khắc sâu các kiến thức HS đã được tìm hiểu trong bài học.

b) Nội dung:

❖ **Câu hỏi:** *NẾU LÀ MỘT NHÀ HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH, EM CÓ BIẾT PHÁP NÀO GIÚP LB NGA CẢI THIỆN TÌNH TRẠNG SUY GIẢM DÂN SỐ?*

➤ **Trả lời:** - Giảm tỉ suất tử

- Tăng tỉ suất sinh.

- Áp dụng chính sách nhập cư có hiệu quả.

c) Sản phẩm: câu trả lời của HS

d) Tổ chức thực hiện:

❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS hoạt động cá nhân.

- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc câu hỏi, suy nghĩ và đưa ra câu trả lời.
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện 1 HS trình bày kết quả, HS khác nhận xét bổ sung
- ❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG.MỞ RỘNG

a) *Mục tiêu:*

- Ôn tập kiến thức đã học trong bài Liên Bang Nga tiết 1.
- Tìm kiếm và mở rộng kiến thức về tự nhiên và xã hội của LB Nga

b) *Nội dung:* Sơ đồ thể hiện những thuận lợi và khó khăn của dân cư LB Nga đến sự phát triển KT – XH; các thành tựu trong lĩnh vực giáo dục, văn hoá và khoa học kỹ thuật của LB Nga

c) *Sản phẩm:* Câu trả lời của HS

d) *Tổ chức thực hiện:*

- ❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS, HS hoàn thành vào vở ghi chép
 - ✓ Vẽ sơ đồ thể hiện những thuận lợi và khó khăn của dân cư LB Nga đến sự phát triển KT - XH
 - ✓ Sưu tầm và trình bày các thành tựu trong lĩnh vực giáo dục, văn hoá và khoa học kỹ thuật của LB Nga
- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện ở nhà
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:** HS báo cáo trong tiết học sau
- ❖ **Kết luận, nhận định:** GV có thể chấm lấy điểm hệ số 1 cho HS

IV. PHỤ LỤC

4.1. PHIẾU HỌC TẬP

Phiếu học tập số 1

Nhân tố	Đặc điểm	Ảnh hưởng
1. Địa hình, đất		
2. Khí hậu		
3. Sông, hồ		
4. Sinh vật		
5. Khoáng sản		
6. Biển		

Phiếu học tập số 2

ĐI TÌM ẨN SỐ				
	Cơ cấu dân số già		Tỉ lệ sinh	Thấp
Ít hơn			Tăng	
Kinh tế phát triển		145,9 triệu người		Mật độ dân số
			Mức cao	
Nhiều hơn	Nhiều dân tộc		Thiếu lao động	

1. Đây là dân số của LB Nga năm 2020 là...
2. Tỉ lệ gia tăng dân số của LB Nga hiện nay là...
3. Nhóm tuổi trên 65 ngày càng cao là biểu hiện của
4. Chỉ số nào dùng để đánh giá mức độ phân bố dân cư?
5. Dân cư thường tập trung đông đúc ở vùng có...
6. Văn hoá của một nước đa dạng do...
7. Đô thị hoá trên toàn thế giới có xu hướng...
8. LB Nga có dân số nam so với dân số nữ

DÂN SỐ		
❖ <u>Đặc điểm</u>	❖ <u>Biểu hiện</u>	❖ <u>Ảnh hưởng</u>
<u>Dân số đông</u>		
<u>Tỉ lệ sinh thấp</u>		
<u>Nhiều dân tộc</u>		
<u>Cơ cấu dân số già</u>		
<u>Phân bố dân cư không đều</u>		
<u>Đô thị hoá</u>		

4.2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

2:00

TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ

TIÊU CHÍ		ĐIỂM	NHÓM	NHÓM	NHÓM
HÌNH THỨC SẢN PHẨM (4,0đ)	Ghi rõ tên nhóm, nội dung nhiệm vụ nhóm.	1,0 đ			
	Chữ rõ ràng, dễ đọc, không sai chính tả.	1,0 đ			
	Hình ảnh minh họa phù hợp, màu sắc hài hòa, icon sống động.	1,0 đ			
	Hình thức sáng tạo, độc đáo.	1,0 đ			
NỘI DUNG SẢN PHẨM (6,0đ)	Trình bày ngắn gọn, súc tích các nội dung cơ bản theo nhiệm vụ được giao.	5,0 đ			
	Các kiến thức được hệ thống hợp lí, khoa học, chính xác.	1,0 đ			
TỔNG		10,0 đ			

4.3. TÀI LIỆU DẠY HỌC

- Hệ thống tranh ảnh về tự nhiên của LB Nga
- Link: https://vi.wikipedia.org/wiki/https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BB%8Ba_l%C3%BD_Nga
https://www.youtube.com/watch?v=GeT0y_-7vro
<https://www.youtube.com/watch?v=KECMGuILEzk>
<https://www.youtube.com/watch?v=KCSh3LtRlyA>

LIÊN BANG NGA

Bài 20. KINH TẾ LIÊN BANG NGA

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được tình hình phát triển kinh tế của các ngành kinh tế.
- Trình bày được đặc điểm nổi bật của một số vùng kinh tế.

2. Về năng lực

- Tìm hiểu địa lí thông qua đọc bản đồ tự nhiên và dân cư của LB Nga, rút ra các nhận xét liên quan đến bài học.
- Phân tích được lược đồ, biểu đồ, bảng số liệu để rút ra nhận định bài học.
- Tìm kiếm và chọn lựa thông tin trên các trang mạng Internet để phục vụ cho bài học.

3. Phẩm chất

- Nhân ái thông qua sự khâm phục tinh thần lao động và sự đóng góp của nhân dân Nga cho nền kinh tế
- Trách nhiệm và yêu nước thông qua ý thức tốt trong học tập để có trình độ tri thức cao như người dân Nga, từ đó phát triển kinh tế đất nước, góp phần xây dựng đất nước giàu đẹp.
- Trung thực thông qua báo cáo các kết quả học tập và hoạt động nhóm

4. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực sáng tạo, năng lực sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông.
- **Năng lực chuyên biệt:** Năng lực tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; Năng lực sử dụng bản đồ; Năng lực sử dụng số liệu thống kê; Năng lực sử dụng tranh ảnh địa lí.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Bản đồ tự nhiên phân bố một số TTCN và bản đồ phân bố một số cây trồng của LB Nga
- Hình ảnh về các ngành kinh tế của LB Nga
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài giảng trình chiếu PPT
- Băng keo trong, nam châm gắn bảng
- Tiêu chí đánh giá sản phẩm vận dụng ở nhà

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet, quét mã QR

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG (..... phút)

b) Mục tiêu:

- Giúp HS ôn lại kiến thức của bài cũ.
- Tạo không khí tiết học vui vẻ, gợi được sự tò mò và hứng thú của học sinh

b) Nội dung: Trò chơi LẬT MẢNH GHÉP?

c) Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm và phổ biến luật chơi
 - Có 6 câu hỏi tương ứng với 6 mảnh ghép.
 - Các đội chơi lần lượt chọn câu hỏi.
 - Thời gian: 10 giây/câu hỏi.

- Mỗi câu trả lời đúng: 10 điểm.
- Đội có số điểm cao nhất chiến thắng.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** Tiến hành trò chơi
 - ✓ **Câu 1:** Lãnh thổ LB Nga tiếp giáp với những đại dương nào?
Đáp án: Bắc Băng Dương và Thái Bình Dương
 - ✓ **Câu 2:** Liên Bang Nga nằm ở khu vực nào???
Đáp án: Đông Âu và Bắc Á
 - ✓ **Câu 3:** Khí hậu chủ yếu của Liên Bang Nga là
Đáp án: Ôn đới
 - ✓ **Câu 4:** Con sông nào dài nhất trên đồng bằng Đông Âu?
Đáp án: Sông Vôn - ga
 - ✓ **Câu 5:** Nguyên nhân chủ yếu nào dẫn đến dân số của Nga ngày càng giảm?
Đáp án: Tỉ suất gia tăng tự nhiên âm
 - ✓ **Câu 6:** Dãy núi nào là ranh giới tự nhiên giữa Châu Âu và châu Á?
Đáp án: Dãy U - ran

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

Hoạt động 1: Tìm hiểu TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ của LB Nga

a) *Mục tiêu:*

- Nhận xét được bảng số liệu để rút ra nhận định của bài học

b) *Nội dung:* Tìm hiểu tình hình phát triển kinh tế của LB Nga

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- Quy mô GDP khá lớn, năm 2020 chiếm 1,7% GDP toàn thế giới.
- Tốc độ tăng trưởng GDP không ổn định.
- Cơ cấu kinh tế tăng trưởng theo hướng tích cực.
 - + Giảm tỉ trọng ngành Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
 - + Tăng tỉ trọng ngành dịch vụ và các ngành có hàm lượng khoa học - kĩ thuật cao

c) *Sản phẩm:* Câu trả lời của HS

d) *Tổ chức thực hiện:*

❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- **YÊU CẦU:** GV yêu cầu HS nghiên cứu mục I nội dung SGK trang 105 và bảng số liệu 21.1
- **NHIỆM VỤ:** trả lời câu hỏi “Hãy nhận xét các chỉ số phát triển kinh tế của LB Nga.”

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu và trả lời câu hỏi. GV quan sát và giải đáp các thắc mắc của HS về luật chơi.

❖ **Báo cáo, thảo luận:**

- GV yêu cầu mỗi nhóm cử ra một HS làm giám sát. 1 HS báo cáo kết quả của nhóm

❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

❖ **GV có thể cho HS xem Video và mở rộng kiến thức cho HS:** Với lãnh thổ rộng lớn nhất thế giới, nhưng tại sao nền KT của LB Nga chậm phát triển hơn với các nước Anh, Pháp, Đức... ?

Hoạt động 2: Tìm hiểu ngành NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN của LB Nga

a) *Mục tiêu:*

- Trình bày được tình hình phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của LB Nga

- Sử dụng được bản đồ để trình bày sự phân bố hoạt động ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản của Liên bang Nga

- Phân tích được biểu đồ và bảng số liệu để rút ra nhận định bài học.

b) *Nội dung:* Trò chơi DOMINO

I. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

- Vai trò: Giữ vai trò quan trọng, năm 2020 đóng góp 4,0% GDP và thu hút 6,0% lao động.

❖ Nông nghiệp

- Hướng phát triển: áp dụng KH – CN vào sản xuất...

- Phân bố: ĐB Đông Âu, phía đông nam...

- Trồng trọt: chiếm 40% giá trị SX nông nghiệp.

- Cơ cấu:

+ Cây lương thực: lúa mì, ngô, khoai tây...

+ Cây công nghiệp: củ cải đường, thuốc lá, hướng dương....

+ Vật nuôi: lợn, bò, cừu, huou, tuần lộc...

❖ Lâm nghiệp

- Năm 2020, diện tích rừng khoảng 815 triệu ha, chiếm 50% diện tích lãnh thổ, lớn nhất thế giới

- Sản lượng khai thác gỗ ngày càng tăng, năm 2020 đạt 217,0 triệu m³, đứng sau Hoa Kỳ, Ấn Độ và Trung Quốc.

- Cung cấp các mặt hàng xuất khẩu quan trọng từ gỗ và các sản phẩm từ gỗ.

❖ Thủy sản

- Điều kiện phát triển: giáp nhiều biển, đại dương, nhiều sông, hồ lớn...

- Tình hình phát triển

+ Sản lượng khai thác chiếm 6,1% toàn thế giới (2020) và là nước xuất khẩu thủy sản lớn.

+ Ngành nuôi trồng thủy sản có vai trò thứ yếu.

+ Một số thủy sản có giá trị kinh tế cao: cá hồi, cá thu, cá trích, cá tuyết...

- Phân bố: Ngư trường Viễn Đông, ngư trường phía Nam, vùng biển Ca-xpi...

c) Sản phẩm: Sản phẩm hoạt động trò chơi của HS

d) Tổ chức thực hiện:

❖ Chuyển giao nhiệm vụ:

➤ **YÊU CẦU:** HS nghiên cứu nội dung mục I.1 tr94 SGK và hình 20.2

➤ **THỜI GIAN:** 5 phút

➤ **LUẬT CHƠI:**

- GV phát cho 4 nhóm HS 4 bộ thẻ.

- Quy tắc DOMINO: Sai 1 thẻ, đổ cả bài.

- Bắt đầu từ thẻ START. Tìm câu trả lời phù hợp với câu hỏi. Tiếp tục đến thẻ FINISH.

- Nhóm nào về nhất và đúng nhất => CHIẾN THẮNG.

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ và tiến hành chơi, GV quan sát và giải đáp các thắc mắc của HS về luật chơi.

❖ Báo cáo, thảo luận:

- GV yêu cầu mỗi nhóm cử ra một HS làm giám sát. - đại diện 1 HS báo cáo kết quả của nhóm

- Giám sát các nhóm thực hiện chấm kết quả chéo của các nhóm

❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 3: Tìm hiểu ngành CÔNG NGHIỆP của LB Nga (..... phút)

a) Mục tiêu:

- Trình bày được tình hình phát triển ngành công nghiệp của LB Nga

- Sử dụng được bản đồ để trình bày sự phân bố hoạt động công nghiệp của Liên bang Nga

- Phân tích được bảng số liệu để rút ra nhận định bài học.

b) Nội dung: Hoạt động nhóm tìm hiểu hoạt động Công nghiệp của LB Nga

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

2. Công nghiệp

- ❖ Vai trò: Giữ vai trò chủ đạo. Năm 2020 đóng góp 30,0% GDP và thu hút 27,0% lao động.
- ❖ Cơ cấu: đa dạng, với 3 ngành CN chính
 - Công nghiệp năng lượng
 - Công nghiệp chế tạo
 - Công nghiệp luyện kim
- ❖ Tình hình phát triển và phân bố:
 - Sản lượng các ngành CN cao và ngày tăng.
 - Năm 2020, LB Nga là nhà sản xuất dầu mỏ và khí tự nhiên lớn thứ 2 thế giới (sau Hoa Kỳ).
 - Sản lượng khai thác than đứng thứ 5 thế giới, sau Trung Quốc, Ấn Độ, I-đô-nê-xi-a và Hoa Kỳ.
 - Sản lượng điện tăng, năm 2020 chiếm 4,0% sản lượng điện và đứng thứ 4 thế giới.
 - CN chế tạo là động lực phát triển của nền kinh tế.
 - Sản xuất thép quan trọng nhất, năm 2020 chiếm 3,8% sản lượng thép thế giới.
- ❖ Phân bố công nghiệp chung
 - Miền Đông: Công nghiệp khai thác và sơ chế.
 - Miền Tây: công nghiệp chế biến và công nghệ cao.
 - Các trung tâm CN lớn: đồng bằng Đông Âu, U – ran, Tây Xi-bia và dọc các tuyến giao thông quan trọng.

c) *Sản phẩm*: Sản phẩm hoạt động nhóm của HS

d) *Tổ chức thực hiện*:

❖ Chuyển giao nhiệm vụ:

- **YÊU CẦU**: 4 HS thành lập nhóm nhỏ, Nghiên cứu nội dung mục I.2 tr108 SGK, bảng 21.3 và hình 21.4
- **THỜI GIAN**: 5 phút
- **NHIỆM VỤ**: Hoàn thành phiếu học tập **SỐ 1**

Công nghiệp	Đặc điểm
Vai trò ngành CN	
Cơ cấu ngành	
Tình hình phát triển và phân bố	

- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ**: HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu nội dung SGK và hoàn thành phiếu học tập, GV quan sát và hỗ trợ học sinh.
- ❖ **Báo cáo, thảo luận**: GV gọi đại diện 1 HS báo cáo kết quả của nhóm, các nhóm khác nhận xét và bổ sung
- ❖ **Kết luận, nhận định**: GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 4: Tìm hiểu ngành DỊCH VỤ của LB Nga

a) *Mục tiêu*:

- Trình bày được tình hình phát triển ngành dịch vụ của LB Nga

- Xác định được trên bản đồ các trung tâm dịch vụ lớn của LB Nga
- Biết tìm kiếm và chất lọc thông tin phù hợp với yêu cầu bài học.

b) *Nội dung:* Hoạt động nhóm tìm hiểu các ngành DỊCH VỤ của LB Nga

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

3. Dịch vụ

- Vai trò ngành dịch vụ: Năm 2020, chiếm 56,3% GDP và thu hút 67,3% lực lượng lao động.
- Hướng phát triển: đa dạng và theo hướng hiện đại hoá.
- Các trung tâm dịch vụ lớn: Mát – xơ – va, Xanh Pê – téc – bua...

a. Thương mại

- Nội thương: phát triển, hàng hoá phong phú, chất lượng sản phẩm tăng, giá trị buôn bán tăng, hệ thống buôn bán phát triển....
- Ngoại thương: Là nước xuất siêu, là một trong những nước xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ lớn trên thế giới.
 - + **Hàng xuất khẩu:** dầu mỏ, khí tự nhiên, kim loại, hoá chất, thực phẩm, gỗ
 - + **Hàng nhập khẩu:** máy móc thiết bị, ô tô, rau quả, hàng dệt may, giày da
 - + **Đối tác thương mại:** Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, một số nước ĐNA

b. Giao thông vận tải

- Mạng lưới giao thông phát triển với đầy đủ loại hình đường.
- Tình hình phát triển:
 - + **Đường sắt:** 87000km, dài nhất thế giới. Hệ thống tàu điện ngầm phát triển.
 - + **Đường bộ:** Tổng chiều dài trên 1 triệu km. Nhiều đường cao tốc liên bang.
 - + **Đường sông:** Tổng chiều dài trên 100 nghìn km, có nhiều kênh đào nối các lưu vực sông lớn.
 - + **Đường biển:** Khá phát triển với các cảng lớn: Xanh Pê-téc-bua, Vla – đi vô - xtóc, Ma-ga-đan...
 - + **Đường ống:** Phát triển mạnh, đứng thứ 2 thế giới, dùng để vận chuyển dầu mỏ và khí tự nhiên.
 - + **Đường hàng không:** Năm 2020 có trên 1200 sân bay. Nhiều sân bay lớn: She-re-met-ye-vô, Pun-cô-vô...
- **Mát – xơ – va** là đầu mối giao thông quan trọng nhất cả nước.

c. Du lịch

- **Điều kiện phát triển:** TN du lịch tự nhiên và nhân văn phong phú và độc đáo, LB Nga là điểm hấp dẫn đối với du khách.
- **Tình hình phát triển:** Năm 2019, thu hút 24,6 triệu du khách quốc tế, doanh thu đạt 11 tỉ USD.
- **Trung tâm du lịch nổi tiếng:** Mát – xơ - va và Xanh Pê téc – bua...

d. Tài chính ngân hàng

- **Tình hình phát triển:** phát triển đa dạng như thị trường trái phiếu, chứng khoán, tín dụng...
- **Trung tâm tài chính quan trọng:** Mát – xơ - va và Xanh Pê téc – bua...

c) *Sản phẩm:* Sản phẩm giới thiệu về các ngành dịch vụ của LB Nga (poster, infographic, sơ đồ tư duy...)

d) *Tổ chức thực hiện:*

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu những đặc điểm chung ngành DỊCH VỤ của LB Nga

❖ Chuyển giao nhiệm vụ:

- **YÊU CẦU:** Nghiên cứu nội dung mục II.3 SGK trang 110
- **NHIỆM VỤ:**
 - Nêu vai trò của ngành dịch vụ LB Nga.
 - Hướng phát triển của ngành dịch vụ.
 - Các trung tâm dịch vụ của LB Nga

- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ ở nhà, nghiên cứu nội dung SGK để trả lời câu hỏi, GV quan sát và hỗ trợ HS.
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV yêu cầu đại diện HS trình bày vai trò, hướng phát triển và các trung tâm dịch vụ của LB Nga. Đại diện HS khác nhận xét và bổ sung.
- ❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu đặc điểm của các ngành DỊCH VỤ của LB Nga (..... phút)

- ❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:**
 - **YÊU CẦU:** Chia lớp thành 5 nhóm. Nghiên cứu ND mục DỊCH VỤ và tìm kiếm thông tin.
 - **NHIỆM VỤ:** Tìm hiểu đặc điểm các ngành dịch vụ của LB Nga.
 - **NHIỆM VỤ:**
 - Nhóm 1: Thương mại.
 - Nhóm 2: Giao thông vận tải
 - Nhóm 3: Du lịch
 - Nhóm 4: Tài chính ngân hàng.
 - **SẢN PHẨM:** Thiết kế 1 sản phẩm giới thiệu về các ngành dịch vụ của LB Nga (poster, infographic, sơ đồ tư duy, video...)
- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ ở nhà, HS và GV lập nhóm Zalo và Messenger để trao đổi các vấn đề liên quan.
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:**
 - GV yêu cầu đại diện HS trình bày đặc điểm các ngành dịch vụ của LB Nga. Đại diện HS khác nhận xét và bổ sung.
- HS hoàn thành phiếu học tập SỐ 2
- ❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 4: Tìm hiểu ĐẶC ĐIỂM MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ của LB Nga

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Vẽ được biểu đồ thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và khai thác khí tự nhiên của LB Nga giai đoạn 2000 – 2020.
- Rút ra được nhận xét về sự phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của LB Nga.

2. Về năng lực

- Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ: khoa học, chính xác, thẩm mỹ...
- Nhận xét được biểu đồ và bảng số liệu
- Biết thu thập thông tin và viết bài báo cáo ngắn về ngành công nghiệp dầu khí của LB Nga.

3. Phẩm chất: Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực và trách nhiệm

4. Năng lực

- **Năng lực chung:** năng lực tự học, năng lực giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo, sử dụng công nghệ thông tin.
- **Năng lực chuyên biệt:** Sử dụng các công cụ địa lí, khai thác Internet phục vụ môn học, cập nhật thông tin, liên hệ thực tế.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên : - Máy tính, máy chiếu.- Thiết bị điện tử có kết nối Internet...

2. Học sinh : - SGK Địa lí 11.- Đồ dùng học tập ; Tư liệu về ngành công nghiệp dầu khí LB Nga.

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: KHỞI ĐỘNG

c) Mục tiêu:

- Tạo tình huống học tập, kết nối kiến thức học sinh đã có về ngành công nghiệp dầu khí LB Nga và các dạng biểu đồ đã được học.

b) *Nội dung*: HS nêu hiểu biết của mình về ngành công nghiệp dầu khí LB Nga và các dạng biểu đồ đã được học.

c) *Sản phẩm*: Câu trả lời của HS.

d) *Tổ chức thực hiện*:

- **Chuyên giao nhiệm vụ**: Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi trắc nghiệm về các dạng biểu đồ và ngành công nghiệp dầu khí của LB Nga qua trò chơi “TRANH TÀI”.

➤ **LUẬT CHƠI**:

- Có 4 câu hỏi, thời gian: 10 giây/câu hỏi.
- Các HS đồng loạt đưa câu trả lời sau 10 giây.
- Mỗi câu trả lời đúng: 10 điểm.
- Đội có số điểm cao nhất chiến thắng.

- **Thực hiện nhiệm vụ**: Tiến hành trò chơi

✓ **Câu 1**: Ngành công nghiệp khai thác dầu khí của LB Nga tập trung ở đâu?

A. Đồng bằng Đông Âu.

B. Xi – bia

C. Ven bờ Thái Bình Dương

D. Viễn Đông

Đáp án: B. Xi – bia

✓ **Câu 2**: Kí hiệu nào sau đây thể hiện ngành công nghiệp khai thác khí đốt?



Đáp án: A.

✓ **Câu 3**: Để thể hiện sản lượng dầu thô khai thác và xuất khẩu, biểu đồ nào sau đây phù hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ cột.

D. Biểu đồ đường tốc độ.

Đáp án: C. Biểu đồ cột.

✓ **Câu 4**: Để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng dầu thô khai thác và xuất khẩu, biểu đồ nào sau đây phù hợp nhất?

A. Biểu đồ tròn.

B. Biểu đồ miền.

C. Biểu đồ cột.

D. Biểu đồ đường tốc độ.

Đáp án: D. Biểu đồ đường tốc độ.

Hoạt động 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI

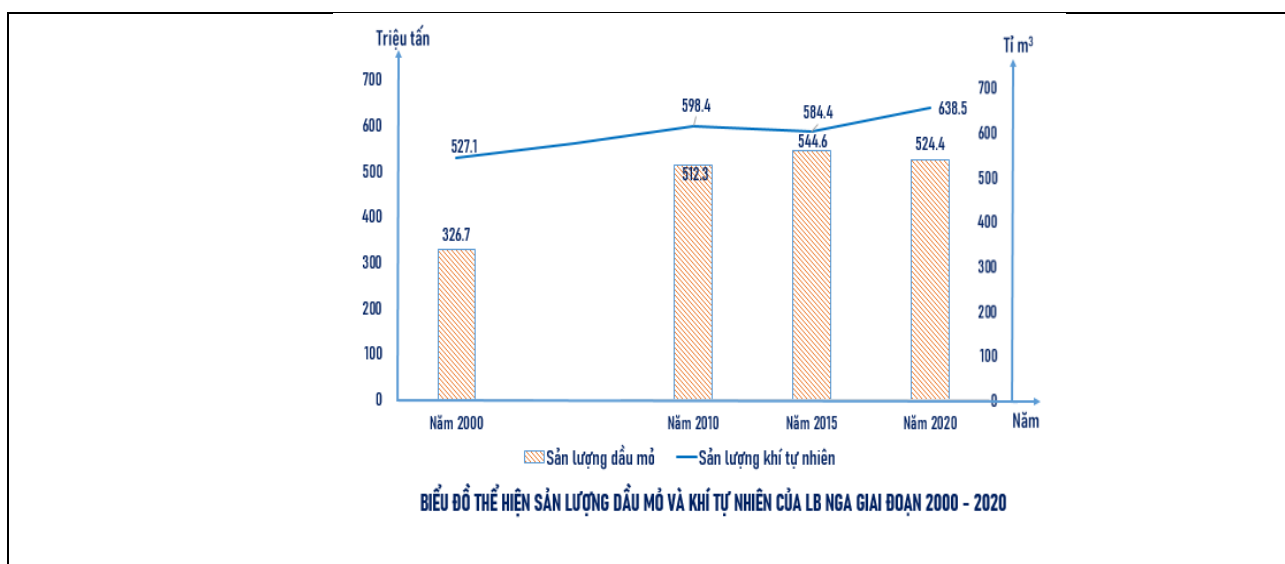
Hoạt động 2.1: Vẽ biểu đồ thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và sản lượng khai thác khí tự nhiên của LB Nga

a) *Mục tiêu*: - Vẽ được biểu đồ kết hợp thể hiện sản lượng khai thác dầu mỏ và sản lượng khai thác khí tự nhiên của LB Nga giai đoạn 2000 – 2020.

b) *Nội dung*:

1. VẼ BIỂU ĐỒ THỂ HIỆN SẢN LƯỢNG KHAI THÁC DẦU MỎ VÀ KHÍ TỰ NHIÊN CỦA LB NGA

➤ Vẽ biểu đồ



c) *Sản phẩm*: Biểu đồ HS vẽ và lời nhận xét biểu đồ của HS.

d) *Tổ chức thực hiện*:

❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Biểu đồ nào phù hợp để vẽ sản lượng dầu thô khai thác và xuất khẩu dầu thô của LB Nga giai đoạn 2010 – 2020?
- Nêu các bước lưu ý để vẽ biểu đồ

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, vẽ biểu đồ vào vở. GV quan sát và giải đáp các thắc mắc của HS.
- GV gọi 2 HS lên bảng vẽ biểu đồ

❖ **Báo cáo, thảo luận:**

- GV yêu cầu HS nhận xét biểu đồ của 2 HS trên bảng, các HS khác bổ sung.

❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt 2.2: Nhận xét về sự phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của LB Nga

a) *Mục tiêu*:

- Nhận xét được sự phát triển công nghiệp khai thác dầu khí của LB Nga
- Thu thập tài liệu, chọn lọc thông tin từ sách báo và các trang web.

b) *Nội dung*:

2. NHẬN XÉT VỀ SỰ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC DẦU KHÍ CỦA LB NGA

- Sản lượng khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên của LB Nga lớn và khá ổn định.
- Năm 2020, sản lượng dầu mỏ đạt 524,4 triệu tấn, sản lượng khí tự nhiên đạt 638,5 tỉ m³.
- Nhìn chung giai đoạn 2000 – 2020, sản lượng khai thác dầu mỏ và khí tự nhiên của LB Nga tăng:
 - Sản lượng khai thác dầu mỏ: tăng từ 326,7 triệu tấn lên 524,4 triệu tấn => tăng 1,6 lần.
 - Sản lượng khai thác khí tự nhiên: tăng từ 527,1 tỉ m³ lên 638,5 tỉ m³ => tăng 1,2 lần.
- Sản lượng khai thác dầu của Liên bang Nga chiếm khoảng 11,5% sản lượng khai thác dầu toàn cầu với giá trị xuất khẩu chiếm tới 13% tổng giá trị xuất khẩu dầu mỏ thế giới.
- Sản lượng xuất khẩu dầu mỏ, khí tự nhiên của Liên bang Nga ngày càng tăng. Năm 2020, xuất khẩu dầu thô đạt 260 triệu tấn, khí tự nhiên đạt 238,1 tỉ m³.
- Năm 2020:
 - Sản lượng dầu mỏ xuất khẩu chiếm 49,6% sản lượng dầu mỏ khai thác.
 - Sản lượng khí tự nhiên xuất khẩu chiếm 37,3% sản lượng khí tự nhiên khai thác.

c) *Sản phẩm*: Câu trả lời của HS.

d) *Tổ chức thực hiện*:

- ❖ **Chuyển giao nhiệm vụ: YÊU CẦU**: GV yêu cầu HS nghiên cứu biểu đồ, bảng số liệu 22.1 và 22.2 cùng với các tài liệu thu thập được?
 - **PHƯƠNG TIỆN**: Sử dụng điện thoại có kết nối Internet.
 - **HOẠT ĐỘNG**: Cặp đôi - **THỜI GIAN**: 5 phút
 - **NHIỆM VỤ**: Nhận xét sự phát triển ngành công nghiệp dầu khí của LB Nga.
- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ**:
 - HS tiếp nhận nhiệm vụ, thảo luận cặp đôi, thống nhất ý kiến, ghi ý kiến vào giấy note hoặc ghi ý kiến vào vở. - GV quan sát và hỗ trợ HS.
- ❖ **Báo cáo, thảo luận**: GV yêu cầu đại diện cặp đôi trình bày nhận xét, các HS khác nhận xét và bổ sung.
- ❖ **Kết luận, nhận định**: GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 2.3: Có 2 phương án

Phương án 1: Cho HS xem Clip về công nghiệp khai thác dầu khí của LB Nga và trả lời các câu hỏi

a) *Mục tiêu*:

- Rèn luyện kỹ năng thu thập, ghi nhớ và ghi chép thông tin khi xem video.

b) *Nội dung*: Xem đoạn phim về công nghiệp khai thác dầu khí của LB Nga

c) *Sản phẩm*: Câu trả lời của HS

d) *Tổ chức thực hiện*:

- ❖ **Chuyển giao nhiệm vụ**:
 - **Yêu cầu**: HS xem clip Tìm hiểu về ngành công nghiệp khai thác dầu khí của LB Nga
 - **Nhiệm vụ**: Trả lời các câu hỏi?
 - ✓ Trữ lượng dầu mỏ và khí đốt ? Sản lượng dầu mỏ và khí đốt khai thác
 - ✓ Phân bố dầu mỏ và khí đốt ? Thị trường xuất khẩu
 - ✓ Vai trò cung cấp dầu mỏ và khí đốt của LB Nga
 - Hoạt động: cặp đôi.
- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ**: HS tiếp nhận nhiệm vụ, xem video, thống nhất ý kiến, ghi ý kiến vào giấy note hoặc ghi ý kiến vào vở.
- ❖ **Báo cáo, thảo luận**:
 - GV yêu cầu đại diện cặp đôi trình bày nhận xét, các HS khác nhận xét và bổ sung.
- ❖ **Kết luận, nhận định**: GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Phương án 2: Tìm thông tin và viết báo cáo về ngành công nghiệp dầu khí của LB Nga

a) *Mục tiêu*:

- Rèn luyện kỹ năng tìm kiếm thông tin trên Internet, chắt lọc thông tin phù hợp với nội dung bài học.

- Biết và viết được một bài báo cáo ngắn

b) *Nội dung*: Hoạt động nhóm viết báo cáo về ngành công nghiệp dầu khí của LB Nga

c) *Sản phẩm*: Sản phẩm hoạt động nhóm của HS

d) *Tổ chức thực hiện*:

- ❖ **Chuyển giao nhiệm vụ**
 - **YÊU CẦU**:
 - Thông tin thu thập trên Internet về công nghiệp khai thác dầu khí của LB Nga
 - Sách, báo, tạp chí... có nội dung liên quan.

- **Link Video:**

<https://www.google.com/search?q=d%E1%BA%A7u%20kh%C3%AD%20li%C3%AAn%20bang%20nga&oq=D%E1%BA%A7u%20kh%C3%AD%20l&aqs=chrome.0.69i59j0i512j69i57j0i512l2j0i22i30l3j0i15i22i30l2.1958424355j0j15&sourceid=chrome&ie=UTF-8&fbclid=IwAR07vNWLQ3zTSMv5iaSJxod5CfuZjadQHYYiTX0tsyJ9dzy3nQzdbqUs7SA#fstate=ive&vld=cid:4e5c3e32,vid:mkwVRh0nDpg>

- **THỜI GIAN:** Hoàn thành ở nhà
- **NHIỆM VỤ:** Viết bài báo cáo theo sườn
 - Trữ lượng và sản lượng dầu mỏ và khí đốt của LB Nga.
 - Phân bố dầu mỏ và khí đốt của LB Nga.
 - Vai trò cung cấp dầu mỏ và khí đốt của LB Nga đối với thị trường dầu mỏ thế giới.
- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ, nghiên cứu tư liệu và hoàn thành bài báo cáo, GV lập nhóm messenger và zalo để hỗ trợ học sinh.
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV kiểm tra bài báo cáo của HS vào tiết học sau
- ❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

a) **Mục tiêu:**

- Giúp HS rèn luyện kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin.
 - Mở rộng kiến thức cho HS về mối quan hệ giữa VN và LB Nga trong vấn đề thăm dò và khai thác dầu khí
 - Giúp HS rèn luyện sự tự tin khi trình bày vấn đề trước lớp
- b) **Nội dung:** Tìm kiếm thông tin về mối quan hệ giữa VN và LB Nga trong vấn đề thăm dò và khai thác dầu khí ở VN.
- c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của học sinh
- d) **Tổ chức thực hiện:**

❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- Hoạt động cá nhân:
- Yêu cầu: HS sử dụng điện thoại có kết nối Internet để tìm kiếm thông tin về Mối quan hệ giữa VN và LB Nga trong vấn đề thăm dò và khai thác dầu khí ở VN
- Thời gian: 5 phút

❖ **Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, sử dụng thiết bị điện tử để tìm thông tin, sắp xếp thông tin để trình bày thành một bài báo cáo.

❖ **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện 1 HS trình bày kết quả, HS khác nhận xét bổ sung.

❖ **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn kiến thức. GV bổ sung kiến thức.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

a) **Mục tiêu:**

- Cùng cố lại kiến thức về LB Nga
- Có sự chuẩn bị chu đáo về kiến thức cho tiết học sau

b) **Nội dung:**

- ❖ Hoàn thiện bài thực hành vào vở.
- ❖ Chuẩn bị tài liệu liên quan đến tự nhiên và dân cư xã hội Nhật Bản.

c) **Sản phẩm:** Câu trả lời của HS

d) **Tổ chức thực hiện:**

- ❖ **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chuyển giao nhiệm vụ cho HS, HS hoàn thành vào vở ghi chép

- ❖ **Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiếp nhận nhiệm vụ và thực hiện ở nhà
- ❖ **Báo cáo, thảo luận:** HS báo cáo trong tiết học sau
- ❖ **Kết luận, nhận định:** GV có thể chấm lấy điểm hệ số 1 cho HS

IV. PHỤ LỤC

TÀI LIỆU DẠY HỌC

1. Liên bang Nga - Cường quốc trong lĩnh vực năng lượng

Theo thống kê của LB Nga, năm 2018 nước này đã khai thác 556 triệu tấn dầu và 725 tỷ tấn khí đốt, thu về ngân sách khoảng 9 nghìn tỷ rub (tương đương 137 tỷ USD). Sản lượng khai thác dầu của LB Nga chiếm khoảng 11,5% sản lượng khai thác dầu toàn cầu với giá trị xuất khẩu chiếm tới 13% tổng giá trị xuất khẩu dầu mỏ thế giới. Không chỉ sở hữu những con số ấn tượng, vị thế và vai trò của LB Nga trên thị trường năng lượng thế giới cũng không ngừng được khẳng định. Có được những thành công như trên là nhờ những yếu tố:

Thứ nhất, trữ lượng dầu thô và khí đốt cực lớn của LB Nga: Theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường LB Nga, trữ lượng dầu thô của LB Nga khoảng 9,04 tỷ tấn trong khi trữ lượng khí đốt là khoảng 14,47 tỷ m³ (thống kê của Tập đoàn BP thậm chí còn cao hơn với trữ lượng dầu thô của LB Nga là khoảng 14,5 tỷ và khí đốt là 35 tỷ m³). Bộ Năng lượng LB Nga cho biết, với tốc độ khai thác như hiện nay thì lượng dầu thô của Nga sẽ đủ để khai thác trong vòng 30 năm và lượng khí đốt là trong vòng 100 năm.

Thứ hai, các dự án năng lượng trọng điểm của LB Nga trong thời gian vừa qua đều đã và đang hoàn thành - triển khai đúng tiến độ: Mặc dù gặp khó khăn do lệnh cấm vận từ các nước phương Tây nhưng các tập đoàn năng lượng Nga đều cố gắng khắc phục khó khăn và đưa vào hoạt động một loạt các dự án trọng điểm như Sila Sibiri, Severnyi Potok 2, Tureskii Potok. Riêng dự án Yamal LNG mới đây nhất đã giúp LB Nga vượt Mỹ để trở thành đối tác cung cấp khí tự nhiên hóa lỏng lớn nhất cho Châu Âu.

Thứ ba, các tập đoàn năng lượng của Nga đều được kế thừa và phát huy các công nghệ khai thác tiên tiến trên thế giới: Nhờ không ngừng áp dụng các công nghệ khai thác hiện đại mà trong năm 2018 có đến 2 công ty của LB Nga nằm trong danh sách các công ty có sản lượng khai thác dầu khí lớn nhất thế giới và doanh thu của các công ty dầu khí LB Nga trong năm 2018 đạt gần 57,7 tỷ USD.



Thứ tư, vai trò của LB Nga trên thị trường năng lượng thế giới ngày càng được củng cố và nâng cao: Việc LB Nga và Ả rập Xê út đạt được tiếng nói chung trong lĩnh vực năng lượng, đồng thời khuôn khổ OPEK+ đã giúp LB Nga có được vị thế quan trọng không chỉ với các nước trong khối OPEK mà cả với Mỹ - một trong những cường quốc năng lượng khác của thế giới.

Thứ năm, nhu cầu năng lượng toàn cầu sẽ liên tục tăng trong thời gian tới: Theo dự báo của Bộ Năng lượng LB Nga, đến năm 2035-2040 nhu cầu năng lượng thế giới sẽ tăng khoảng 30% so với hiện tại. Trong khi đó giải pháp thay thế năng lượng truyền thống bằng năng lượng tái tạo hiện vẫn chưa khả thi.

Với 5 yếu tố trên, rất nhiều chuyên gia và các tổ chức quốc tế về năng lượng đều cho rằng nước Nga giờ đã thoát khỏi hình ảnh một đất nước chỉ xuất khẩu tài nguyên đơn thuần để dần trở thành một cường quốc về năng lượng trên thế giới.

(Nguồn: <https://congtuong.vn/lien-bang-nga-cuong-quoc-trong-linh-vuc-nang-luong-117892.html>)

2. Thế giới phụ thuộc dầu khí Nga như thế nào?

Mỹ, Anh và EU tuyên bố sẽ hạn chế nhập khẩu dầu của Nga trong khi Nga cảnh báo điều này sẽ dẫn đến "hậu quả thảm khốc với thị trường toàn cầu".

Động thái của Mỹ, Anh và Liên minh Châu Âu (EU) diễn ra sau khi Nga cảnh báo có thể cắt nguồn cung cấp khí đốt cho các nước Châu Âu nếu lệnh cấm dầu khí được thực hiện.

Các biện pháp trừng phạt nào đang diễn ra đối với dầu khí của Nga?

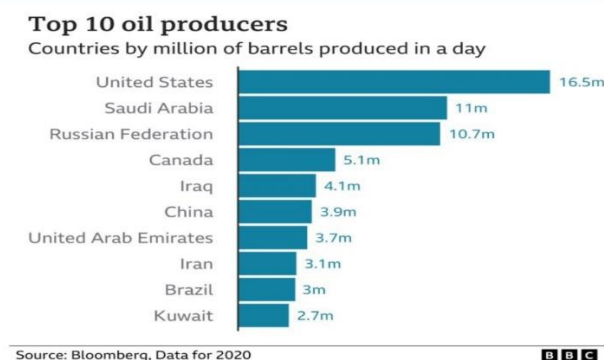
Mỹ đã công bố lệnh cấm hoàn toàn đối với việc nhập khẩu dầu, khí đốt và than của Nga, sau khi Ukraina kêu gọi mở rộng các biện pháp trừng phạt.

Vương quốc Anh sẽ loại bỏ dần dầu khí của Nga đến cuối năm 2022 và trong thời gian đó sẽ đi tìm nguồn cung thay thế. EU cũng đang giảm 2/3 lượng nhập khẩu từ Nga.

Phó Thủ tướng Nga Alexander Novak cho biết việc từ chối dầu của Nga sẽ dẫn đến "hậu quả thảm khốc đối với thị trường toàn cầu".

Giá dầu và khí đốt đã tăng mạnh và có thể còn tăng nữa nếu Nga ngừng xuất khẩu.

Quy mô xuất khẩu dầu khí của Nga?



Biểu đồ top 10 nhà sản xuất dầu hàng đầu thế giới trong năm 2020, Nga đứng thứ 3, xuất khẩu 10,7 triệu thùng mỗi ngày. Ảnh: BBC

Nga là nhà sản xuất dầu khí lớn thứ ba trên thế giới, sau Mỹ và Saudi Arabia.

Trong số khoảng 5 triệu thùng dầu thô mà nước này xuất khẩu mỗi ngày, hơn một nửa trong số đó có điểm đến là Châu Âu.

Mỹ ít phụ thuộc hơn, với khoảng 3% lượng dầu nhập khẩu đến từ Nga vào năm 2020.

Nguồn cung dầu thay thế đến từ đâu?

Nhà phân tích trong lĩnh vực chính sách năng lượng và khí hậu Ben McWilliams nói rằng việc tìm kiếm các nhà cung cấp dầu thay thế sẽ dễ dàng hơn so với khí đốt, vì không cần quá nhiều đường ống. Có một số đến từ Nga nhưng cũng có rất nhiều nguồn hàng từ nơi khác.

Mỹ đã yêu cầu Saudi Arabia tăng sản lượng khai thác dầu, nhưng họ đã bác bỏ các yêu cầu trước đó của Mỹ về việc tăng sản lượng để giảm giá dầu.

Saudi Arabia là nhà sản xuất lớn nhất trong OPEC - tổ chức này chiếm khoảng 60% lượng dầu thô giao dịch quốc tế. Vì lẽ đó, OPEC có vai trò quan trọng trong việc ảnh hưởng đến giá dầu.

Nga không tham gia OPEC nhưng đã đàm phán với tổ chức này từ năm 2017 để đưa ra các giới hạn đối với sản lượng dầu, nhằm duy trì nguồn thu cho các nhà sản xuất.

Mỹ cũng đang xem xét việc nới lỏng các biện pháp trừng phạt dầu mỏ đối với Venezuela. Nước này từng là nhà cung cấp dầu quan trọng của Mỹ, nhưng gần đây Venezuela chủ yếu bán dầu cho Trung Quốc.

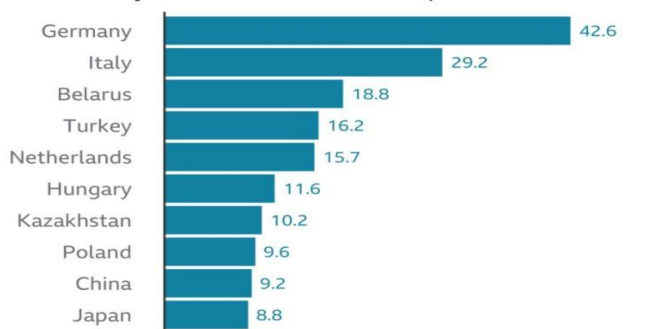
Điều gì sẽ xảy ra nếu khí đốt của Nga ngừng chảy vào Tây Âu?

Nếu kịch bản xảy ra, giá năng lượng sưởi ấm vốn đã cao sẽ còn tăng hơn nữa vì khí đốt của Nga chiếm khoảng 40% lượng khí đốt tự nhiên nhập khẩu của EU.

Nếu nguồn cung quan trọng này ngừng lại, Italia và Đức là những quốc gia chịu ảnh hưởng nhiều nhất. Châu Âu có thể chuyển sang các nhà xuất khẩu khí đốt hiện tại như Qatar hoặc Algeria và Nigeria, nhưng trên thực tế, để nhanh chóng mở rộng sản xuất có rất nhiều trở ngại. Nga chỉ cung cấp khoảng 5% lượng khí đốt cho Anh, và Mỹ không nhập khẩu khí đốt của Nga. Tuy nhiên, giá khí đốt ở Anh và Mỹ vẫn tăng đáng kể do ảnh hưởng của tình trạng khan hiếm nguồn cung.

Russia's gas exports

Countries by billion of cubic meters imported from Russia



Source: IEA, Data for 2020

BBC

Các nước nhập khẩu khí đốt Nga nhiều nhất trong năm 2020. Ảnh: BBC

Không dễ tìm nguồn cung khí đốt thay thế Nga

Chuyên gia Ben McWilliams cho biết: “Nguồn cung khí đốt khó thay thế hơn vì chúng ta đã có sẵn những đường ống lớn vận chuyển khí đốt của Nga đến Châu Âu.

Tổ chức tư vấn Bruegel dự đoán rằng nếu Nga ngừng cung cấp khí đốt cho Châu Âu, thì Châu Âu có thể sẽ nhập khẩu thêm khí đốt tự nhiên hóa lỏng (LNG) từ Mỹ. Hoặc cũng có thể gia tăng sử dụng các nguồn năng lượng khác, nhưng phương án này không hề nhanh chóng hay dễ dàng.

Nhà phân tích nghiên cứu Simone Tagliapietra cho biết: “Năng lượng tái tạo cần có thời gian để triển khai nên trong ngắn hạn đây không phải là một giải pháp. Vì vậy, cho mùa đông tới - điều có thể tạo ra sự khác biệt là chuyển đổi nhiên liệu, chẳng hạn như mở các nhà máy nhiệt điện than, giống như kế hoạch dự phòng của Italia và Đức trong trường hợp khẩn cấp”.

EU đã đề xuất một kế hoạch để Châu Âu thoát khỏi tình trạng phụ thuộc vào nhiên liệu hóa thạch của Nga trước năm 2030 - bao gồm các biện pháp đa dạng hóa nguồn cung cấp khí đốt và sử dụng nguyên liệu khác để sưởi ấm và phát điện thay thế khí đốt.

Điều gì có thể xảy ra với hóa đơn sưởi và nhiên liệu? Người tiêu dùng sẽ phải đối mặt với hóa đơn năng lượng và nhiên liệu tăng cao do hậu quả của cuộc xung đột.

Ở Anh, hóa đơn năng lượng của hộ gia đình được kiểm soát theo giá trần. Tuy nhiên, các hóa đơn sẽ tăng khoảng 918 USD lên khoảng 2.600 USD vào tháng 4 khi giá trần điều chỉnh tăng. Dự kiến mức giá sẽ tăng lên 3.900 USD vì giá trần tiếp tục tăng một lần nữa vào mùa thu năm nay.

Giá xăng và dầu diesel của Anh cũng đã tăng vọt và giá xăng dự kiến sẽ đạt 1,75 bảng/lít (khoảng 50.000 đồng) nếu xung đột vẫn tiếp diễn.

Tại Mỹ, [giá xăng](#) dầu đã đạt mức cao nhất kể từ năm 2008. Hiệp hội Ô tô Mỹ cho biết giá xăng đã tăng 11% trong tuần qua.

(Nguồn: <https://laodong.vn/tu-lieu/the-gioi-phu-thuoc-dau-khi-nga-nhu-the-nao-1021657.lldo>)

3. Các trang Link:

3.1. Các vấn đề dầu khí của LB Nga

<https://www.google.com/search?q=d%E1%BA%A7u+kh%C3%AD+li%C3%AAn+bang+nga&oeq=D%E1%BA%A7u+kh%C3%AD+l&aqs=chrome.69i59j0i512j69i57j0i512l2j0i22i30l3j0i15i22i30l2.1958424355j0j15&sourceid=chrome&ie=UTF-8#fpstate=ive&vld=cid:4e5c3e32,vid:mkwVRh0nDpg>

3.2. Bể dầu khí Tây Siberia

https://vi.wikipedia.org/wiki/B%E1%BB%83_d%E1%BA%A7u_kh%C3%AD_T%C3%A2y_Siberia

3.3. Link Video:

<https://www.google.com/search?q=d%E1%BA%A7u%20kh%C3%AD%20li%C3%AAn%20bang%20nga&oeq=D%E1%BA%A7u%20kh%C3%AD%20l&aqs=chrome.69i59j0i512j69i57j0i512l2j0i22i30l3j0i15i22i30l2.1958424355j0j15&sourceid=chrome&ie=UTF-8&fbclid=IwAR07vNWLQ3zTSMv5iaSJxod5CfuZjadQHHYiTX0tsyJ9dzy3nQzdbgUs7SA#fpstate=ive&vld=cid:4e5c3e32,vid:mkwVRh0nDpg>

3.4. Nước Nga với ngành dầu khí Việt Nam

<https://pvu.edu.vn/tin-tuc/tin-trong-nganh-dau-khi/nuoc-nga-voi-nganh-dau-khi-viet-nam>

3.5. Hợp tác Dầu khí: Điểm sáng trong quan hệ hữu nghị Việt Nam- LB Nga

<https://petrovietnam.petrotimes.vn/hop-tac-dau-khi-diem-sang-trong-quan-he-huu-nghi-viet-nam-lb-nga-537167.html#:~:text=Vi%E1%BB%87t%20Nam%20v%C3%A0%20LB%20Nga%20l%C3%A0%20hai%20n%C6%B0%E1%BB%9Bc%20c%C3%B3%20quan,nh%E1%BB%AFng%20%C4%91i%E1%BB%83m%20nh%E1%BA%A5n%20quan%20tr%E1%BB%8Dng.>

Bài 22 - NHẬT BẢN

VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI NHẬT BẢN

(02 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày những đặc điểm nổi bật về vị trí địa lý của Nhật Bản.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lý, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế-xã hội.

2. Về năng lực

* Năng lực chung:

- Năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

* Năng lực đặc thù:

- Nhận thức khoa học Địa lý: xác định được vị trí, ảnh hưởng và giải thích được tác động của vị trí của các mảng kiến tạo ảnh hưởng đến tự nhiên của Nhật Bản.
- Tìm hiểu Địa lý: sử dụng các công cụ Địa lý học, khai thác internet phục vụ môn học về Nhật Bản.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ học tập hàng ngày, rèn nề nếp học tập chủ động...học hỏi những đức tính tốt đẹp của người dân Nhật Bản.
- Trách nhiệm trong việc học tập, lập thân, lập nghiệp đóng góp cho tổ quốc.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Bảng số liệu số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản, cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Nhật Bản
- Bản đồ tự nhiên Tự nhiên Nhật Bản, Phân bố dân cư và một số đô thị ở Nhật Bản
- Các hình ảnh, video về Nhật Bản
- Phiếu học tập làm việc nhóm
- Bài trình chiếu

2. Học sinh

- Giấy note để làm việc cá nhân
- Bút màu để làm việc nhóm
- Sách giáo khoa và vở ghi
- Dụng cụ truy cập Internet,
- Cài đặt Google Earth trên thiết bị điện tử.....

III. TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu (5 phút)

- a) *Mục tiêu:* Tạo không khí sôi nổi, hứng thú vào tiết học mới, tìm hiểu ý nghĩa tên gọi của đất nước Nhật Bản
- b) *Nội dung:* tìm hiểu về ý nghĩa tên gọi của đất nước Nhật Bản <https://fantasea.vn/y-nghia-cac-ten-goi-cua-dat-nuoc-nhat-ban/>
- c) *Sản phẩm:* Phần trả lời của HS.

Ý nghĩa các tên gọi của đất nước Nhật Bản

1/ Xứ Phù Tang

Từ lâu, “xứ Phù Tang” mặc nhiên trở thành một từ người Việt dùng để chỉ Nhật Bản. Theo từ điển song ngữ Nhật – Việt do Onochi Seiji biên soạn và phát hành năm 1979, “Phù Tang” được giải thích với ba nghĩa: là cây mặt trời (thần thoại), phía đông và đất nước mặt trời mọc (Nhật Bản). Theo truyền thuyết cổ phương Đông, cây dâu rồng lòng gọi là Phù Tang hay Khổng Tang. Khi thần Mặt Trời cưỡi xe lửa du hành ngang qua bầu trời từ Đông sang Tây, ngài đã dừng lại dưới gốc cây phù tang. Trong văn học cổ, Phù Tang cũng được dùng chỉ nơi mặt trời mọc.

2/ Đất nước mặt trời mọc

Theo cách hiểu của nhiều người, Nhật Bản nằm ở cực đông châu Á nên sẽ là nơi đón bình minh đầu tiên của châu lục. Do đó, không khó hiểu khi “đất nước mặt trời mọc” là tên gọi khác phổ biến nhất của quốc gia này. Thực tế, chữ kanji trong quốc hiệu Nhật Bản nghĩa là “gốc của Mặt Trời”, và người dân quốc gia này từ lâu rất coi trọng hình tượng mặt trời. Theo tài liệu cổ Nihon Shoki, các Thiên hoàng Nhật Bản còn được coi là hậu duệ của nữ thần Mặt trời Amaterasu.

3/ Xứ sở hoa anh đào

Với người Nhật, hoa anh đào tượng trưng cho sắc đẹp, sự mong manh và trong trắng. Vốn là loại hoa “thoắt nở thoáng tàn”, hoa anh đào tượng trưng cho “con đường chết” của các võ sĩ đạo Nhật Bản – samurai sống và chết như hoa anh đào.

Dù không được chính thức công nhận là quốc hoa, hoa anh đào vẫn giữ một vị trí đặc biệt với người Nhật Bản. Hình ảnh hoa anh đào xuất hiện trong những bộ trang phục truyền thống, ẩm thực, các họa tiết trang trí, hay đồng xu 100 yen và tờ tiền giấy 1.000 yen. Cũng vì những lý do này, Nhật Bản còn được gọi là xứ sở hoa anh đào.

d) *Tổ chức thực hiện:*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho HS sử dụng thiết bị kết nối Internet (hoặc GV giao nhiệm vụ ở nhà trước) tìm hiểu về ý nghĩa tên gọi của đất nước Nhật Bản
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân/ cặp đôi trong thời gian 2 phút
- **Báo cáo, thảo luận:** GV cho HS xung phong trình bày.
- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp và dẫn dắt vào bài mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (70 phút)

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về VỊ TRÍ ĐỊA LÝ

- a) *Mục tiêu:* Phân tích ảnh hưởng của vị trí địa lý đến phát triển kinh tế-xã hội Nhật Bản.
- b) *Nội dung:* Hoạt động theo kỹ thuật Think – Pair – Share, cá nhân, khai thác bản đồ tự nhiên Nhật Bản và thông tin trong SGK.

c) Sản phẩm:

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ
- Diện tích đất: khoảng 378,0 nghìn km² - Nằm ở phía đông bắc của châu Á - Là đất nước quần đảo gồm hàng nghìn đảo, trong đó bốn đảo lớn nhất là Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu. - Vĩ độ từ 20°B đến 45°B - Kinh độ từ 123°Đ đến 154°Đ. - Tiếp giáp + Phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương + Phía tây giáp biển Nhật Bản + Phía bắc giáp biển Ô-khôt. * Đánh giá - Nhật Bản nằm trong khu vực phát triển kinh tế năng động châu Á - Thái Bình Dương, thuận lợi cho giao thương quốc tế và phát triển kinh tế. - Có nhiều điều kiện xây dựng các hải cảng, phát triển tổng hợp kinh tế biển. - Nằm trên vành đai lửa Thái Bình Dương nên chịu tác động của nhiều thiên tai, nhất là động đất và sóng thần, ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ **Nhiệm vụ 1:** Cá nhân – HS quan sát bản đồ tự nhiên Nhật Bản, đọc SGK và trả lời các nội dung sau (chỉ được trên bản đồ)

- Diện tích đất: - Nằm ở phía của
- Là đất nước gồm hàng nghìn đảo, trong đó đảo lớn nhất là
- Vĩ độ từ đến - Kinh độ từ đến
- Tiếp giáp: + Phía đông và phía nam giáp + Phía tây giáp Phía bắc giáp

+ **Nhiệm vụ 2:** Kỹ thuật Think – Pair – Share: Đánh giá ảnh hưởng của vị trí địa lý đến phát triển kinh tế-xã hội Nhật Bản.

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ **Nhiệm vụ 1:** HS làm việc cá nhân: quan sát bản đồ tự nhiên Nhật Bản, đọc SGK và trả lời trong giấy note/ giấy nháp trong thời gian 2 phút.

+ **Nhiệm vụ 2:** HS làm việc cá nhân Think: 1 phút – Chia sẻ với bạn Pair: 2 phút – Trình bày trước lớp Share: 2 phút.

- **Báo cáo, thảo luận:**

+ HS đổi giấy note cho bạn bên cạnh, GV gọi HS bất kỳ lên bảng chỉ trên bản đồ và đọc sản phẩm trong nhiệm vụ 1, cho thang điểm, HS dưới lớp quan sát, nhận xét, chấm điểm cho bạn (điểm tối đa là 5 điểm theo thang điểm dưới đây)

- Diện tích đất: khoảng 378,0 nghìn km² (0,5 điểm) - Nằm ở phía đông bắc của châu Á (0,5 điểm) - Là đất nước quần đảo (0,5 điểm) gồm hàng nghìn đảo, trong đó bốn đảo lớn nhất là Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu. (1 điểm) - Vĩ độ từ 20°B đến 45°B (0,5 điểm) - Kinh độ từ 123°Đ đến 154°Đ. (0,5 điểm) - Tiếp giáp + Phía đông và phía nam giáp Thái Bình Dương. (0,5 điểm)
--

+ Phía tây giáp biển Nhật Bản. (0,5 điểm)

+ Phía bắc giáp biển Ô-khốt. (0,5 điểm)

+ HS trình bày trước lớp theo nội dung của nhiệm vụ 2

- Kết luận, nhận định:

+ Gv kết hợp phiếu chấm nhiệm vụ 1 cho điểm các HS tích cực, xuất sắc trong hoạt động 1 (điểm tối đa của nhiệm vụ 2 là 5 điểm)

+ GV cho HS xem hình ảnh/ video về các thiên tai của Nhật Bản và giải thích lý do nằm ở vị trí giữa các mảng kiến tạo. <https://www.youtube.com/watch?v=hBN5bcChdhY>

<https://www.youtube.com/watch?v=LprJaznzKX4>

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

a) *Mục tiêu:* Trình bày những đặc điểm nổi bật về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản. Phân tích được các đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội Nhật Bản.

b) *Nội dung:* Hoạt động theo kỹ thuật nhóm mảnh ghép khai thác bản đồ tự nhiên Nhật Bản và thông tin trong SGK để trình bày và phân tích các ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản.

c) *Sản phẩm:*

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và đất

- Nhiều đồi núi - chiếm khoảng 4/5 diện tích, phần lớn là núi trẻ, có độ cao trung bình từ 1 500 - 2 000 m, địa hình bị cắt xẻ phức tạp. □ giao thông khó khăn.
- Có rất nhiều núi lửa, chiếm khoảng 10% núi lửa đang hoạt động trên thế giới.
- Đất pốt đôn, đất nâu,... □ phát triển rừng và chăn nuôi.
- Đồng bằng nhỏ hẹp và phân bố ven biển □ diện tích đất canh tác ít.

2. Khí hậu

- Khí hậu ôn đới gió mùa; lượng mưa trên 1.000 mm/năm.
- Khí hậu Nhật Bản phân hoá rõ rệt theo chiều bắc – nam, đông – tây và độ cao địa hình.
- Thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của người dân cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ đa dạng, tài nguyên du lịch phong phú.

3. Sông, hồ

- Mạng lưới sông ngòi khá dày, đa số các sông đều ngắn, dốc và có tốc độ chảy lớn. □ có giá trị về thủy điện nhưng hạn chế về mặt giao thông.
- Nhật Bản có nhiều hồ, nhiều hồ có cảnh quan đẹp có thể khai thác để phục vụ du lịch.

4. Sinh vật

- Sinh vật khá phong phú, có các kiểu rừng: rừng lá kim, rừng lá rộng, rừng nhiệt đới. □ là tài nguyên quan trọng, cơ sở để phát triển ngành lâm nghiệp và công nghiệp chế biến gỗ.

5. Khoáng sản

- Nghèo tài nguyên khoáng sản. □ phải nhập khẩu phần lớn khoáng sản để phục vụ cho các ngành công nghiệp.
- Nhật Bản có nhiều suối khoáng nóng tự nhiên để phát triển du lịch, nhất là du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh.

6. Biển

- Có đường bờ biển dài, vùng biển rộng, phần lớn biển không đóng băng, bờ biển bị chia cắt tạo thành nhiều vũng vịnh □ thuận lợi để xây dựng các cảng biển.
- Vùng biển có tính đa dạng sinh học cao do nằm ở nơi giao nhau của dòng biển nóng và dòng biển lạnh □ có nhiều ngư trường lớn, thuận lợi phát triển ngành khai thác thủy sản.

- ☒ Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản không thực sự thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

d) Tổ chức thực hiện:

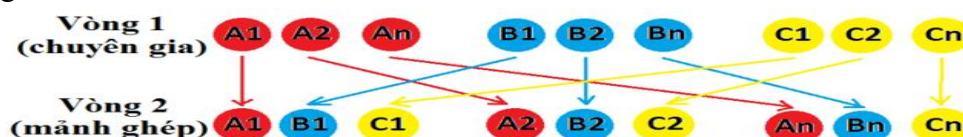
- **Chuyển giao nhiệm vụ:** HS tự thành lập 5/10 nhóm học tập – tương ứng hoạt động là 5 nhóm CHUYÊN GIA, GV phát PHT, các nhóm thảo luận hoàn thành nội dung theo phân công: Tìm hiểu về thành phần tự nhiên theo phân công gồm các nhiệm vụ: đặc điểm tự nhiên, xác định/ chỉ trên bản đồ các đối tượng liên quan, phân tích ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên đó đến kinh tế, xã hội của Nhật Bản.

- Nhóm 1: Tìm hiểu về địa hình và đất
- Nhóm 2: Tìm hiểu về khí hậu
- Nhóm 3: Tìm hiểu về sông, hồ
- Nhóm 4: Tìm hiểu về sinh vật, khoáng sản
- Nhóm 5: Tìm hiểu về biển

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ **VÒNG CHUYÊN GIA:** Các nhóm thảo luận hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian 3 phút, mỗi chuyên gia ghi chú sản phẩm của nhóm mình vào giấy note/ giấy nháp của cá nhân.

+ **VÒNG MẢNH GHÉP:** thành viên các nhóm tự đánh số cho cá nhân từ 1 đến 5, nếu dư ra lại xoay vòng về số 1. Sau khi các nhóm hoàn thành đánh số, học sinh sẽ di chuyển, các cá nhân số 1 gom thành 1 cụm, số 2 gom thành 1 cụm,... hình thành 5 nhóm mới/ 1 cụm.



- **Báo cáo, thảo luận:**

- + Mỗi nhóm mới sẽ nhận 1 phiếu học tập, nhóm mới nghe THÀNH VIÊN ở vòng chuyên gia sẽ báo cáo, các thành viên mới ghi nhận, nhận xét, thắc mắc (nếu có)
- + Mỗi chuyên gia có 1 phút trình bày nội dung của cá nhân, chỉ trên bản đồ.
- + Cả nhóm mới sẽ hoàn thành phiếu học tập chung của cả nhóm trong thời gian 5 phút

PHIẾU HỌC TẬP NHÓM MẢNH GHÉP

1. Địa hình và đất

- Nhiều - chiếm khoảng 4/5 diện tích, phần lớn là, có độ cao trung bình từ 1 500 - 2 000 m, địa hình bịphức tạp. ☐ khó khăn.
- Có rất nhiều, chiếm khoảng 10% núi lửa đang hoạt động trên thế giới.
- Đất pốt đôn, đất nâu,... ☐ phát triểnvà
- Đồng bằng và phân bố ven biển ☐ diện tích đất canh tác

2. Khí hậu

- Khí hậu; lượng mưa trên 1.000 mm/năm.
- Khí hậu Nhật Bản theo chiều bắc – nam, đông – tây và độ cao địa hình.
- ☐ Thuận lợi cho sản xuất và sinh hoạt của người dân cơ cấu cây trồng, vật nuôi và mùa vụ, tài nguyên du lịch

3. Sông, hồ

- Mạng lưới sông ngòi, đa số các sông đều,..... và có tốc độ chảy lớn.
- ☐ có giá trị về nhưng hạn chế về mặt
- Nhật Bản có nhiều hồ, nhiều hồ có cảnh quan đẹp có thể khai thác để phục vụ

4. Sinh vật: Sinh vật khá, có các kiểu rừng: ☐ là tài nguyên quan trọng, cơ sở để phát triển ngành.....và công nghiệp chế biến.....

5. Khoáng sản

- tài nguyên khoáng sản. ☐ phải phần lớn khoáng sản để phục vụ cho các ngành công nghiệp.
- Nhật Bản có nhiều tự nhiên để phát triển du lịch, nhất là du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh.

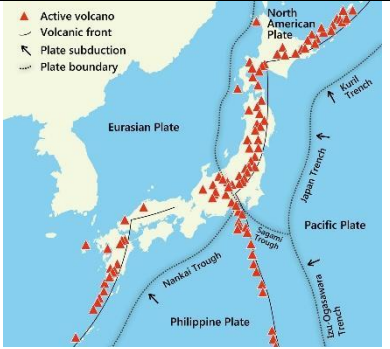
6. Biển

- Có đường, vùng biển rộng, phần lớn biển không đóng băng, bờ biển bị chia cắt tạo thành nhiều ☐ thuận lợi để xây dựng các
- Vùng biển có tính đa dạng sinh học cao do nằm ở nơi giao nhau của dòng biển nóng và dòng biển lạnh ☐ có nhiều lớn, thuận lợi phát triển ngành thủy sản.
- ☒ Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của Nhật Bản thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

+ GV gọi HS bất kỳ trình bày lần lượt từng đặc điểm, chỉ trên bản đồ.

- Kết luận, nhận định:

+ GV mở rộng về Nhật Bản, hỏi về món ăn truyền thống của Nhật Bản và yêu cầu HS giải thích nguyên nhân tại sao.

		
Nhật Bản là đất nước có nhiều núi lửa đang hoạt động do nằm trong vành đai lửa Thái Bình Dương.	Nhật Bản có nhiều suối nước nóng rất thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. https://www.i-resort.vn/tim-hieu-van-hoa-tam-suoi-nuoc-nong-onsen-nhat-ban-55-26-2-article.html	Các món ăn truyền thống như Sashimi, Sushi... được chế biến từ cá do Nhật Bản có ngư trường lớn, rất phát triển ngành đánh bắt thủy sản.

+ GV phát phiếu học tập cá nhân cho mỗi HS hoặc kẻ bảng để học sinh hoàn thành vào vở

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu về DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

a) Mục tiêu: - Nhận xét sự thay đổi về số dân, tỉ lệ gia tăng dân số và cơ cấu dân số theo nhóm tuổi, tuổi thọ trung bình và số năm đi học trung bình của người từ 25 tuổi trở lên của Nhật Bản năm 2000 và năm 2020, sự phân bố dân cư và các đô thị lớn của Nhật Bản.

- Trình bày những đặc điểm về dân cư Nhật Bản.

- Phân tích các đặc điểm dân cư có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế-xã hội của Nhật Bản.

b) Nội dung: Hoạt động cá nhân, khai thác bảng số liệu, bản đồ phân bố dân cư và đô thị Nhật Bản và thông tin trong SGK.

c) Sản phẩm:

III. DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI

1. Dân cư

- Đông dân: 126,2 triệu người (năm 2020), đứng thứ 11 thế giới ☐ có một thị trường tiêu thụ nội địa mạnh

- Tỷ lệ tăng dân số Nhật Bản rất thấp, dưới 0% từ năm 2008 và năm 2020 là -0,3%.
- Thành phần dân tộc khá đồng nhất.
- Nhật Bản có số nam ít hơn số nữ, cơ cấu dân số già, tuổi thọ trung bình cao nhất thế giới. □ Thiếu hụt về lực lượng lao động trong tương lai, tạo ra sức ép lên hệ thống phúc lợi xã hội và giảm khả năng cạnh tranh kinh tế của Nhật Bản.
- Có mật độ dân số cao: 338 người/km² (năm 2020), phân bố không đều.
- Nhật Bản có tỷ lệ dân thành thị cao (91,8% năm 2020), Tô-kyô là vùng đô thị lớn nhất thế giới (năm 2020)
- Mức sống của người dân đô thị cao, cơ sở hạ tầng hiện đại, các đô thị đồng thời là các trung tâm kinh tế, văn hoá. Tuy nhiên, dân cư tập trung với mật độ cao ở các vùng đô thị cũng nảy sinh các vấn đề về nhà ở, việc làm,...

2. Xã hội

- Phong tục tập quán độc đáo và nền văn hoá đặc sắc, người Nhật trân trọng và bảo tồn các nét đẹp văn hoá truyền thống, các lễ hội □ góp phần phát triển ngành du lịch của Nhật Bản.
- Người dân Nhật Bản rất chăm chỉ, có tính kỉ luật và tinh thần trách nhiệm cao.
- Người dân Nhật Bản có chất lượng cuộc sống cao; chỉ số HDI của Nhật Bản thuộc nhóm rất cao, đạt 0,923 năm 2020.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** Cá nhân: Gv chia lớp thành 4 nhóm, HS trong mỗi nhóm làm việc cá nhân:

- ✓ Nhóm 1: nhận xét bảng Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản, giai đoạn 2000 – 2020.

Số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của Nhật Bản, giai đoạn 2000 - 2020

Năm	2000	2005	2010	2015	2020
Số dân (triệu người)	126,9	127,7	128,0	127,0	126,2
Tỉ lệ gia tăng dân số (%)	0,18	0,13	0,03	-0,09	-0,30

(Nguồn: Niên giám thống kê Nhật Bản, 2022 và prb.org, 2021)

- ✓ Nhóm 2: nhận xét bảng 23.1 phần cơ cấu dân số.
- ✓ Nhóm 3: xác định trên bản đồ dân cư và đô thị các đô thị lớn và khu vực có mật độ dân số cao.
- ✓ Nhóm 4: nhận xét bảng 23.2

+ **Nhiệm vụ 2:** Cả lớp: Trình bày những đặc điểm về dân cư Nhật Bản, cho biết đặc điểm dân cư có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế-xã hội của Nhật Bản.

+ **Nhiệm vụ 3:** Cá nhân: sưu tầm những nét đặc trưng về văn hóa Nhật Bản: tranh ảnh, video, câu chuyện....

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** HS trong mỗi nhóm làm việc cá nhân – thời gian thực hiện 2 phút.

+ **Nhiệm vụ 2:** Cả lớp: HS liệt kê các đặc điểm về dân cư Nhật Bản theo kỹ thuật tia chớp trong thời gian 2 phút.

+ **Nhiệm vụ 3:** Cá nhân: HS sưu tầm ở nhà những nét đặc trưng về văn hóa Nhật Bản: tranh ảnh, video, câu chuyện....và sắp xếp trình bày trên lớp.

- Báo cáo, thảo luận:

+ **Nhiệm vụ 1:** Gv lần lượt gọi HS lên bảng, chỉ trên bảng số liệu đã phóng to phần nhận xét và kết luận của bản thân, cả lớp bổ sung, GV so sánh với dân số của Việt Nam.

+ **Nhiệm vụ 2:** Cả lớp: HS liệt kê các đặc điểm về dân cư Nhật Bản theo kỹ thuật tia chớp trong thời gian 2 phút, GV viết nhanh các đặc điểm này trên bảng □ phân tích các đặc điểm dân cư đó có ảnh

hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế-xã hội của Nhật Bản. GV liên hệ vấn đề xuất khẩu lao động Việt Nam sang Nhật Bản.

+ **Nhiệm vụ 3:** Cá nhân: HS trình bày bộ sưu tập,
+ GV mở rộng về các gian hàng không người canh của Nhật, những người mua đến tự cân, trả tiền để làm nổi bật đức tính của người dân Nhật Bản.

- **Kết luận, nhận định:**

+ GV cho Hs xem hình ảnh và thông tin về những nét đặc sắc về văn hóa của Nhật Bản.



Bộ môn cắm hoa Ikebana



Nghệ thuật gấp giấy Origami.



Nhu đạo Judo - môn võ thuật của người Nhật Bản

+ Gv nhận xét, chốt ý, cho điểm các HS hoàn thành tốt nhiệm vụ.

+ HS ghi bài.

Hoạt động 3: Luyện tập (10 phút)

a) *Mục tiêu:* Tạo hứng thú, xác định những nội dung HS chưa nắm vững và có hướng bổ sung.

b) *Nội dung:* HS chơi trò chơi Hỏi nhanh – đáp gọn

c) *Sản phẩm:*

CÂU HỎI
1. Nhật Bản nằm ở <u>phía tây</u> của Thái Bình Dương, ngoài khơi bờ biển <u>phía đông</u> của lục địa châu Á. 2. Địa hình của Nhật Bản có <u>nhiều</u> núi, <u>ít</u> đồng bằng. 3. Dân số của Nhật Bản trong những năm gần đây bị <u>giảm</u>. 4. Thủ đô của nó là <u>Tokyo</u> 5. Đơn vị tiền tệ (tiền): <u>Yên</u> 6. Các môn thể thao quốc gia của Nhật là đấu vật <u>Karate, judo và sumo</u>. (chỉ cần 1 môn) 7. <u>Động đất</u> thường xuyên xảy ra ở Nhật Bản, vì vậy nhiều tòa nhà cao tầng được làm bằng thép vì nó bị uốn cong trong các trận động đất. Nhiều ngôi nhà nhỏ hơn được làm bằng bê tông nên không có nhiều mảnh vụn. 8. Người Nhật có phong tục cởi <u>giày</u> khi vào nhà. 9. Các lễ hội của Nhật Bản bao gồm <u>Lễ hội hoa diên vĩ</u> hoặc <u>Ngày thiếu nhi</u> được tổ chức vào ngày 5 tháng 5. 10. Vì nhiều núi nên có rất ít đất <u>canh tác</u>.

d) *Tổ chức thực hiện:*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV tổ chức cho HS chơi trò chơi: Hỏi nhanh – đáp gọn

- **Thực hiện nhiệm vụ:** GV trình chiếu các câu hỏi, HS trả lời nhanh hoặc điền từ còn thiếu vào chỗ trống.

- **Báo cáo, thảo luận:** Thảo luận những câu còn vướng mắc.

- **Kết luận, nhận định:** Tổng kết trò chơi, bài học

- **Phương án 2:**

- Gv cho Hs gọi tên/ trình bày sơ lược về các đặc trưng của Nhật bản với các hình ảnh cho sẵn.



- **Phương án 3:**

Cho Hs chơi trò chơi Online <https://wordwall.net/vi/resource/25144461>

Hoạt động 4: Vận dụng (5 phút)

- a) *Mục tiêu:* Hướng dẫn HS tự học, vận dụng kiến thức vào thực tiễn, rèn luyện năng lực tự chủ, tự học.
- b) *Nội dung:* HS lập bảng thống kê kiến thức, sưu tầm và viết 1 đoạn văn ngắn về con người Nhật Bản (Link phân phụ lục)
- c) *Sản phẩm:* bài làm của HS
- d) *Tổ chức thực hiện:*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm

+ **Nhiệm vụ 1:** Lựa chọn một điều kiện tự nhiên hoặc tài nguyên thiên nhiên và hoàn thành thông tin theo bảng sau:

Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên	Đặc điểm	Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế-xã hội
?	?	?

+ **Nhiệm vụ 2:** Hãy sưu tầm thông tin và viết một đoạn văn ngắn tìm hiểu về đặc điểm nguồn lao động của Nhật Bản.

GV công bố tiêu chí đánh giá bài viết

STT	Tiêu chí	Điểm				
		1	2	3	4	5
1	Bố cục bài viết hợp lí: Mở bài, thân bài, kết bài.					
2	Nêu được ít nhất 3 đặc trưng cơ bản của người Nhật Bản, lấy được ví dụ minh họa.					
3	Phân tích được ảnh hưởng của các đặc điểm nguồn lao động của Nhật Bản đến kinh tế xã hội.					
4	Liên hệ được những bài học kinh nghiệm rút ra cho bản thân và hướng rèn luyện để hoàn thiện.					

5	Chữ viết rõ, dễ đọc, thể hiện tính thẩm mỹ cao. Hoặc đánh máy khung văn bản rõ ràng, ý gọn, nộp đúng thời hạn					
---	---	--	--	--	--	--

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS về nhà tìm hiểu.
- **Báo cáo, thảo luận:** Gv cho HS xung phong trình bày vào thời gian thích hợp.
- **Kết luận, nhận định:** Nhận xét, rút kinh nghiệm, cho điểm

IV. PHỤ LỤC

1/ Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Biểu hiện nào sau đây nói lên người Nhật ham học?

- A. Có tinh thần trách nhiệm cao. B. Tận dụng thời gian cho công việc.
C. Làm việc cần cù, tích cực. D. Chú trọng đầu tư cho giáo dục.

Câu 2. Nhật Bản nằm ở vị trí nào sau đây?

- A. Bắc Á. B. Tây Á. C. Đông Á. D. Nam Á.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây **không đúng** về đồng bằng của Nhật Bản?

- A. Chủ yếu là châu thổ. B. Diện tích nhỏ hẹp.
C. Có đất từ tro núi lửa. D. Nằm ở chân núi.

Câu 4. Nhật Bản **không** phải là một đất nước

- A. giàu có tài nguyên khoáng sản. B. có 4 đảo lớn từ bắc xuống nam.
C. quần đảo, trải ra hình vòng cung. D. có hàng ngàn đảo nhỏ gần bờ.

Câu 5. Nhật Bản **không** phải là nước có

- A. đồng bằng ven biển nhỏ hẹp. B. địa hình chủ yếu là đồi núi.
C. nhiều sông ngòi ngắn, dốc. D. nhiều quặng đồng, than đá.

Câu 6. Đặc tính nào sau đây nổi bật đối với người dân Nhật Bản?

- A. Tinh thần trách nhiệm tập thể cao. B. Tập trung nhiều vào các đô thị.
C. Tuổi thọ dân cư ngày càng cao. D. Người già ngày càng nhiều.

Câu 7. Khí hậu phía nam Nhật Bản phân biệt với phía bắc bởi

- A. nhiệt độ thấp và ít mưa. B. có nhiều tuyết về mùa đông.
C. mùa hạ nóng, mưa to và bão. D. mùa đông kéo dài, lạnh.

Câu 8. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho phần lớn dân cư Nhật Bản tập trung ở các thành phố ven biển?

- A. Địa hình bằng phẳng, khí hậu ôn hoà. B. Đồng bằng rộng, đất đai màu mỡ.
C. Nguồn nước dồi dào, ít có thiên tai. D. Đường bờ biển dài, nhiều vùng, vịnh;

Câu 9. Nơi dòng biển nóng và lạnh gặp nhau ở vùng biển Nhật Bản thường tạo nên

- A. động đất thường xuyên. B. ngư trường lớn.
C. bão lớn hàng năm. D. sóng thần dữ dội.

Câu 10. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với thiên nhiên của Nhật Bản?

- A. Có khí hậu nhiệt đới. B. Địa hình chủ yếu là núi.
C. Sông ngòi ngắn, dốc. D. Đồng bằng ven biển nhỏ.

Câu 11. Khó khăn chủ yếu nhất về tự nhiên đối với phát triển kinh tế của Nhật Bản là

- A. khí hậu ôn đới gió mùa. B. Nhiều đảo cách xa nhau.
C. bờ biển dài, nhiều vùng vịnh. D. trữ lượng khoáng sản rất ít.

Câu 12. Đặc điểm nổi bật của dân cư Nhật Bản là:

- A. dân số không đông. B. tập trung ở miền núi.
C. tốc độ gia tăng cao. D. cơ cấu dân số già.

Câu 13. Phát biểu nào sau đây **không đúng** về dân cư Nhật Bản?

- A. Tỷ lệ người già ngày càng lớn. B. Tỷ suất gia tăng tự nhiên dân số cao.
C. Phần lớn dân ở các đô thị ven biển. D. Nhật Bản là một nước đông dân.

Câu 14. Đảo có diện tích lớn nhất Nhật Bản là

- A. Hôn-su. B. Xi-cô-cur. C. Kiu-xiu. D. Hô-cai-đô.

Câu 15. Tỷ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn đã gây khó khăn chủ yếu nào sau đây đối với Nhật Bản?

- A. Thu hẹp thị trường tiêu thụ, mở rộng dịch vụ an sinh.
B. Thu hẹp thị trường tiêu thụ, gia tăng sức ép việc làm.
C. Thiếu nguồn lao động, chi phí phúc lợi xã hội lớn.
D. Thiếu nguồn lao động, phân bố dân cư không hợp lý.

Câu 16. Đặc điểm nào sau đây **không đúng** với biển Nhật Bản?

- A. Có trữ lượng dầu mỏ tương đối lớn. B. Đường bờ biển dài, vùng biển rộng.
C. Có ngư trường lớn với nhiều loài cá. D. Ven biển có nhiều vùng, vịnh, đảo.

Câu 17. Đất nước Nhật Bản có

- A. ít vũng vịnh, nhiều dòng biển nóng. B. vùng biển rộng, đường bờ biển dài.
C. nhiều dòng biển nóng, nhiều đảo. D. đường bờ biển dài, có ít vùng vịnh.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với khí hậu của Nhật Bản?

- A. Có sự khác nhau theo mùa. B. Lượng mưa tương đối cao.
C. Thay đổi từ bắc xuống nam. D. Chủ yếu là khí hậu nhiệt đới.

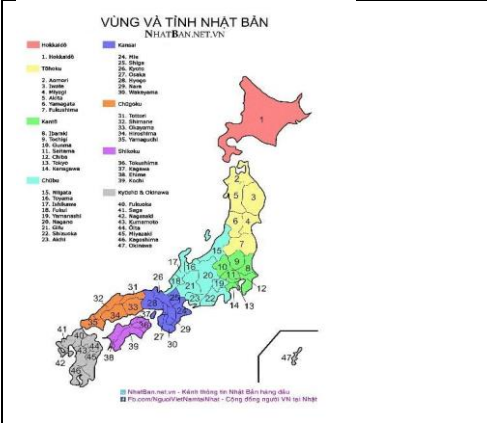
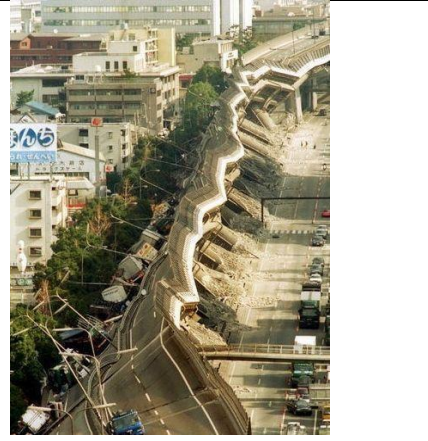
Câu 19. Đảo nằm ở phía bắc của Nhật Bản là

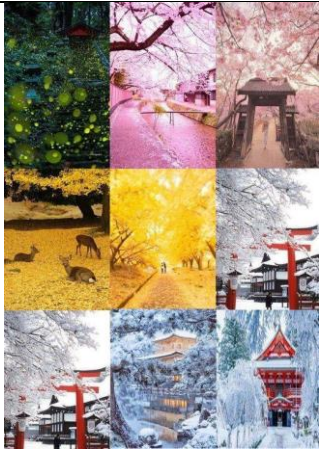
- A. Xi-cô-cur. B. Hô-cai-đô. C. Kiu-xiu. D. Hôn-su.

Câu 20. Khó khăn chủ yếu nhất của dân cư Nhật Bản đối với phát triển kinh tế **không** phải là

- A. phần lớn dân cư phân bố ven biển B. cơ cấu dân số già, trên 65 tuổi nhiều.
C. tỷ suất tăng dân số tự nhiên âm. D. tốc độ tăng dân số thấp và giảm dần.

2/ Hệ thống tranh ảnh

		
		
Tokyo, Nhật Bản	Núi Phú Sĩ	Động đất ngày 11/3/2011

		
Hẻm núi Takachiho được hình thành từ dung nham của núi lửa Aso - là ngọn núi lửa hoạt động lớn nhất Nhật Bản và là một trong những núi lửa lớn nhất Thế giới). Theo thời gian bị xói mòn bởi sông mà tạo nên hẻm núi tuyệt đẹp được bao quanh bởi các vách đá bazan núi lửa như ngày nay.	“Nhị thập tứ khí quý tiết” là chỉ "mùa" chia một năm thành 24 phần, tức mỗi phần kéo dài khoảng 15 ngày để thấy được sự phân hóa thiên nhiên của Nhật Bản rất đa dạng theo thời gian □ thuận lợi phát triển du lịch.	Lễ hội búp bê - là ngày dành cho bé gái, tổ chức hằng năm vào ngày 3 tháng 3. Lễ hội trở thành một nét văn hóa đặc trưng độc đáo trong đời sống người Nhật Bản. Còn Lễ hội Koinobori Matsuri (cá chép)– Lễ hội dành cho các bé trai

3/ Các link video...

- https://www.youtube.com/watch?v=h0_q3d1OIqo
- <https://www.youtube.com/watch?v=7a-exVcgRS0>
- <https://www.youtube.com/watch?v=RsT6qLE0ozQ>
- <https://www.tsunagujapan.com/vi/10-popular-japanese-festivals/> 10 lễ hội (Matsuri) nổi tiếng nhất ở Nhật Bản
- <https://duhocvietnhat.edu.vn/con-nguoi-nhat-ban-nhu-the-nao/> con người Nhật Bản như thế nào? 10 nét tính cách đặc trưng của người Nhật
- <https://www.nhatbanaz.com/kham-pha-nhat-ban/le-hoi-koinobori-matsuri-le-hoi-danh-cho-cac-be-trai.html>

https://vi.wikipedia.org/wiki/L%E1%BB%85_h%E1%BB%99i_b%C3%BAp_b%C3%AA_Nh%E1%BA%ADt_B%E1%BA%A3n

Bài 23- KINH TẾ NHẬT BẢN (03 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Giải thích được tình hình phát triển kinh tế; trình bày được sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế; so sánh được các vùng kinh tế theo những điểm nổi bật.
- Đọc được bản đồ, rút ra được nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.

2. Về năng lực

* **Năng lực chung:** Năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác, năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

* **Năng lực đặc thù:**

- Nhận thức khoa học Địa lí: giải thích được quy luật phân bố của các trung tâm kinh tế lớn của Nhật Bản phần lớn nằm ở ven Thái Bình Dương.
- Tìm hiểu Địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học và khai thác internet phục vụ môn học

- Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học: liên hệ giải thích được nguyên nhân phát triển kinh tế của Nhật Bản có sự đóng góp to lớn của con người, sự hy sinh, tinh thần trách nhiệm với đất nước của người dân Nhật Bản.

3. Phẩm chất

- Chăm chỉ học tập, rèn nề nếp học tập chủ động, học tập qua trải nghiệm để hoàn thiện bản thân.
- Trách nhiệm việc xây dựng nội quy lớp học, hình thành tinh thần trách nhiệm với gia đình và tiến tới với xã hội.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- **Giáo viên** : Bản đồ phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp, nông nghiệp của Nhật Bản. Bảng số liệu số, biểu đồ về kinh tế của Nhật Bản. Các hình ảnh, video về Nhật Bản; Phiếu học tập - **Học sinh**: Giấy note để làm việc cá nhân; Sách giáo khoa và vở ghi, dụng cụ truy cập Internet,

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu (10 phút)

- a) *Mục tiêu*: Kiểm tra phần bài làm của HS, dẫn nhập vào bài mới.
b) *Nội dung*: GV cho HS xung phong trình bày bài viết về đặc điểm nguồn lao động của Nhật Bản.
c) *Sản phẩm*: Bài viết của HS.
d) *Tổ chức thực hiện*:
- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV cho HS xung phong trình bày bài viết về đặc điểm nguồn lao động của Nhật Bản.
+ GV nhắc lại/ hoặc hỏi HS về nguyên nhân Nhật Bản đầu hàng sau thế chiến thứ 2 và tình cảnh Nhật Bản vào thời điểm đó.
+ Cho HS xem video “Hành trình lột xác thoát nghèo của Nhật Bản sau Thế chiến thứ Hai”
<https://coccoc.com/search?query=kinh+t%E1%BA%BF+c%E1%BB%A7a+nh%E1%BA%ADt+b%E1%BA%A3n+sau+th%E1%BA%BF+chi%E1%BA%BFn&tbm=vid>
- **Thực hiện nhiệm vụ**: HS trình bày.
- **Báo cáo, thảo luận**: HS thảo luận vấn đề đặt ra theo hướng dẫn của GV.
- **Kết luận, nhận định**: GV tổng hợp và dẫn dắt vào bài mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (110 phút)

Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- a) *Mục tiêu*:
- Nhận xét về quy mô, tốc độ tăng và cơ cấu GDP của Nhật Bản, giai đoạn 2000 - 2020.
- Trình bày tình hình phát triển kinh tế của Nhật Bản.
- Giải thích nguyên nhân phát triển kinh tế của Nhật Bản.
b) *Nội dung*: Hoạt động cả lớp, nhận xét bảng 24.1. quy mô GDP theo giá hiện hành và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 - 2020; Kỹ thuật tia chớp để xác định các nguyên nhân phát triển kinh tế của Nhật Bản.
c) *Sản phẩm*:

I. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ

- Quá trình phát triển kinh tế Nhật Bản trải qua nhiều giai đoạn:
+ Giai đoạn 1955 - 1972: Công cuộc tái thiết và phát triển kinh tế của chính phủ Nhật Bản diễn ra thành công. Nhật Bản có tốc độ tăng GDP cao, bình quân khoảng 10%/ năm, trở thành một nước phát triển. Từ năm 1968, kinh tế Nhật Bản vươn lên đứng thứ hai thế giới, sau Hoa Kỳ.
+ Giai đoạn 1973 - 1992: Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng năng lượng những năm 70 và “thời kỳ bong bóng kinh tế” năm 1991 đã dẫn đến kinh tế trì trệ kéo dài.

+ Giai đoạn 1992 đến nay: Sau giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao từ năm 2002 đến năm 2006, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu vào những năm 2007 - 2008 cùng với thiên tai, dịch bệnh khiến tốc độ tăng GDP của Nhật Bản xuống thấp. Năm 2020, Nhật Bản đứng thứ ba thế giới về quy mô GDP sau Hoa Kỳ và Trung Quốc, là thành viên của G7 và G20.

- Trong cơ cấu GDP của Nhật Bản, dịch vụ là ngành có tỉ trọng cao nhất (gần 70%), nông nghiệp có tỉ trọng nhỏ nhất (khoảng 1%). Nền kinh tế Nhật Bản phát triển ở trình độ cao, các ngành kinh tế ứng dụng nhiều thành tựu của khoa học - công nghệ.

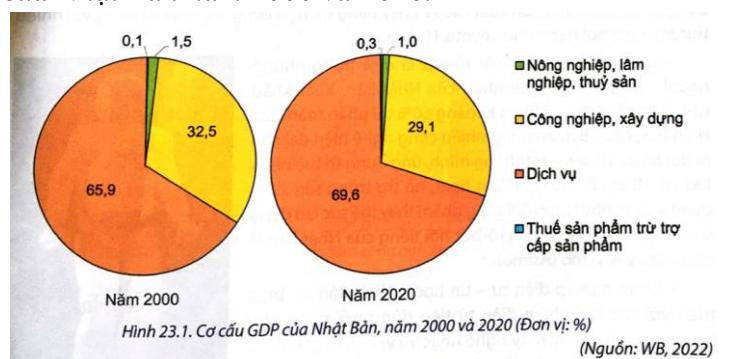
- Kinh tế Nhật Bản đang đối mặt với nhiều thách thức như: dân số già, mức nợ công cao, phụ thuộc vào nguồn nguyên nhiên liệu từ bên ngoài, sự cạnh tranh gay gắt của các nước, thiên tai,... Để nâng cao vị thế trong nền kinh tế thế giới, Nhật Bản đang tập trung phát triển kinh tế số (rô-bốt, trí tuệ nhân tạo, công nghệ thực tế - ảo,...).

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** cả lớp – HS nhận xét Hình 23.1. Cơ cấu GDP của Nhật Bản, năm 2000 và 2020 (Đơn vị: %) (SGK Địa lí 11 – CTST), bảng 24.1. quy mô GDP theo giá hiện hành và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1961 - 2020 và thông tin SGK để rút ra được các đặc điểm kinh tế của Nhật Bản gồm:

1. Tóm tắt các giai đoạn phát triển kinh tế của Nhật Bản sau chiến tranh thế giới thứ 2.
2. Quy mô kinh tế năm 2020; vị thứ so với thế giới; chiếm bao nhiêu %
3. Quy mô và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản đoạn 1961– 2020
4. Cơ cấu GDP của Nhật Bản năm 2000 và 2020.



+ **Nhiệm vụ 1:** HS thực hiện kỹ thuật tia chớp để xác định các nguyên nhân phát triển KT của Nhật Bản.

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** HS làm việc cả lớp theo tiến trình các bảng số liệu và biểu đồ giáo viên trình chiếu.

+ **Nhiệm vụ 2:** HS thực hiện kỹ thuật tia chớp.

- **Báo cáo, thảo luận:** + HS trình bày, nhận xét bảng số liệu, biểu đồ.

+ HS trình bày nguyên nhân phát triển kinh tế thần kỳ của Nhật Bản giai đoạn sau chiến tranh thế giới thứ 2 và các giai đoạn sau này. + Gv cho HS so sánh và rút ra bài học với Việt Nam

- **Kết luận, nhận định:** + Gv chuẩn kiến thức. + HS ghi bài.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về CÁC NGÀNH KINH TẾ

a) Mục tiêu:

- Trình bày tình hình phát triển các ngành kinh tế của Nhật Bản.

- Nhận xét sự phân bố của các trung tâm công nghiệp và một số ngành công nghiệp (điện tử - tin học, sản xuất ô tô, hóa chất, hóa dầu, đóng tàu,...), đặc điểm phân bố ngành nông nghiệp của Nhật Bản.

b) Nội dung: Hoạt động theo kĩ thuật góc – trạm để tìm hiểu về các ngành kinh tế của Nhật Bản.

c) Sản phẩm:

II. CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: chiếm tỉ lệ nhỏ (chỉ khoảng 1%) trong cơ cấu GDP và thu hút khoảng 3% lực lượng lao động (năm 2020).

a/ Nông nghiệp

- Sản xuất theo hướng thâm canh với quy mô nhỏ, áp dụng công nghệ tiên tiến, cho năng suất cao với chất lượng hàng đầu thế giới.
- Trồng trọt có vị trí quan trọng, chiếm hơn 60% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (năm 2020). Trình độ cơ giới hoá nông nghiệp rất cao. Các sản phẩm chính gồm: lúa gạo, lúa mì, rau, cây ăn quả....
- Chăn nuôi tương đối phát triển, tỷ trọng có xu hướng tăng. Các vật nuôi chính là bò, lợn, gia cầm.

b/ Lâm nghiệp: được chú trọng phát triển, rừng có vai trò quan trọng đối với việc chống xói mòn đất và bảo vệ môi trường. Rừng trồng chiếm khoảng 40% tổng diện tích rừng. Nhật Bản vẫn phải nhập gỗ nguyên liệu và nhiều sản phẩm từ gỗ.

c/ Thủy sản

- Khai thác thủy sản có lịch sử phát triển lâu đời ở Nhật Bản. Ngành khai thác thủy sản đã đạt đến mức công nghiệp hoá và được phát triển ở hầu khắp đất nước.
- Sản lượng thủy sản khai thác năm 2020 là 3,2 triệu tấn (đứng thứ tám thế giới).
- Đội tàu khai thác thủy sản của Nhật Bản lớn hàng đầu thế giới (năm 2020).
- Nuôi trồng thủy sản được chú trọng phát triển. Các loài thủy sản được nuôi trồng chủ yếu là tôm, rong biển, trai lấy ngọc, hàu,...

2/ Công nghiệp

- Đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Nhật Bản, chiếm khoảng 29% GDP và thu hút khoảng 27% lao động (năm 2020), tạo ra khối lượng hàng hoá xuất khẩu lớn nhất cho đất nước.
- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, có nhiều ngành đứng đầu thế giới về kỹ thuật, công nghệ tiên tiến như công nghiệp chế tạo, công nghiệp điện tử - tin học,...
- Các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Nhật Bản nằm dọc bờ biển hoặc gần các vịnh lớn.
- Công nghiệp chế tạo phát triển mạnh và chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản. Các sản phẩm nổi bật là tàu biển, ô tô...
- Công nghiệp điện tử - tin học đứng hàng đầu thế giới với các sản phẩm điện tử tiêu dùng, máy tính, ti vi, chất bán dẫn, rô-bốt ...
- Hiện nay, Nhật Bản đang đầu tư mạnh vào các ngành năng lượng hạt nhân, năng lượng tái tạo; công nghiệp hàng không - vũ trụ; công nghệ sinh học và dược phẩm,...

3. Dịch vụ: đóng góp phần lớn vào GDP (khoảng 69,5%) và thu hút 72,9% lực lượng lao động của Nhật Bản (năm 2020).

a/ Thương mại

- Nội thương đóng góp khoảng 13 - 14% GDP (giai đoạn 2010 - 2020).
- Ngoại thương: Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt hơn 1.500 tỷ USD. So với các quốc gia phát triển khác, Nhật Bản có mức xuất khẩu khá thấp so với quy mô GDP. Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nhật Bản là phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị điện tử, thiết bị y tế, hoá chất, nhựa,.... Các mặt hàng nhập khẩu chính là năng lượng, nguyên liệu công nghiệp, sản phẩm nông nghiệp,.... Các đối tác thương mại chính của Nhật Bản là Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, các nước Đông Nam Á, Ô-xtrây-li-a,...

b/ Giao thông vận tải

- Hệ thống giao thông vận tải của Nhật Bản đồng bộ và hiện đại, đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và giao thương quốc tế.
- Giao thông đường sắt được chú trọng phát triển, đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển hành khách và hàng hoá, đặc biệt là hệ thống tàu cao tốc Sin-can-xen kết nối các thành phố lớn.

- Giao thông vận tải đường bộ với chiều dài mạng lưới hơn 1,2 triệu km, chiếm hơn 90% khối lượng vận tải hàng hóa trong nước (năm 2020).
- Đường hàng không, đường biển của Nhật Bản đều phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá.
- c/ Tài chính ngân hàng:** Nhật Bản là một trong những trung tâm tài chính quan trọng của thế giới. Tô-kyô là trung tâm tài chính lớn nhất của đất nước.
- d/ Du lịch**
 - Hoạt động du lịch phát triển mạnh, đóng góp khoảng 7% vào GDP (năm 2019).
 - Năm 2019, Nhật Bản thu hút được 31,8 triệu khách du lịch quốc tế (đứng thứ 12 thế giới), doanh thu từ khách du lịch quốc tế đạt 46,1 tỷ USD (đứng thứ 7 thế giới).
 - Du lịch nội địa đóng vai trò quan trọng.

d) Tổ chức thực hiện:

- Chuyển giao nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** GV thiết kế các bộ phiếu học tập, chia HS thành các nhóm nhỏ từ 3-5 và phát PHT cho các em làm việc theo kỹ thuật góc – trạm. Mỗi trạm HS làm việc trong 5 phút.

TRẠM 1 – NÔNG NGHIỆP

TRẠM 2 – CÔNG NGHIỆP

TRẠM 3 – DỊCH VỤ

(Lưu ý: Tùy điều kiện của HS, GV có thể cho HS hoạt động nhóm, cả lớp theo tiến trình hoặc phiếu học tập đều được)

+ **Nhiệm vụ 2:** Hoạt động cả lớp, nhận xét các bảng số liệu 24.2, 24.3

- Thực hiện nhiệm vụ:

+ **Nhiệm vụ 1:** Các nhóm thảo luận hoàn thành nhiệm vụ trong thời gian 5 phút/ trạm, hoàn thành bộ PHT của các ngành kinh tế.

+ **Nhiệm vụ 2:** GV gọi HS bất kỳ lên bảng nhận xét các bảng số liệu 24.2, 24.3

- Báo cáo, thảo luận:

+ Hết thời gian làm bài 15 phút, các nhóm đổi PHT để chấm chéo.

+ Gv gọi HS bất kỳ chỉ trên bản đồ và trình bày nội dung.

+ GV cho HS thảo luận để làm rõ các vấn đề:

1. Nhật Bản đã khắc phục vấn đề thiếu tài nguyên KS và nguồn nhân lực bằng các biện pháp nào?
2. Tại sao ngành nông nghiệp chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong cơ cấu GDP?
3. Lý do tại sao Nhật Bản lại phát triển mạnh ngành thủy sản, đặc biệt là nuôi trồng.
4. Đường biển có vai trò gì đối với kinh tế Nhật Bản?

- Kết luận, nhận định:

+ Học sinh hoàn thành nội dung bài học vào vở

+ Cho HS xem hình ảnh/ video liên quan

+ GV nhận xét, đánh giá quá trình làm việc của học sinh.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu về CÁC VÙNG KINH TẾ

a) *Mục tiêu:* Trình bày những đặc điểm những đặc điểm nổi bật của các vùng kinh tế ở Nhật Bản.

b) *Nội dung:* Hoạt động cá nhân/ cụm học tập.

c) *Sản phẩm:*

III. CÁC VÙNG KINH TẾ

Vùng kinh tế/đảo	Đặc điểm nổi bật
------------------	------------------

Hốc-cai-đô	- Diện tích: 83,4 nghìn km², đóng góp 3,4% GDP cả nước. - Rừng chiếm diện tích lớn, khoáng sản chủ yếu là than. - Giá trị ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản lớn nhất Nhật Bản, các sản phẩm nông nghiệp chính là lúa mì, khoai tây, rong biển, thịt bò,... - Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, luyện kim đen, SX giấy. - Du lịch phát triển mạnh. - Các trung tâm kinh tế quan trọng là Xao-pô-rô, Cu-si-rô.
Hôn-su	- Diện tích: 231,2 nghìn km² (chiếm khoảng 60% diện tích Nhật Bản), số dân đông nhất, kinh tế phát triển nhất. - Khí hậu phân hóa theo chiều bắc - nam, đông - tây, có đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh; thường xuyên chịu ảnh hưởng của hoạt động núi lửa và động đất. - Nông nghiệp nổi tiếng với lúa gạo, hoa quả, khai thác và nuôi trồng thủy sản,... - Công nghiệp phát triển mạnh, phân bố chủ yếu ở bờ biển Thái Bình Dương. - Ngành dịch vụ phát triển mạnh nhất Nhật Bản. - Các trung tâm KT lớn: Tô-ky-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ca-ôa-xa-ki, Ô-xa-ca, Cô-bê, Ky-ô-tô.
Xi-cô-cư	- Diện tích: 42,2 nghìn km², đóng góp khoảng 10% GDP của Nhật Bản. - Các nông sản chủ yếu là lúa gạo, thuốc lá, cây ăn quả,... - Các ngành công nghiệp tự động và bán dẫn chiếm ưu thế. - Hoạt động thương mại và giao thông vận tải biển phát triển. - Các trung tâm kinh tế chính là Phu-cu-ô-ca và Na-ga-xa-ki.
Kiu-xiu	- Có đường bờ biển với phong cảnh đẹp, khí hậu cận nhiệt đới, vùng có lịch sử lâu đời, còn lưu giữ nhiều công trình cổ kính, lễ hội truyền thống,... - Ngành công nghiệp có quy mô không lớn, chủ yếu là công nghiệp thực phẩm, hóa chất,... Trung tâm công nghiệp là Cô-chi (Kochi). - Sản xuất nông nghiệp tập trung ở vùng đồng bằng ven biển, với các cây trồng chính là chè, cây ăn quả,... - Các nét đẹp văn hoá truyền thống còn được lưu giữ, thu hút khách du lịch.

d) Tổ chức thực hiện:

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ **Nhiệm vụ 1:** Cá nhân: GV chia lớp thành 4 cụm, mỗi cụm HS làm việc cá nhân, xác định các trung tâm công nghiệp, các sản phẩm nông nghiệp, công nghiệp chính trên bản đồ, đọc SGK xác định các đặc trưng cơ bản của từng đảo – vùng kinh tế chính của Nhật Bản.

+ **Nhiệm vụ 2:** Cả lớp: Trình bày những đặc điểm của mỗi đảo lớn.

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ **Nhiệm vụ 1:** HS làm việc cá nhân 2 phút.

+ **Nhiệm vụ 2:** Cả lớp: chỉ trên bản đồ và các đặc trưng khác của mỗi đảo lớn.

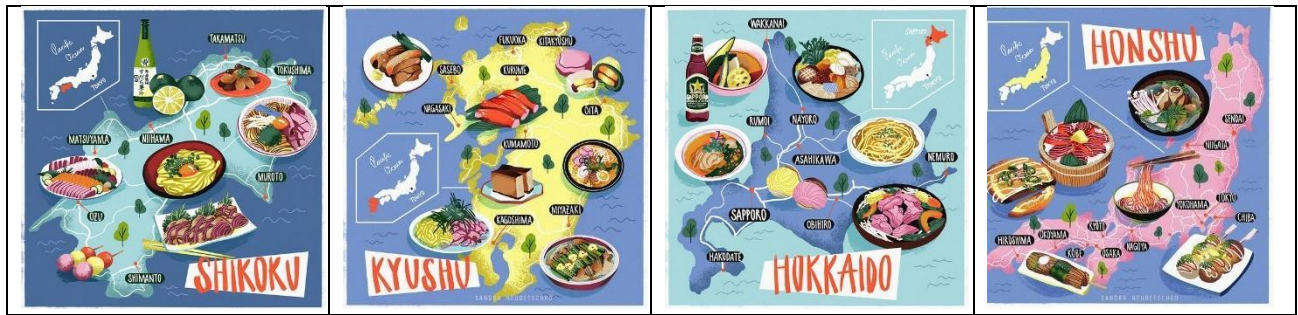
- **Báo cáo, thảo luận:**

+ Gv lần lượt gọi HS lên bảng, chỉ trên bảng số liệu đã phóng to phần nhận xét và kết luận của bản thân, cả lớp bổ sung. + Gv giúp học sinh rút ra các quy luật chung để dễ nhớ nội dung bài học

✓ *Càng về phía nam, càng nóng* □ *có các sản phẩm nông nghiệp nhiệt đới*

✓ *Dân cư và công nghiệp tập trung nhiều ở phía đông, bờ Thái Bình Dương*

- **Kết luận, nhận định:** + GV cho HS xem hình



+ Gv nhận xét, chốt ý, cho điểm các HS hoàn thành tốt nhiệm vụ

+ HS ghi bài

Hoạt động 3: Luyện tập (10 phút)

a) *Mục tiêu:* củng cố nội dung bài học, xác định những nội dung HS chưa nắm vững và có hướng bổ sung.

b) *Nội dung:* HS trả lời câu hỏi trắc nghiệm.

c) *Sản phẩm:* Câu trả lời của HS

d) *Tổ chức thực hiện:*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** Gv cho Hs chuẩn bị câu trả lời A, B, C, D

CÂU HỎI

Câu 1. Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật Bản tập trung nhiều nhất ở đảo nào sau đây?

A. Xi-cô-cư.

B. Hô-cai-đô.

C. Hôn-su.

D. Kiu-xiu.

Câu 2. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho giao thông vận tải đường biển của Nhật Bản phát triển ngày càng mạnh mẽ?

A. Nhu cầu của hoạt động xuất, nhập khẩu.

B. Nhu cầu đi ra nước ngoài của người dân.

C. Vùng biển rộng ở xung quanh đất nước.

D. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu.

Câu 3. Do nghèo tài nguyên khoáng sản, nên Nhật Bản chú trọng phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi nhiều

A. lao động trình độ phổ thông.

B. tri thức khoa học, kỹ thuật.

C. nguyên, nhiên liệu nhập khẩu.

D. đầu tư vốn của các nước khác.

Câu 4. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với công nghiệp Nhật Bản?

A. Có vị trí cao trên thế giới về sản xuất thiết bị điện tử.

B. Sản xuất mạnh tàu biển, người máy, ô tô, tivi.

C. Có sự phân bố rộng khắp và đồng đều trên lãnh thổ.

D. Có ngành công nghiệp phát triển hàng đầu thế giới.

Câu 5. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với nông nghiệp Nhật Bản?

A. Nông nghiệp có vai trò chủ yếu trong nền kinh tế.

B. Diện tích đất nông nghiệp ít, chỉ chiếm chưa đầy 14% lãnh thổ.

C. Nông nghiệp thâm canh, chú trọng vào năng suất nông sản.

D. Tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP chỉ chiếm khoảng 1 %.

Câu 6. Những năm 1973 - 1974, tốc độ tăng trưởng của nền Kinh tế Nhật Bản giảm xuống nhanh, nguyên nhân là do

A. cạn kiệt tài nguyên khoáng sản.

B. có nhiều động đất, sóng thần.

C. khủng hoảng tài chính thế giới.

D. khủng hoảng dầu mỏ thế giới.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôn-su?

A. Rừng bao phủ phần lớn diện tích của vùng.

B. Tập trung các trung tâm công nghiệp rất lớn.

C. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

D. Diện tích rộng nhất, dân số đông nhất.

Câu 8. Kinh tế Nhật Bản phát triển nhanh chóng trong những năm sau Chiến tranh thế giới thứ hai, **không** phải nhờ vào việc

- A. áp dụng các kỹ thuật mới. B. hiện đại hoá công nghiệp.
C. nhập nhiều nhiên liệu. D. tăng các nguồn vốn đầu tư.

Câu 9. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với ngành dịch vụ của Nhật Bản năm 2020?

- A. Chiếm gần 70% giá trị tổng sản phẩm trong nước.
B. Hoạt động đầu tư ra nước ngoài ít được coi trọng.
C. Nhật Bản đứng thứ tư thế giới về xuất khẩu.
D. Có thị trường tiêu dùng nội địa rất rộng lớn.

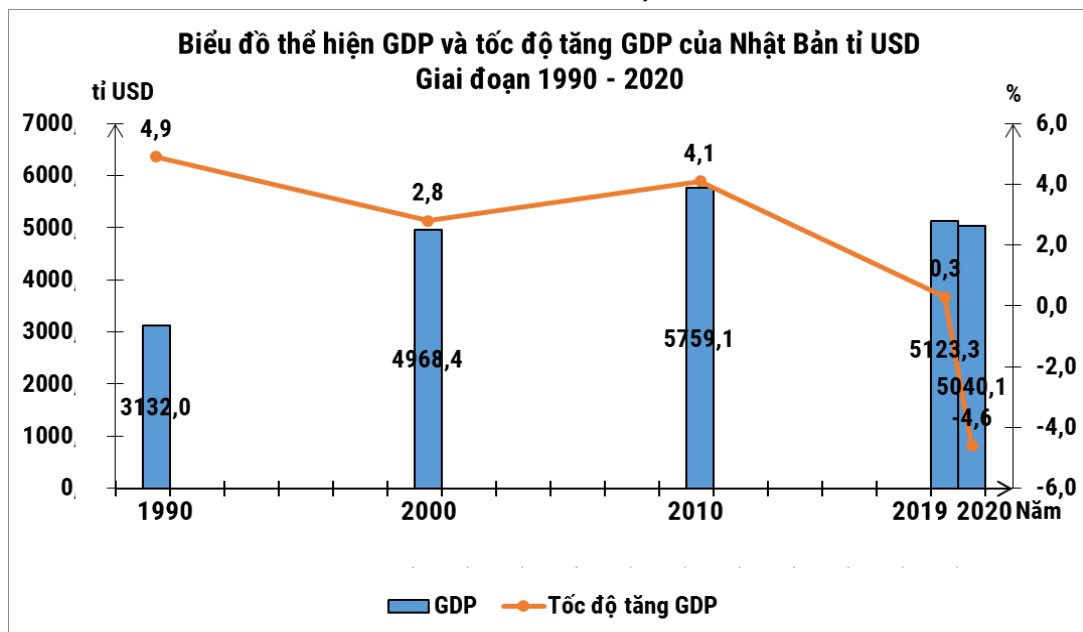
Câu 10. Các trung tâm công nghiệp rất lớn của Nhật Bản phân bố nhiều nhất ở

- A. ven Thái Bình Dương. B. trung tâm các đảo lớn.
C. ven biển Nhật Bản. D. ven biển Ô-khốt.

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS trả lời câu hỏi theo tiến trình
- **Báo cáo, thảo luận:** Thảo luận các câu chưa nắm vững.
- **Kết luận, nhận định:** Tổng kết nội dung bài học.

Phương án 2 – làm phần luyện tập

2. Dựa vào bảng 24.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện GDP và tốc độ tăng GDP của Nhật Bản giai đoạn 1990 - 2020. Nêu nhận xét.



* Nhận xét

Giai đoạn 1990 – 2020

- GDP của Nhật Bản tăng không liên tục, tăng từ 3132,0 tỷ USD lên 5040,1 tỷ USD (tăng 1,6 lần).
 - + Giai đoạn 1990-2010: tăng
 - + Giai đoạn 2010-2020: giảm
- Tốc độ tăng GDP của Nhật Bản không ổn định, giảm không liên tục từ 4,9% xuống còn -4,6%.
 - + Giai đoạn 1990-2000: giảm
 - + Giai đoạn 2000-2010: tăng
 - + Giai đoạn 2010-2020: giảm, nhất là giai đoạn 2019-2020 giảm nhanh và có tốc độ tăng trưởng KT âm.

Hoạt động 4: Vận dụng (10 phút)

- a) **Mục tiêu:** Hướng dẫn HS tự học, vận dụng kiến thức vào thực tiễn, rèn luyện năng lực tự chủ, tự học.

b) *Nội dung*: HS tìm thêm thông tin và viết bài giới thiệu ngắn về một vấn đề địa lí kinh tế Nhật Bản mà em quan tâm (một sản phẩm nông nghiệp hoặc công nghiệp,...).

c) *Sản phẩm*: bài làm của HS

d) *Tổ chức thực hiện*:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm: Hãy sưu tầm thông tin và viết một đoạn văn ngắn tìm hiểu về một vấn đề địa lí kinh tế Nhật Bản mà em quan tâm (một sản phẩm nông nghiệp hoặc công nghiệp,...).
- **Thực hiện nhiệm vụ**: HS về nhà tìm hiểu.
- **Báo cáo, thảo luận**: Gv cho HS xung phong trình bày vào thời gian thích hợp.
- **Kết luận, nhận định**: Nhận xét, rút kinh nghiệm, cho điểm

IV. PHỤ LỤC

1/ PHT

TRẠM 1– NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	
Câu 1: Căn cứ vào hình 24.1 và thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê các sản phẩm nông nghiệp sau:	
(Lưu ý, nên sắp xếp thứ tự sản phẩm giảm dần theo số lượng kí hiệu)	
Đảo Hóc- Cai - đô	
Đảo Hôn - su	
Đảo Xi- cô- cư	
Đảo Kiu - xiu	
Câu 2 : Căn cứ vào thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê sau:	
1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: chiếm tỉ lệ (chỉ khoảng trong cơ cấu GDP và thu hút khoảng lực lượng lao động (năm 2020).	
a/ Nông nghiệp	
- Sản xuất theo hướng với quy mô nhỏ, áp dụng cho với chất lượng hàng đầu thế giới.	
- có vị trí quan trọng, chiếm hơn tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (năm 2020). Trình độ cơ giới hoá nông nghiệp rất cao.	
- Chăn nuôi tỷ trọng có xu hướng.....	
b/ Lâm nghiệp: được chú trọng phát triển,có vai trò quan trọng đối với việc chống xói mòn đất và bảo vệ môi trường. Rừng trồng chiếm khoảngtổng diện tích rừng.	
c/ Thủy sản	
- có lịch sử phát triển lâu đời ở Nhật Bản. Ngành khai thác thủy sản đã đạt đến mức công nghiệp hoá và được phát triển ở hầu khắp đất nước.	
- Sản lượng thủy sản khai thác năm 2020 là (đứng thứ..... thế giới).	
- Đội tàu khai thác thủy sản của Nhật Bản lớnthế giới (năm 2020).	
- thủy sản được chú trọng phát triển. Các loài thủy sản được nuôi trồng chủ yếu là	

TRẠM 2 – CÔNG NGHIỆP
Câu 1: Căn cứ vào hình 24.2 và thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê sau:

- 2/ Công nghiệp:** chiếm khoảng GDP và thu hút khoảng lao động (năm 2020), tạo ra khối lượng hàng hoá cho đất nước.
- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, có nhiều ngành đứng đầu thế giới về kĩ thuật, công nghệ tiên tiến như công nghiệp
 - Chỉ trên bản đồ các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Nhật Bản: phần lớn các trung tâm công nghiệp nằm hoặc gần các
 - Công nghiệp phát triển mạnh và chiếm khoảng giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản. Các sản phẩm nổi bật là
 - Công nghiệp đứng hàng đầu thế giới với các sản phẩm điện tử tiêu dùng,
 - Hiện nay, Nhật Bản đang đầu tư mạnh vào các ngành

Câu 2 : Nhận diện thương hiệu

				
.....				

TRẠM 3 – DỊCH VỤ

Căn cứ vào thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê sau:

3. Dịch vụ: đóng góp phần lớn vào GDP (khoảng và thu hút lực lượng lao động của Nhật Bản (năm 2020).

a/ Thương mại

- Nội thương đóng góp khoảng GDP (giai đoạn 2010 - 2020).
- Ngoại thương: Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt hơn tỉ USD.
- Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nhật Bản là
- Các mặt hàng nhập khẩu chính là
- Các đối tác thương mại chính của

b/ Giao thông vận tải

- Hệ thống giao thông vận tải của Nhật Bản, đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và giao thương quốc tế.
- Giao thông được chú trọng phát triển, đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển hành khách và hàng hoá.
- Giao thông vận tải đường bộ với chiều dài mạng lưới hơn triệu km, chiếm hơn khối lượng vận tải hàng hóa trong nước (năm 2020).
- Đường, của Nhật Bản đều phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá.

c/ Tài chính ngân hàng: Nhật Bản là một trong những quan trọng của thế giới. là trung tâm tài chính lớn nhất của đất nước.

d/ Du lịch

- Hoạt động du lịch phát triển mạnh, đóng góp khoảng vào GDP (năm 2019).

- Năm 2019, Nhật Bản thu hút được..... triệu khách du lịch quốc tế (đứng thứ..... thế giới), doanh thu từ khách du lịch quốc tế đạt tỉ USD (đứng thứ 7 thế giới).
- đóng vai trò quan trọng.

PHIẾU PHẢN HỒI

TRẠM 1- NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Câu 1: Căn cứ vào hình 24.1 và thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê các sản phẩm nông nghiệp sau:

(Lưu ý, nên sắp xếp thứ tự sản phẩm giảm dần theo số lượng kí hiệu)

Đảo Hóc- Cai - đô	Nuôi bò, rong biển, cây ăn quả, khai thác thủy sản
Đảo Hôn - su	Lúa gạo, đánh bắt hải sản, nuôi bò, cây ăn quả, chè, lúa mì, chăn nuôi gia cầm, nuôi lợn, khai thác thủy sản.
Đảo Xi- cô- cư	Cây ăn quả, chè, nuôi bò, lúa gạo, khai thác thủy sản, ngọc trai.
Đảo Kiu - xiu	Thuốc lá, chè, cây ăn quả, lúa gạo, khai thác thủy sản, tơ tằm

Câu 2 : Căn cứ vào thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê sau:

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản: chiếm tỉ lệ nhỏ (chỉ khoảng 1%) trong cơ cấu GDP và thu hút khoảng 3% lực lượng lao động (năm 2020).

a/ Nông nghiệp

- Sản xuất theo hướng thâm canh với quy mô nhỏ, áp dụng công nghệ tiên tiến, cho năng suất cao với chất lượng hàng đầu thế giới.
- Trồng trọt có vị trí quan trọng, chiếm hơn 60% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (năm 2020). Trình độ cơ giới hoá nông nghiệp rất cao.
- Chăn nuôi tương đối phát triển, tỷ trọng có xu hướng tăng.

b/ Lâm nghiệp: được chú trọng phát triển, rừng có vai trò quan trọng đối với việc chống xói mòn đất và bảo vệ môi trường. Rừng trồng chiếm khoảng 40% tổng diện tích rừng.

c/ Thủy sản

- Khai thác thủy sản có lịch sử phát triển lâu đời ở Nhật Bản. Ngành khai thác thủy sản đã đạt đến mức công nghiệp hoá và được phát triển ở hầu khắp đất nước.
- Sản lượng thủy sản khai thác năm 2020 là 3,2 triệu tấn (đứng thứ tám thế giới).
- Đội tàu khai thác thủy sản của Nhật Bản lớn hàng đầu thế giới (năm 2020).
- Nuôi trồng thủy sản được chú trọng phát triển. Các loài thủy sản được nuôi trồng chủ yếu là tôm, rong biển, trai lấy ngọc, hàu,...

TRẠM 2 – CÔNG NGHIỆP

Câu 1: Căn cứ vào hình 24.2 và thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê sau:

2/ Công nghiệp: chiếm khoảng 29% GDP và thu hút khoảng 27% lao động (năm 2020), tạo ra khối lượng hàng hoá xuất khẩu lớn nhất cho đất nước.

- Cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, có nhiều ngành đứng đầu thế giới về kĩ thuật, công nghệ tiên tiến như công nghiệp chế tạo, công nghiệp điện tử - tin học,...
- Chỉ trên bản đồ các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Nhật Bản: Tô-ky-ô, Na-gô-i-a, Ô-xa-ca (đảo Hôn-su), Phu-cu-ô-ca (đảo Kiu-xiu), Xáp-pô-rô (đảo Hô-cai-đô), Cô-chi (đảo Xi-cô-cư),..., phần lớn các trung tâm công nghiệp nằm dọc bờ biển hoặc gần các vịnh lớn
- Công nghiệp chế tạo phát triển mạnh và chiếm khoảng 40% giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu của Nhật Bản. Các sản phẩm nổi bật là tàu biển, ô tô...

- Công nghiệp điện tử - tin học đứng hàng đầu thế giới với các sản phẩm điện tử tiêu dùng, máy tính, ti vi, chất bán dẫn, rô-bốt ...
- Hiện nay, Nhật Bản đang đầu tư mạnh vào các ngành năng lượng hạt nhân, năng lượng tái tạo; công nghiệp hàng không - vũ trụ; công nghệ sinh học và dược phẩm...

Câu 2 : Nhận diện thương hiệu

				
<u>Toyota</u>	<u>Honda</u>	<u>Mitsubishi</u> <u>Electric</u>	<u>Suzuki</u>	<u>Canon</u>

TRẠM 3 – DỊCH VỤ

Căn cứ vào thông tin trong bài, hãy hoàn thành bảng thống kê sau:

3. Dịch vụ: đóng góp phần lớn vào GDP (khoảng 69,5%) và thu hút 72,9% lực lượng lao động của Nhật Bản (năm 2020).

a/ Thương mại

- Nội thương đóng góp khoảng 13 - 14% GDP (giai đoạn 2010 - 2020).
- Ngoại thương: Tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hoá và dịch vụ đạt hơn 1 500 tỉ USD.
- Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Nhật Bản là phương tiện giao thông, máy móc, thiết bị điện tử, thiết bị y tế, hoá chất, nhựa...
- Các mặt hàng nhập khẩu chính là năng lượng, nguyên liệu công nghiệp, sản phẩm nông nghiệp...
- Các đối tác thương mại chính của Nhật Bản là Hoa Kỳ, Trung Quốc, EU, các nước Đông Nam Á, Ô-xtrây-li-a...

b/ Giao thông vận tải

- Hệ thống giao thông vận tải của Nhật Bản đồng bộ và hiện đại, đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và giao thương quốc tế.
- Giao thông đường sắt được chú trọng phát triển, đóng vai trò quan trọng trong vận chuyển hành khách và hàng hoá.
- Giao thông vận tải đường bộ với chiều dài mạng lưới hơn 1,2 triệu km, chiếm hơn 90% khối lượng vận tải hàng hóa trong nước (năm 2020).
- Đường hàng không, đường biển của Nhật Bản đều phát triển mạnh để đáp ứng nhu cầu vận chuyển hành khách và hàng hoá.

c/ Tài chính ngân hàng: Nhật Bản là một trong những trung tâm tài chính quan trọng của thế giới. Tô-ky-ô là trung tâm tài chính lớn nhất của đất nước.

d/ Du lịch

- Hoạt động du lịch phát triển mạnh, đóng góp khoảng 7% vào GDP (năm 2019).
- Năm 2019, Nhật Bản thu hút được 31,8 triệu khách du lịch quốc tế (đứng thứ 12 thế giới), doanh thu từ khách du lịch quốc tế đạt 46,1 tỷ USD (đứng thứ 7 thế giới).
- Du lịch nội địa đóng vai trò quan trọng.

2/ Câu hỏi và bài tập

Câu 1. Ích lợi chủ yếu của việc duy trì các cơ sở sản xuất nhỏ, thủ công ở Nhật Bản **không** phải là

- A. hàng hoá chiếm lĩnh được thị trường “ngách”.
- B. tận dụng được sức lao động của người dân.
- C. sử dụng được các nguồn vốn của người dân.
- D. hỗ trợ các xí nghiệp lớn về nguyên liệu.

Câu 2. Công nghiệp Nhật Bản là ngành

- A. có sản phẩm đơn điệu và hầu như ít thay đổi.
- B. chỉ tập trung sản xuất cho thị trường trong nước.
- C. sử dụng nhiều tài nguyên khoáng sản, lao động
- D. tập trung vào phát triển các ngành công nghệ cao.

Câu 3. Phát biểu nào sau đây **không đúng** về sự phân bố công nghiệp Nhật Bản?

- A. Ven biển Nhật Bản có các trung tâm rất lớn.
- B. Chủ yếu nằm ở phần lãnh thổ phía Nam.
- C. Các trung tâm lớn phân bố ở đảo Hôn-su.
- D. Phần lớn có vị trí phía Thái Bình Dương.

Câu 4. Diện tích trồng lúa của Nhật Bản ngày càng giảm, **không** phải do

- A. một phần diện tích trồng lúa dành cho quân cư.
- B. mức tiêu thụ lúa gạo trên đầu người giảm.
- C. diện tích dành cho trồng cây khác tăng lên.
- D. khí hậu cận nhiệt và ôn đới ít thích hợp.

Câu 5. Do hoạt động ngoại thương phát triển mạnh, nên Nhật Bản cần phải phát triển mạnh giao thông vận tải đường

- A. ô tô.
- B. hàng không.
- C. biển.
- D. sắt.

Câu 6. Trong các vùng kinh tế của Nhật Bản, có dân số thưa thớt nhất là

- A. Kiu-xiu.
- B. Hôn-su.
- C. Xi-cô-cư.
- D. Hô-cai-đô.

Câu 7. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với ngành hải sản của Nhật Bản ?

- A. Nuôi trồng hải sản được chú trọng phát triển.
- B. Ngư trường ngày hay bị thu hẹp so với trước đây.
- C. Cá thu, cá ngừ, cá tuyết là các sản phẩm chính.
- D. Sản lượng hải sản đánh bắt hàng năm lớn.

Câu 8. Nhật Bản **không** phải là nước đứng vào nhóm hàng đầu thế giới về ngành

- A. viễn thông.
- B. tài chính.
- C. ngân hàng,
- D. thương mại.

Câu 9. Phần lớn các trung tâm công nghiệp của Nhật Bản phân bố ở ven biển phía Thái Bình Dương, chủ yếu là do ở đây có:

- A. đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc.
- B. địa hình phẳng, các cảng biển lớn.
- C. nhiều sông ngòi, nguyên liệu dồi dào.
- D. lao động nhiều, vùng biển rộng lớn.

Câu 10. Công nghiệp gỗ, giấy tập trung chủ yếu ở đảo Hô-cai-đô là do chủ yếu ở đây có:

- A. cơ sở hạ tầng phát triển mạnh.
- B. nguồn nguyên liệu phong phú.
- C. nguồn lao động rất dồi dào.
- D. vị trí địa lý nhiều thuận lợi.

Câu 11. Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Kiuxiu là

- A. phát triển mạnh ngành sản xuất ô tô.
- B. có thành phố lớn là ô-xa-ca và Cô-bê.
- C. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.
- D. lúa mì, củ cải đường là cây trồng chính.

Câu 12. Nông nghiệp Nhật Bản **không** tập trung phát triển theo hướng

- A. ưu tiên phát triển sản xuất hộ gia đình
- B. ứng dụng mạnh khoa học hiện đại.
- C. đầu tư cao vào sản xuất thâm canh.
- D. chú trọng năng suất và chất lượng.

Câu 13. Các cảng biển lớn của Nhật Bản tập trung chủ yếu ở

- A. ven biển ô-khôt.
- B. phía nam đảo Kiu-xiu.
- C. ven Thái Bình Dương.
- D. ven biển Nhật Bản.

Câu 14. Cảng biển nào sau đây **không** nằm ở đảo Hôn-su?

A. Na-ga-xa-ki.

B. Cô-bê.

C. Ôsaka.

D. I-ô-cô-ha-ma.

Câu 15. Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hôn-su **không** phải là

A. có dân số đông nhất

B. có diện tích rộng nhất.

C. khai thác than lớn nhất.

D. Kinh tế phát triển nhất.

Câu 16. Ngành giao thông vận tải biển có vị trí đặc biệt quan trọng ở Nhật Bản, vì đất nước này cần thiết phải trao đổi kinh tế với

A. các nước trên thế giới.

B. các nước phát triển.

C. các nước đang phát triển.

D. các nước công nghiệp mới.

Câu 17. Đặc điểm nổi bật về công nghiệp của vùng Kinh tế Hôn-su là

A. chủ yếu khai thác than đá, quặng sắt.

B. có nhiều trung tâm công nghiệp lớn.

C. phát triển khai thác than và luyện thép.

D. tập trung vào khai thác quặng đồng.

Câu 18. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với nông nghiệp Nhật Bản?

A. Chú trọng năng suất, chất lượng.

B. Phương pháp chăn nuôi tiên tiến.

C. Phát triển theo hướng thâm canh.

D. Chiếm tỉ trọng rất lớn trong GDP.

Câu 19. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho giao thông đường biển là ngành không thể thiếu được đối với Nhật Bản?

A. Hoạt động thương mại phát triển mạnh.

B. Đường bờ biển dài, nhiều vịnh biển sâu.

C. Người dân có nhu cầu du lịch quốc tế.

D. Đất nước quần đảo, có hàng nghìn đảo.

Câu 20. Các trung tâm công nghiệp chính của Nhật Bản phân bố chủ yếu ở ven biển phía nam đảo Hôn-su do ở đây có

A. có nhiều vịnh biển sâu, kín và sông ngòi dày đặc, nhiều nước.

B. địa hình tương đối phẳng, rộng và có nhiều vịnh biển sâu, kín.

C. địa hình tương đối phẳng, rộng và đường bờ biển dài, nhiều đảo.

D. có nhiều vịnh biển sâu, kín và khí hậu cận nhiệt đới, ít thiên tai.

Câu 21. Vai trò của nông nghiệp trong nền Kinh tế Nhật Bản **không** lớn, vì

A. nhập khẩu nông sản có nhiều lợi thế hơn sản xuất.

B. Nhật Bản tập trung ưu tiên phát triển công nghiệp.

C. diện tích đất sản xuất nông nghiệp hiện còn quá ít.

D. Nhật Bản ưu tiên phát triển thương mại, tài chính.

Câu 22. Đặc điểm nổi bật về công nghiệp của vùng kinh tế Xi-cô-cư là:

A. Có khí hậu cận nhiệt đới, lịch sử lâu đời.

B. tập trung các trung tâm công nghiệp rất lớn.

C. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

D. phát triển khai thác than và luyện thép.

Câu 23. Trong các vùng kinh tế của Nhật Bản, có dân số đông nhất ở

A. Kiu-xiu.

B. Hô-cai-đô.

C. Hôn-su.

D. Xi-cô-cư.

Câu 24. Sản xuất nông nghiệp của Nhật Bản đóng vai trò thứ yếu trong cơ cấu kinh tế chủ yếu là do nguyên nhân nào sau đây?

A. Diện tích đất nông nghiệp nhỏ.

B. nhập khẩu lương thực có lợi hơn.

C. Ưu tiên lao động cho đánh bắt.

D. Người dân ít sử dụng lương thực.

Câu 25. Phát biểu nào sau đây **không đúng** với sản xuất lúa gạo ở Nhật Bản?

A. Là cây trồng chính của nông nghiệp Nhật Bản.

B. Chiếm khoảng **Câu 36%** diện tích đất canh tác.

C. Phân bố rộng nhưng tập trung ở đảo Hôn-su.

D. Sản lượng lúa đứng vào loại hàng đầu thế giới.

Câu 26. Đảo nào sau đây của Nhật Bản có ít nhất các trung tâm công nghiệp?

- A. Hô-cai-đô. B. Xi-cô-cu. C. Kiu-xiu. D. Hôn-su.

Câu 27. Các ngành công nghiệp nổi tiếng thế giới của Nhật Bản hiện nay là

- A. chế tạo, sản xuất điện tử, chế biến thực phẩm.
B. chế tạo, sản xuất điện tử, luyện kim đen, dệt
C. chế tạo, sản xuất điện tử - tin học, ô tô.
D. chế tạo, sản xuất điện tử, luyện kim màu, dệt.

Câu 28. Ngành công nghiệp mũi nhọn hiện nay của Nhật Bản là sản xuất

- A. dệt. B. rô-bốt. C. điện tử. D. xây dựng.

Câu 29. Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hô-cai-đô là

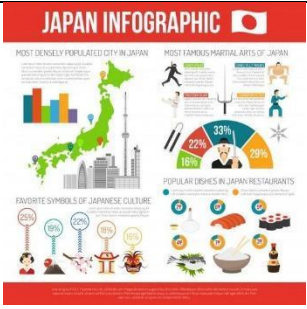
- A. tập trung các trung tâm công nghiệp rất lớn. B. rừng bao phủ phần lớn diện tích của vùng
C. diện tích rộng nhất, dân số đông nhất. D. Kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

Câu 30. Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu nhất làm cho sản lượng đánh bắt hải sản của Nhật Bản có xu hướng giảm?

- A. Lực lượng đánh bắt ngày càng ít hơn. B. Phương tiện đánh bắt không đổi mới.
C. Môi trường biển ngày càng bị ô nhiễm. D. Nguồn lợi hải sản ngày càng bị giảm sút.

3/ Hệ thống tranh ảnh

		
Cảng Tokyo	Cảng Chiba	Cảng Yokohama
		
Các cảng được sử dụng làm cảng thương mại vận chuyển hàng hóa đường biển quốc tế	Robot ở Nhật đã phát triển một cách toàn diện và hiện đại hơn hẳn.	Bản đồ du lịch Nhật Bản

		
Mạng lưới đường sắt của Nhật Bản	Sản xuất ô tô	Kinh tế Nhật Bản
		
Minakami, Gunma. Nhật Bản nhiều núi, nhiều rừng, lâm nghiệp có vai trò quan trọng trong kinh tế	Đường biển có vai trò quan trọng trong giao thông vận tải của Nhật Bản	Tàu điện hiện đại của Nhật Bản

3/ Các link video...

- https://www.youtube.com/watch?v=5Ghqzh_i2c8 Phim tài liệu: Nông nghiệp Nhật Bản
- <https://hoangviettravel.vn/gioi-thieu-ve-nhat-ban/> 3 Phút Giới Thiệu Về Nhật Bản – Đất Nước Khiến Ai Cũng Khâm Phục
- <https://coccoc.com/search?query=du+l%E1%BB%8Bch++nh%E1%BA%ADt+b%E1%BA%A3n&tbm=vid> Du lịch Nhật Bản - Đất nước kỳ lạ
- <https://www.vntrip.vn/cam-nang/10-diem-den-hap-dan-nhat-ban-77872> 10 địa điểm du lịch Nhật Bản nổi tiếng bậc nhất
- <https://we-xpats.com/vi/guide/as/jp/detail/7981/> Robot Nhật Bản đã phát triển đỉnh cao đến mức nào?

Bài 24- THỰC HÀNH:

VIẾT BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI NHẬT BẢN

(01 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Viết được báo cáo truyền đạt những nét nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại.
- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lý Nhật Bản.

2. Về năng lực:

- Năng lực chung:

- + Năng lực tự chủ và tự học: rèn luyện cho HS làm quen với phương pháp nghiên cứu khoa học
- + Năng lực giao tiếp và hợp tác: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động nhóm và báo cáo nội dung tìm hiểu.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: được hình thành và phát triển thông qua các hoạt động phát hiện vấn đề, tìm logic trong giải quyết vấn đề, đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề liên quan đến kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

- Năng lực Địa lí:

+ Năng lực tìm hiểu địa lí, giáo viên tạo điều kiện cho học sinh sử dụng các công cụ của địa lí học như: bản đồ, lược đồ, biểu đồ, sơ đồ, lát cắt, mô hình, khối đồ, bảng số liệu, tranh ảnh,... tìm tòi, khám phá các tri thức địa lí; tăng cường khai thác Internet trong học tập,... Vẽ và phân tích được biểu đồ kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

+ Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học về địa lý: học sinh được rèn luyện thông qua quá trình cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tiếp cận với các tình huống thực tiễn,liên quan đến kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

3. Về phẩm chất

- Nhận thức vận dụng kiến thức, kĩ năng vào học tập và cuộc sống bằng những hành động thiết thực.

- Trách nhiệm: hoàn thành nhiệm vụ học tập bản thân được phân công khi làm việc nhóm, làm bài tập

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Tìm kiếm, chọn lọc các thông tin từ các văn bản tài liệu phù hợp với nội dung, chủ đề nghiên cứu về một ngành công nghiệp em đã chọn:

- Hướng dẫn học sinh khai thác thông tin, kiến thức cần thiết trên Internet; khai thác các kênh hình ảnh, video...

2. Học sinh

-Thu thập tư liệu từ internet, sách, báo, tạp chí,... về các đặc điểm nổi bật trong hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

- So sánh, chọn lọc tư liệu thu thập được nhằm phục vụ nội dung báo cáo.

- Xây dựng đề cương báo cáo.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu (10 phút)

a) *Mục tiêu:* Kiểm tra phần học bài của HS ở nhà, dẫn nhập vào bài mới.

b) *Nội dung:* GV gọi HS trình bày về ngành thương mại của Nhật Bản.

c) *Sản phẩm:* Câu trả lời của HS.

d) *Tổ chức thực hiện:*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV gọi HS trình bày về ngành thương mại của Nhật Bản.

+ Cho HS xem video “Thâm hụt thương mại của Nhật Bản”

<https://coccoc.com/search?query=th%C6%B0%C6%A1ng+m%E1%BA%A1i+c%E1%BB%A7a+Nh%E1%BA%ADt+b%E1%BA%A3n&tbm=vid>

- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS trình bày.

- **Báo cáo, thảo luận:** HS thảo luận vấn đề đặt ra theo hướng dẫn của GV: thâm hụt thương mại là gì?

- **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp và dẫn dắt vào bài mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới (35 phút)

Nhiệm vụ 1: VIẾT BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

a. *Mục tiêu:* thu thập nguồn tư liệu, viết báo cáo trình bày một số đặc điểm nổi bật về hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản.

b. *Nội dung:* HS làm việc nhóm viết báo cáo.

c. *Sản phẩm:* bài báo cáo.

d. *Tổ chức thực hiện*

- **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- + Giáo viên Chia lớp thành các nhóm nhỏ, từ 5-6 học sinh.
- + Học sinh đọc phần gợi ý nội dung trong SGK hoặc gợi ý nội dung viết 1 bài báo cáo

Gợi ý nội dung báo cáo:

1. Khái quát về hoạt động kinh tế đối ngoại
2. Một số hoạt động kinh tế đối ngoại của Nhật Bản
 - a) Xuất nhập khẩu
 - Hiện trạng: trị giá xuất khẩu lớn, cán cân xuất nhập khẩu, mặt hàng xuất khẩu, mặt hàng nhập khẩu, đối tác thương mại,...
 - Ý nghĩa của hoạt động
 - b) Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
 - Hiện trạng: giá trị, các nước nhận đầu tư nhiều,...
 - Ý nghĩa của hoạt động

- **Thực hiện nhiệm vụ:**

- + Học sinh trong nhóm họp công nhiệm vụ, bầu nhóm trưởng, thư ký...
- + Học sinh tiến hành thảo luận, phân công nhiệm vụ
- + Thảo luận về cách thức trình bày...

- **Báo cáo, thảo luận:** Sau thời gian thảo luận giáo viên chọn các nhóm lựa chọn và đăng kí theo biên bản và nộp lại cho GV

NHÓM	NỘI DUNG	NHÓM TRƯỞNG	PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ	HÌNH THỨC TRÌNH BÀY

- **Kết luận, nhận định:** Giáo viên tổng hợp và thống nhất các nội dung nhóm đăng ký, các nhóm nhiệm vụ cho bài báo cáo. GV công bố bảng tiêu chí đánh giá sản phẩm theo nội dung lựa chọn cho HS (phần phụ lục)

NỘI DUNG: HOÀN THÀNH SẢN PHẨM BÁO CÁO (tiết sau/ thời gian thích hợp) (10 PHÚT)

a. Mục tiêu

- Học sinh làm sản phẩm báo cáo sau khi tìm hiểu một ngành công nghiệp

b. Nội dung

- Bước 1: Tổng hợp các tài liệu, tham khảo thêm tài liệu qua sách vở, mạng internet, cơ quan một ngành công nghiệp
- Bước 2: Phân tích, tổng hợp, nội dung đã tìm hiểu được.
- Bước 3: Viết báo cáo/ làm sản phẩm sáng tạo về một ngành công nghiệp
- Bước 4: Trình bày bài báo cáo/ sản phẩm sáng tạo

c. Sản phẩm

- Bài báo cáo/ sản phẩm sáng tạo

d. Tổ chức thực hiện

- **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV phát tiêu chí đánh giá, học sinh làm việc.
- **Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc, giáo viên giúp đỡ nhóm gặp khó khăn.
- **Báo cáo, thảo luận:** Đại diện nhóm trình bày nội dung báo cáo.
- + Các nhóm khác có ý kiến bổ sung thông tin bài báo cáo.
- + Châm chéo nhau theo phiếu của GV.
- **Kết luận, nhận định:** Giáo viên nhận xét và đánh giá các nhóm thực hiện nhiệm vụ. Kết hợp phần đánh giá đồng đẳng để cho điểm HS

Hoạt động 3: Luyện tập và vận dụng (7 phút)

a) *Mục tiêu*: Củng cố nội dung bài học, xác định những nội dung HS chưa nắm vững và có hướng bổ sung.

b) *Nội dung*: thảo luận các lỗi thường gặp trong bài báo cáo.

c) *Sản phẩm*: Các lỗi sai thường gặp và cách khắc phục.

d) *Tổ chức thực hiện*:

- **Chuyển giao nhiệm vụ**: Gv cho Hs tìm các lỗi thường gặp/ các điểm yếu trong bài báo cáo.
- **Thực hiện nhiệm vụ**: HS tìm lỗi sai và cách sửa lỗi sai cho bạn.
- **Báo cáo, thảo luận**: Thảo luận các câu chưa nắm vững.
- **Kết luận, nhận định**: Tổng kết nội dung bài học.

IV. PHỤ LỤC

1/ Tiêu chí đánh giá

SẢN PHẨM NHÓM – VIẾT BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ ĐỐI NGOẠI CỦA NHẬT BẢN

STT	THÔNG TIN	ĐIỂM				
		1	2	3	4	5
1	Cấu trúc bài khoa học, gồm 3 phần: Mở đầu, nội dung và kết luận					
2	Nêu được thành tựu của ngành, có dẫn chứng phong phú					
3	Nêu được một số hạn chế trong phát triển ngành					
4	Đề xuất ít nhất 3 giải pháp phát triển ngành, có tính khả thi					
5	Nêu được những thế mạnh tự nhiên nổi bật					
6	Nêu được những thế mạnh kinh tế xã hội nổi bật					
7	Có trích nguồn tham khảo ngắn gọn, Có 1-2 hình ảnh nhỏ, minh họa, rõ nét, đặc trưng cho toàn bài, minh chứng phù hợp					
8	Hình thức trình bày phù hợp, logic					
9	Thiết kế sáng tạo, chuyển tải được thông tin phong phú, có chiều sâu và được thể hiện cụ thể đề tài mà nhóm lựa chọn					
10	Trả lời câu hỏi thuyết phục					

3/ Nguồn tài liệu tham khảo

- Ngân hàng Thế giới: <https://www.worldbank.org/en/home>
- Tổng cục Thống kê Nhật Bản: <https://www.stat.go.jp>
- Tổ chức Xúc tiến Thương mại Nhật Bản: <https://www.jetro.go.jp>
- Mạng lưới học thuật người Việt Nam tại Nhật Bản: <https://jst.vanji>

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA BÀI 25: VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ XÃ HỘI TRUNG QUỐC

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội.

2. Về năng lực

* *Năng lực chung*:

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về các đặc điểm vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội của Trung Quốc.

- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá các đặc điểm về vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên, dân cư và xã hội Trung Quốc đã ảnh hưởng đến quá trình phát triển kt-xh của Trung Quốc; đề xuất được giải pháp giải quyết.

*** Năng lực đặc thù:**

- Sử dụng được bản đồ tự nhiên, bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của Trung Quốc;
- Phân tích được bảng số liệu về dân số, tỉ lệ gia tăng dân số và tỉ lệ dân thành thị Trung Quốc qua các năm.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu về dân cư, xã hội Trung Quốc.
- Trao đổi, thảo luận về một vấn đề xã hội của Trung Quốc.

3. Về phẩm chất

- Phẩm chất: có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường;
- Tôn trọng mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với các nước láng giềng;
- Rèn luyện được sự tự tin, trung thực, khách quan trong nhận định, đánh giá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Bản đồ thế giới, bản đồ châu Á, bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc, bản đồ mật độ dân số và một số đô thị của Trung Quốc.
- Một số hình ảnh về cảnh quan tự nhiên tiêu biểu của Trung Quốc.
- Ảnh con người, xã hội Trung Quốc (nếu có).
- Các thông tin, số liệu thống kê theo thời điểm hiện tại về dân số Trung Quốc.
- Giấy A3, PHT, bảng tiêu chí đánh giá thảo luận nhóm.

2. Học sinh

- SGK, giấy note
- Tài liệu tham khảo có liên quan đến bài học.
- Số liệu mới về dân số Trung Quốc.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Xác định vấn đề/Nhiệm vụ học tập/Mở đầu (3-5 phút)

1. Mục tiêu

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực giao tiếp, thống kê và ghi nhớ của học sinh.
- Kiểm tra kiến thức nền tảng về Trung Quốc của học sinh.

2. Nội dung

Giải quyết tình huống có vấn đề liên quan đến tự nhiên (lũ lụt/công trình thủy lợi/tranh chấp biên Đông/...); dân cư-xã hội (tình trạng kết hôn/Mất cân bằng giới tính/Chính sách dân số...)

3. Sản phẩm

Học sinh tích cực thể hiện quan điểm cá nhân.

4. Tổ chức thực hiện:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV nêu vấn đề: “*Tại sao thời gian gần đây, nam nhân Trung Quốc phải qua dịch vụ mai mối để lấy vợ nước ngoài, đặc biệt là những cô gái ở Việt Nam?*”

- HS chuẩn bị note trên giấy nháp các ý chính cho phần trả lời (1 phút) sau đó GV dùng kỹ thuật “công não” để giải quyết vấn đề.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS note trên giấy nháp các ý chính cho phần trả lời (1 phút)

* Báo cáo, thảo luận:



- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...để gọi HS bất kỳ trình bày quan điểm của mình về vấn đề nêu trên (khoảng 3-5 em).

- Các em còn lại có thể phản biện/bổ sung (GV lưu ý thời gian để điều phối hợp lý)

*** Kết luận, nhận định:**

- GV kết luận và dẫn dắt vào bài mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Phạm vi lãnh thổ và vị trí địa lí

1. Mục tiêu

- Trình bày vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của Trung Quốc.

- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ đến phát triển kinh - xã hội Trung Quốc.

- Đọc được bản đồ 26.1, liệt kê tên các nước tiếp giáp và rút ra nhận xét

2. Nội dung: Đọc thông tin và quan sát hình 26.1, hãy:

- Trình bày những đặc điểm nổi bật về lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc.

- Phân tích ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ, vị trí địa lí đến phát triển kinh - xã hội Trung Quốc.

3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

4. Tiến trình hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- HS đọc thông tin mục I SGK/Tr 131 và quan sát hình 26.1 trả lời câu hỏi ở phần nội dung.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- HS đọc thông tin mục I SGK/Tr118 và quan sát hình 26.1 (2 phút)

- Trả lời câu hỏi vào giấy nháp (2 phút)

*** Báo cáo, thảo luận:**

- GV bắt thăm số thứ tự 2 HS bất kỳ lên trình bày những đặc điểm nổi bật về lãnh thổ và vị trí địa lí của Trung Quốc.

- GV bắt thăm tiếp 2 HS khác phân tích ảnh hưởng của phạm vi lãnh thổ, vị trí địa lí đến phát triển kinh - xã hội Trung Quốc (mặt thuận lợi và khó khăn).

- Các học sinh khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

*** Kết luận, nhận định:**

- GV đánh giá và chuẩn kiến thức ghi bài

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ VÀ LÃNH THỔ

- Nằm ở vị trí Đông Á.

- Diện tích đất: 9,6 triệu km²

- Hệ tọa độ (đất liền):

+ Vĩ tuyến: khoảng từ 20⁰B – 53⁰B

+ Kinh tuyến: khoảng từ 73⁰Đ – 135⁰Đ

- Tiếp giáp:

+ Giáp 14 nước phía bắc, tây và tây nam (liệt kê), phần lớn đường biên giới trên đất liền có địa hình cao, hiểm trở □ khó khăn giao thương.

+ Phía đông là vùng biển mở rộng ra TBD, đường bờ biển dài □ phát triển các ngành kinh tế biển (d/c).

- Lãnh thổ rộng, thiên nhiên phân hóa, tài nguyên phong phú □ phát triển nền KT đa dạng.

Hoạt động 2.1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên (15 phút)

1. Mục tiêu:

- Trình bày được đặc trưng điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của TQ

- Phân tích được ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh - xã hội TQ.
- Đọc được bản đồ 25.1, rút ra nhận xét

2. Nội dung:

Đọc thông tin và quan sát hình 25.1, hoàn thành PHT sau:

ĐKTN&TNTN	ĐẶC ĐIỂM	ẢNH HƯỞNG
1. Địa hình, đất		
2. Khí hậu		
3. Sông, hồ		
4. Sinh vật		
5. Khoáng sản		
6. Biển		

3. Sản phẩm:

PHT của các nhóm

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chia lớp thành 8 nhóm, hướng dẫn học sinh xác định ranh giới phân chia 2 miền Đông – Tây (kinh tuyến 105⁰Đ) và phát PHT
- HS ổn định vị trí nhóm theo sơ đồ và thảo luận nhóm bằng kỹ thuật “khăn trải bàn”

* Thực hiện nhiệm vụ:

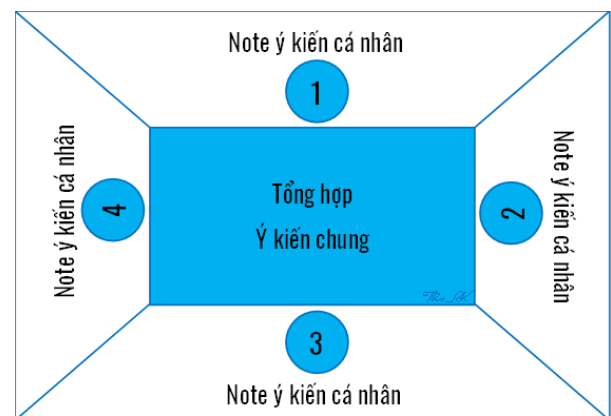
- HS đọc thông tin mục II SGK/Tr 132 và quan sát hình 26.1, note ý kiến cá nhân (3 phút)
- Thảo luận nhóm và thống nhất điền thông tin vào PHT.

* Báo cáo, thảo luận:

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm trình bày.
- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

* Kết luận, nhận định:

- GV cho các nhóm chấm điểm chéo



Tiêu chí	Điểm								
	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6	N7	N8
Hoàn thành các tiêu đề PHT	4								
Trình bày ngắn gọn, dễ hiểu	2								
Hình thức đẹp, rõ ràng	2								
Hoàn thành đúng thời gian	2								
Tổng	10								

- GV tổng kết, khen ngợi và chuyển hoạt động tiếp theo

ĐKTN&TNT N	ĐẶC ĐIỂM	ẢNH HƯỞNG
1. Địa hình, đất	- Đa dạng; núi, sơn nguyên, cao nguyên chiếm >70% - Thấp dần từ tây sang đông:	- Thuận lợi: Một số nơi phát triển rừng, chăn nuôi gia súc (miền Tây), phát triển các vùng NN trù phú,

	+ Miền Đông: • Chủ yếu là các đồng bằng màu mỡ (kể tên); • Phía đông nam có núi thấp <400m, đất feralit + Miền Tây: • Tập trung dãy núi cao, đồ sộ, cao nguyên, bồn địa và hoang mạc (kể tên); • Hiểm trở và chia cắt mạnh; • Đất nghèo dinh dưỡng, khô cằn, chủ yếu đất xám hoang mạc, bán hoang mạc.	trồng cây công nghiệp, cây ăn quả nhiệt đới và cận nhiệt (miền Đông). - Khó khăn: giao thông và sản xuất (miền Tây), lũ lụt (miền Đông).
2. Khí hậu	- Phần lớn thuộc ôn đới, phía nam cận nhiệt - Có sự phân hóa đa dạng theo đông - tây, bắc – nam và theo độ cao + miền Đông: khí hậu gió mùa, mùa hạ nóng ẩm, mưa nhiều (d/c); mùa đông lạnh và khô; nhiệt độ và lượng mưa thay đổi tăng dần về phía nam. + miền Tây: khí hậu ôn đới lục địa khắc nghiệt, biên độ nhiệt ngày, đêm, các mùa khá lớn (d/c); + Vùng núi và cao nguyên cao có kiểu khí hậu núi cao, càng lên cao càng lạnh.	- Thuận lợi: đa dạng hóa sản phẩm NN. Miền đông ôn hòa hơn thuận lợi sinh hoạt, sản xuất hơn - Khó khăn: khí hậu lục địa khắc nghiệt, khô hạn gây khó khăn cho sản xuất và cư trú.
3. Sông, hồ	- Có hàng nghìn sông lớn nhỏ (kể tên), phần lớn hướng tây – đông - Có nhiều hồ lớn (kể tên)	- Thuận lợi: + Miền tây: giàu tiềm năng thủy điện; miền đông sông cung cấp nước cho sản xuất NN, nuôi trồng và đánh bắt, giao thông thủy. + Các hồ có giá trị thủy lợi, du lịch. - Khó khăn: mùa hạ gây lũ lụt ở hạ lưu
4. Sinh vật	- Hệ TV đa dạng, phong phú; phân hóa theo bắc-nam, đông-tây (d/c) + miền Đông: rừng tự nhiên tập trung phần lớn (kể tên) + miền Tây: chủ yếu hoang mạc, bán hoang mạc, thảo nguyên + phía nam Tây Tạng: rừng lá kim - Hệ ĐV phong phú, nhiều loài quý, có giá trị (d/c)	- Cung cấp nguyên liệu cho CNCB gỗ, dược liệu quý, tiềm năng phát triển du lịch - Thảo nguyên lớn để chăn nuôi gia súc.
5. Khoáng sản	Có khoảng 150 loại, nhiều loại có giá trị: - KS năng lượng (kể tên) - KS kim loại (kể tên)	- Thuận lợi: cơ sở phát triển nhiều ngành công nghiệp, công nghệ cao

	- KS phi kim (kể tên)	
6. Biển	- Giàu tài nguyên biển (d/c) - Bờ biển dài, nhiều vũng vịnh	- Thuận lợi: phát triển nhiều ngành kinh tế biển

Hoạt động 2.3: Dân cư và xã hội (15 phút)

1. Mục tiêu:

- Trình bày được các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội của TQ.
- Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội đó tới phát triển kinh tế - xã hội.
- Đọc được bản đồ 26.6; phân tích biểu đồ 26.4; BSL 26.1, 26.2

2. Nội dung:

Đọc thông tin, quan sát hình 26.6; phân tích biểu đồ 26.4; BSL 26.1, 26.2 trả lời các câu hỏi:

- Dân cư, xã hội của TQ có những đặc điểm gì?
- Nhận xét về sự phân bố dân cư và đô thị của TQ.
- Những đặc điểm dân cư và xã hội có tác động như thế nào đến phát triển KT-XH TQ?

3. Sản phẩm:

Câu trả lời của HS

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV yêu cầu giữ vị trí các nhóm ở hoạt động 2.2 cùng đọc thông tin, quan sát hình 26.6; phân tích biểu đồ 26.4 và BSL 26.1, 26.2 thảo luận bằng kỹ thuật “động não viết”
- Các nhóm có thể thực hiện các cuộc nói chuyện bằng giấy bút cả khi làm bài trong nhóm. Sản phẩm có thể có dạng một bản đồ trí tuệ.



* Thực hiện nhiệm vụ:

- GV đặt trên bàn mỗi nhóm 1-2 tờ giấy để ghi các ý tưởng, đề xuất của các thành viên;
- Mỗi một thành viên viết những ý nghĩ của mình trên các tờ giấy đó;
- Có thể tham khảo các ý kiến khác đã ghi trên giấy của các thành viên khác để tiếp tục phát triển ý nghĩ;
- Sau khi thu thập xong ý tưởng thì đánh giá các ý tưởng trong nhóm.

* Báo cáo, thảo luận:

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm trình bày.
- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

* Kết luận, nhận định:

- GV cho các nhóm chấm điểm chéo

Tiêu chí	Điểm								
	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6	N7	N8
Hoàn thành 3 câu hỏi	4								
Trình bày ngắn gọn, dễ hiểu	2								
Huy động được tất cả các thành viên tham gia (nhận dạng chữ viết)	2								
Hoàn thành đúng thời gian	2								
Tổng	10								

- GV tổng kết, khen ngợi và chuyển hoạt động tiếp theo

III - Dân cư và xã hội

1. Dân cư

- Quy mô dân số: đông nhất thế giới (d/c) □ nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn, nhưng cũng trở ngại cho phát triển KT, XH và MT.
- Tỷ lệ gia tăng dân số giảm □ mức tăng dân số ngày càng giảm.
- Cơ cấu dân số:
 - + Trong thời kỳ dân số vàng (d/c) nhưng tỷ lệ người già ngày càng tăng □ xuất hiện nhiều thách thức (d/c)
 - + Giới tính: có sự chênh lệch khá lớn (d/c) □ ảnh hưởng sử dụng lao động, việc làm và vấn đề xã hội khác.
- Dân tộc: Có 56 dân tộc khác nhau, chủ yếu người Hán (>90%) □ tạo nên sự đa dạng về bản sắc văn hóa, du lịch. Song, cũng nảy sinh nhiều vấn đề xã hội, quản lí.
- Phân bố dân cư:
 - + Mật độ trung bình: 150 người/km² (2020)
 - + Không đều: tập trung đông ở miền Đông (d/c), thưa thớt miền Tây (d/c) □ chênh lệch KT giữa 2 miền
- Đô thị hóa diễn ra tốc độ nhanh: tỷ lệ dân thành thị khá cao (d/c), có nhiều đô thị đông dân (d/c).



2. Xã hội

- Là một trong những cái nôi của nền văn minh thế giới;
- Nền văn hóa phong phú (d/c)
- Chất lượng cuộc sống được cải thiện (d/c)
- Chú trọng phát triển giáo dục □ nguồn lao động có chất lượng cao.
- Công cuộc xây dựng nông thôn mới đạt nhiều thành tựu (d/c)

Hoạt động 3: Luyện tập

1. Mục tiêu:

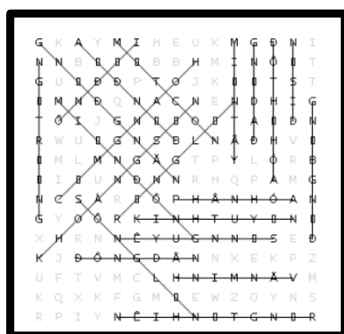
- củng cố kiến thức, ghi nhớ bài học

2. Nội dung:

Tổ chức cho HS tham gia trò chơi “Tìm chữ”.

```
G K A Y M I H E U K M G Đ N I
N N B O O B B H M I N O O T
G U O O P T O J K O O T S T
I M N O Q N A C N E N D H I G
T O I J G N B O O T A O D N
R W U O G N S B L N A Đ H V O
I M L M N G A G T P Y L O R B
O I O U N O N N R H Q P A M G
N C S A R O O P H A N H O A N
G Y O O R K I N H T U Y B N O
X H R N N E Y U G N N O S E O
K J O O N G D A N N X E K P Z
U F T V M C L H N I M N A V M
K Q X K F G M O E W Z O Y N S
R P I Y N E I H N O T G N O R
```

3. Sản phẩm:



BỜ ĐỊA		ĐA DẠNG		DI SẢN		SÔNG LỚN
ĐÔNG BẮC		ĐÔNG DÂN		ĐỒ THỊ HÓA		SƠN NGUYÊN
HOANG MẠC		KHOÁNG SẢN		KINH TUYẾN		VĂN MINH
MIỀN ĐÔNG		MIỀN TÂY		MỘT CON		RỪNG TỰ NHIÊN
NĂNG ĐỘNG		NGƯ TRƯỜNG		ÔN ĐỐI		RỘNG LỚN
PHÂN HÓA						

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV triển khai luật chơi: Tìm cụm từ ẩn chứa trong bảng chữ cái dưới đây. Ai/cặp nào tìm được nhiều cụm từ nhất sẽ chiến thắng.
- Gợi ý: tìm các cụm từ hàng ngang-dọc-chéo-đọc ngược.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- GV trình chiếu cho cả lớp chơi chung hoặc in ra cho 2 bạn ngồi cùng bàn là một đội.
- HS tiến hành chơi

* Báo cáo, thảo luận:

- GV chiếu/công bố kết quả và HS đối chiếu
- GV yêu cầu thêm: Hãy kết nối các cụm từ đó thành một đoạn văn trình bày về tự nhiên, dân cư và xã hội của Trung Quốc đã học.

* Kết luận, nhận định:

- GV tổng kết và chuyển qua hoạt động tiếp theo.



Hình 26.6. Bản đồ phân bố dân cư Trung Quốc năm 2020

Hoạt động 4: Vận dụng/mở rộng

1. Mục tiêu:

- Tôn trọng văn hóa, giáo dục, thắt chặt mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với TQ về giáo dục.

2. Nội dung:

HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về nhà như sau:

Tìm hiểu chính sách giáo dục của Trung Quốc và mối quan hệ của Việt Nam – Trung Quốc trong lĩnh vực giáo dục.

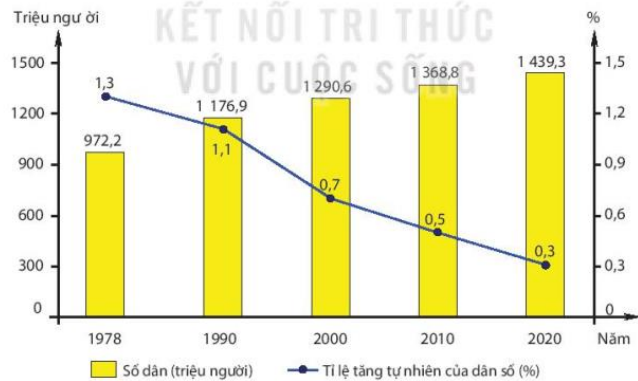
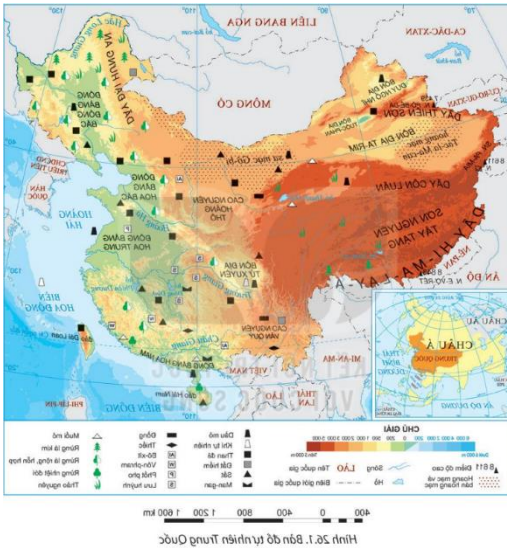
3. Sản phẩm:

Bài báo cáo trên 1 mặt giấy tập. Hoặc có thể đánh máy khổ A4 (Không quá 2 trang), font Times New Roman, size 14, canh lề 4 phía 2cm.

4. Tổ chức thực hiện:

- GV giao nhiệm vụ cho HS như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện.
- HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.
- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi học tới.
- GV nhận xét vào sản phẩm, trả lại và nhận xét cho HS vào thời điểm thích hợp.

PHỤ LỤC



Hình 26.4. Số dân Trung Quốc giai đoạn 1978 – 2020

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

1. Một số thông tin về địa lý tự nhiên ở Trung Quốc

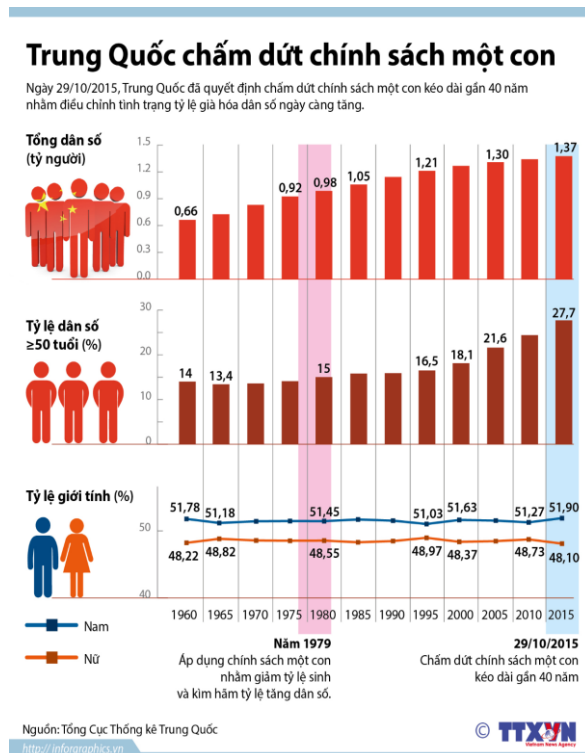
- Hồ Thanh Hải là hồ lớn nhất Trung Quốc và là hồ nước mặn thứ hai thế giới (sau hồ Ca-xpi), nằm ở tỉnh Thanh Hải, giáp với khu tự trị Tây Tạng. Hồ nước này được mệnh danh là “Hồ đẹp nhất Trung Quốc”, đã được đưa vào “Sổ tay vùng đất ngập nước quốc tế. Hồ có diện tích hơn 4 400km, hồ cao hơn mặt biển 3 196 m, chiều rộng 63 km, chiều dài 106km, chu vi hồ dài 360km, độ sâu bình quân 19m, nơi sâu nhất là 39 m. Do đặc điểm địa chất, nên chỉ có nước chảy vào hồ và không có nước chảy ra. Bờ hồ địa thế bằng phẳng, nguồn nước dồi dào, khí hậu tương đối ôn hoà, đây là một bãi chăn nuôi thiên nhiên có nước và cỏ rất phong phú. Do độ nông sâu khác nhau, nên đặc trưng thủy văn của hồ cũng có khác nhau, thêm vào đó là sự biến đổi thời tiết vào các mùa khác nhau, nên nước hồ cũng thay đổi màu sắc ở các thời điểm khác nhau trong ngày. Đôi khi mặt hồ sẽ hình thành 7 màu, nên người dân quanh hồ còn gọi là hồ Bảy Màu. Do ở vĩ độ cao, lại nằm trên cao nguyên Tây Tạng nên vào mùa đông, những ngọn núi đằng xa sẽ phủ lớp tuyết trắng, khiến cảnh vật càng thêm ấn tượng. Hồ Thanh Hải bắt đầu đóng băng vào tháng 11 hằng năm. Trong hồ có 5 hòn đảo nhỏ, trong đó nổi tiếng nhất là Đảo Chim, rộng 0,5 km, vào hai mùa xuân và hạ hằng năm đều có hơn 100 000 con chim di trú đến đây sinh sống. Hồ Thanh Hải không chỉ là thắng cảnh du lịch kì diệu, mà còn là vựa cá thiên nhiên lớn nhất ở khu vực Tây Bắc Trung Quốc, trong đó có loại cá hoàng ngư nổi tiếng. Để đi quanh một vòng hồ, du khách phải mất khoảng 18 ngày trên lưng ngựa hay 23 ngày đi bộ.

- Tác-la Ma-can là một sa mạc nằm ở Trung Á, trong khu vực thuộc khu tự trị dân tộc Duy Ngô Nhĩ, Tân Cương của Trung Quốc. Vốn được biết tới là một trong những hoang mạc lớn nhất thế giới, Tác-la Ma-can bao phủ trên diện tích lên tới hàng trăm km của bồn địa Ta-rim, với những cồn cát cao tới 300 m. Tại rìa phía bắc và phía nam của hoang mạc này là hai nhánh của “Con đường tơ lụa” cổ xưa, từng được những thương nhân tìm ra, men theo vành đai Tác-la Ma-can và những ốc đảo để tránh các vùng đất khô cằn. Bởi vậy từ xưa, vùng sa mạc Tác-la Ma-can đã đóng vai trò cực quan trọng với giao thương Á – Âu. Từ lâu, các di tích khảo cổ vẫn còn tồn tại ở Tác-la Ma-can. Nhưng tất cả đều bị cát bao trùm. Nhiều đền đài, nhà cửa cổ xưa nằm chìm trong mê mông mông biển cát.

2. Một số thông tin về dân cư Trung Quốc

- Già hoá dân số: Trung Quốc có số dân đông nhất thế giới và là nước đang phát triển có tốc độ già hoá dân số nhanh nhất. Già hoá dân số trở thành một trong những mối lo ngại lớn nhất đối với tương lai của Trung Quốc. Theo thống kê, năm 2020, số lượng người từ 60 tuổi trở lên ở Trung Quốc chiếm 18,7% tổng số dân, trong đó, số lượng người từ 65 tuổi trở lên chiếm 13%, số lượng người từ 80 tuổi trở lên chiếm 2,5%. Năm 2022, Trung Quốc bước vào giai đoạn già hoá dân số nghiêm trọng với tỉ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm trên 14% số dân (tăng 7% sau hai thập niên – mức tăng nhanh nhất trên thế giới). Dự đoán đến năm 2040, tỉ trọng dân số từ 65 tuổi trở lên sẽ vượt 20% tổng số dân, đến năm 2050 là 30%. Đặc biệt, các thách thức đối với vấn đề già hoá dân số của Trung Quốc thể hiện ở hai đặc điểm: Thứ nhất, phần lớn người già tập trung ở vùng nông thôn, nơi điều kiện kinh tế hạn chế và dịch vụ chăm sóc y tế có hạn; thứ hai, già hoá dân số diễn ra nhanh chóng trong khi hệ thống dưỡng lão và an sinh xã hội chưa hoàn thiện. Già hoá dân số tại Trung Quốc phần lớn là do tỉ lệ sinh giảm. Trung Quốc thực hiện chính sách một con và can thiệp dân số trong một thời gian dài nên tỉ lệ sinh đã giảm và ở mức thấp. Tỉ lệ sinh tại Trung Quốc thấp hơn nhiều so với những quốc gia có tỉ lệ sinh thấp khác trên toàn thế giới. Do trình độ phát triển kinh tế không ngừng được nâng cao, sự tiến bộ của khoa học – công nghệ, điều kiện y tế được cải thiện, tuổi thọ của dân số Trung Quốc tiếp tục được kéo dài, tỉ lệ tử vong giảm. Già hoá dân số kéo theo nguy cơ thiếu hụt nguồn cung lao động nói chung và lao động chất lượng cao nói riêng. Dự báo, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động sẽ chỉ chiếm một nửa dân số Trung Quốc vào năm 2050. Già hoá dân số làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế và suy giảm tiềm lực tài chính. Trong nhiều thập niên, Trung Quốc dựa vào số lượng lao động trẻ dồi dào sẵn sàng làm việc với mức lương thấp để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay, giá nhân công đang tăng cao, một phần do thiếu hụt nguồn cung lao động. Dân số già gây áp lực lớn lên các bệnh viện và hệ thống hưu trí. Để giảm áp lực trước sự già hoá dân số tăng nhanh, Trung Quốc đã và đang áp dụng những chính sách như: khuyến khích sinh con với các khoản hỗ trợ kinh phí sinh hoạt; kéo dài thời gian làm việc và hỗ trợ tìm kiếm việc làm phù hợp cho người cao tuổi; hoàn thiện hệ thống chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; phát triển “kinh tế bạc” (nền kinh tế mà các hoạt động sản xuất, phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ đều nhằm đáp ứng nhu cầu của người già) để ứng phó với tình trạng già hoá dân số lâu dài.

- Trung Quốc là một trong những nước mất cân bằng giới tính trầm trọng. Theo kết quả điều tra dân số được Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc công bố, năm 2020 nam giới ở nước này đang nhiều hơn phụ nữ khoảng 35 triệu. Họ thuộc các nhóm tuổi khác nhau, trong đó có khoảng 18 triệu người trong độ tuổi kết hôn từ 20 – 40 tuổi. Cũng theo số liệu này, trong số 12 triệu trẻ em được sinh ra vào năm 2020 ở Trung Quốc, cứ 100 bé gái thì có 111,3 bé trai. Cùng với sự mất cân bằng giới tính, số người trưởng thành độc thân ở Trung Quốc cũng ngày càng gia tăng.



CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

BÀI 26: KINH TẾ TRUNG QUỐC

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Trình bày được đặc điểm chung phát triển kinh tế, vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới; phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.
- Trình bày được sự phát triển, phân bố của một số ngành kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

2. Về năng lực

* Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về đặc điểm của nền kinh tế TQ.
- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá các đặc điểm về đặc điểm, vị thế của nền kinh tế TQ, nguyên nhân đạt được những điều đó.

* Năng lực đặc thù:

- Đọc được bản đồ và rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về đặc điểm chung nền kinh tế, các ngành kinh tế của Trung Quốc.

3. Về phẩm chất

- Phẩm chất: có ý thức, niềm tin, trách nhiệm và hành động cụ thể trong việc nghiên cứu đặc điểm KT của TQ.

- Tôn trọng mối quan hệ hợp tác, hữu nghị với nước láng giềng TQ;
- Rèn luyện được sự tự tin, trung thực, khách quan trong nhận định, đánh giá.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: laptop, máy chiếu, bài giảng ppt với đầy đủ các bản đồ.

- Một số hình ảnh tiêu biểu về kinh tế chung, ngành CN, NN, dịch vụ của Trung Quốc.
- Các thông tin, số liệu thống kê theo thời điểm hiện tại về kinh tế TQ.
- + Kinh tế Trung Quốc phục hồi, thương mại đầu tư Việt Nam Trung Quốc tăng trưởng
<https://www.youtube.com/watch?v=YBRJfVV8bcU>
- + Trung Quốc phấn đấu thành cường quốc công nghiệp hàng đầu thế giới
<https://vtv.vn/the-gioi/trung-quoc-phan-dau-thanh-cuong-quoc-cong-nghiep-hang-dau-the-gioi-20221017054052096.htm>
- + Số hoá nông nghiệp ở Trung Quốc: https://www.youtube.com/watch?v=I_IbM9ckiWs
- Ngành dịch vụ - điểm sáng của nền kinh tế TQuốc
<https://www.youtube.com/watch?v=5FtJUzT8oDY>

2. Học sinh: - SGK, giấy note làm việc cá nhân; Tài liệu tham khảo có liên quan đến bài học.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động (3-5 phút)

1. Mục tiêu: - Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực xử lý thông tin và phán đoán của HS.

2. Nội dung: Trò chơi “Tâm linh tương thông”

3. Sản phẩm: Số lượng từ khóa trùng khớp của HS

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- HS làm việc theo cặp (2 bạn ngồi chung bàn)
- GV đưa ra yêu cầu: có 10 từ khóa nói về kinh tế Trung Quốc, các cặp dự đoán các từ đó và ghi vào giấy note trong vòng 2 phút. Hết thời gian, cặp nào có số từ khóa trùng khớp với GV nhất thì chiến thắng.

* Thực hiện nhiệm vụ:- HS thảo luận và ghi vào giấy note; - GV giám sát và bấm giờ

* Báo cáo, thảo luận: - GV mở bảng từ khóa, các cặp so sánh số lượng từ khóa trùng khớp

Lưu ý: Có thể tính những từ đồng nghĩa.

1. 1978	6. Truyền thống
2. Vị thế	7. Đa dạng hóa
3. Công nghiệp hóa	8. Ngành mũi nhọn
4. FDI	9. Thị trường nội địa
5. Xuất siêu	10. Đường cao tốc

* Kết luận, nhận định:

- GV tổng kết và kết nối vào bài mới.

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đặc điểm chung của nền kinh tế Trung Quốc

1. Mục tiêu:

- Trình bày được những thành tựu, vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới;
- Phân tích được BSL 27.1 và hình 27.1 rút ra nhận xét về quy mô GDP, tốc độ tăng GDP và cơ cấu GDP của TQ;
- Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.

2. Nội dung: Đọc thông tin và dựa vào các bảng 27.1 và hình 27.1, hãy:

- Trình bày những thành tựu nổi bật của nền kinh tế của TQ;

- Cho biết vị thế của nền kinh tế Trung Quốc trên thế giới;
- Phân tích được nguyên nhân phát triển kinh tế.

3. Sản phẩm:

Phản trả lời của HS trên PHT

ĐẶC ĐIỂM CHUNG	
1. Thành tựu	- Năm 1978, Cải cách KT từ KHH tập trung □ nền KT thị trường - Quy mô GDP tăng nhanh liên tục (d/c) - Tốc độ GDP biến động nhưng ở mức cao - Cơ cấu GDP theo hướng CNH, HĐH (d/c) - Tổng kim ngạch XNK tăng nhanh, trở thành nước xuất siêu. - Nhận FDI lớn (d/c)
2. Vị thế	- Quy mô KT lớn thứ 2 thế giới, đóng góp lớn cho toàn cầu
3. Nguyên nhân	- Nguồn lực tự nhiên đa dạng, phong phú; - Nguồn lao động dồi dào, trình độ ngày càng nâng cao; - CSHT phát triển, thị trường rộng và năng động; Có chính sách, chiến lược phát triển năng động, kịp thời; Chú trọng ứng dụng KH-CN, chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

4. Tiến trình hoạt động:

- * **Chuyển giao nhiệm vụ:** - GV chia lớp thành 6 nhóm ngồi theo sơ đồ và phát PHT cho mỗi nhóm
- Yêu cầu: Hoàn thành PHT trong 10 phút.
- * **Thực hiện nhiệm vụ:** - Các nhóm vào vị trí và thực hiện nhiệm vụ
- GV quan sát hỗ trợ (nếu có)
- * **Báo cáo, thảo luận:** - GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm trình bày.
- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).
- * **Kết luận, nhận định:**
- GV cho các nhóm chấm điểm chéo

Tiêu chí	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6
Hoàn thành các tiêu đề PHT	4						
Trình bày ngắn gọn, dễ hiểu	2						
Hình thức đẹp, rõ ràng	2						
Hoàn thành đúng thời gian	2						
Tổng	10						

- GV tổng kết, khen ngợi và chuyển hoạt động tiếp theo

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu các ngành kinh tế

1. Mục tiêu:

- Trình bày được sự phát triển các ngành KT.
- Nêu một số sản phẩm chính và sự phân bố của một số ngành kinh tế.
- Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích được số liệu, tư liệu.
- So sánh, phân tích được sự khác biệt giữa 2 miền Đông – Tây Trung Quốc.

2. Nội dung: Đọc thông tin mục II SGK, quan sát hình 27.2, 27.3, 27.5 và các BSL 27.2, 27.3, 27.4, thảo luận nhóm bằng “kỹ thuật mảnh ghép” với các nội dung:

- Trình bày sự phát triển của các ngành trong NN, CN và DV Trung Quốc.
- Nêu các sản phẩm chính, sự phân bố các sản phẩm chính.

3. Sản phẩm:

Kết quả thảo luận của các nhóm.

4. Tiến trình hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV yêu cầu 6 nhóm giữ vị trí và chia 2 cụm:

- Cụm 1: gồm các nhóm 1-3-5 Cụm 2: gồm các nhóm 2-4-6

- Tiến hành thảo luận theo “kỹ thuật mảnh ghép”:

- Nhóm 1,2: tìm hiểu ngành NN Nhóm 3,4: tìm hiểu ngành CN Nhóm 5,6: tìm hiểu ngành DV

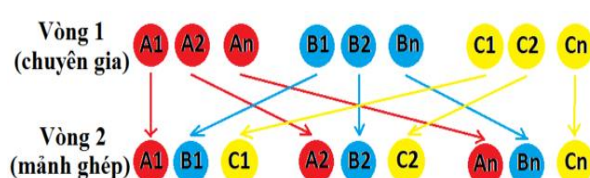
*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- Vòng 1: Nhóm chuyên gia: Các “chuyên gia” nghiên cứu và thảo luận với nhau về những tư liệu có liên quan đến nội dung được phân công và ghi thông tin vào giấy A3 (Ghi tên nhóm ở góc trái, trên cùng)

Lưu ý: GV hướng dẫn và giới hạn kiến thức trước để HS không sa đà do tính chất chính trị và tư tưởng không thích TQ của nhiều HS.

- Vòng 2: Nhóm mảnh ghép:

- Các nhóm đánh số thứ tự cho các thành viên.
Sau đó ghép với 2 nhóm trong cụm thành 3 nhóm mới (1 phút).
- Các chuyên gia lần lượt trình bày lại nội dung nhóm cũ đã thảo luận, các chuyên gia còn lại lắng nghe, chất vấn và bổ sung (nếu có).



*** Báo cáo, thảo luận:**

- GV dùng thẻ bài/vòng quay số...gọi 2 nhóm trình bày.

- Các nhóm khác so sánh, nhận xét, bổ sung (nếu có).

*** Kết luận, nhận định:**

- GV cho các nhóm chấm điểm chéo

Tiêu chí	Chuẩn	N1	N2	N3	N4	N5	N6
Hoàn thành các tiêu đề PHT	2						
Nội dung ngắn gọn, dễ hiểu	2						
Hoàn thành đúng thời gian	2						
Sự phối hợp giữa các thành viên	2						
Mức độ tiếp thu kiến thức từng ngành	2						
Tổng	10						

- GV tổng kết, khen ngợi và chuyển hoạt động tiếp theo

CÁC NGÀNH KINH TẾ	
1. Nông-Lâm-Thủy sản	- Chú trọng phát triển, đáp ứng nhu cầu đông dân và XK - Cung cấp nguyên liệu cho CNCB □ thu ngoại tệ - Đóng góp vào GDP khá lớn (d/c) và giải quyết việc làm cho 22% lao động
a. Nông nghiệp	- Trồng trọt là ngành chủ yếu (60% giá trị sản xuất NN) • Cây trồng chính (d/c) • Phân bố chủ yếu ở các đồng bằng (d/c) - Chăn nuôi ngày càng được quan tâm phát triển. • Các vật nuôi chính (d/c) • Phân bố: chủ yếu đồng bằng ĐB, Hoa Bắc và khu tự trị phía tây
b. Lâm nghiệp	- Sản lượng gỗ tròn hàng năm khai thác thứ 3 TG (d/c) - Hiện nay được kiểm soát chặt chẽ khai thác rừng tự nhiên, tăng khai thác gỗ rừng trồng; tăng cường bảo vệ rừng trồng.
c. Thủy sản	- Là ngành lâu đời và rất phát triển - Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng đứng đầu TG. - Ngư trường chủ yếu ở biển Hoa Đông, Hoa Nam...

	- Nuôi trồng tăng trưởng nhanh, sản phẩm chính (kể tên)
2. Công nghiệp	- Quy mô lớn (d/c) - Đang chuyển hướng HĐH, ứng dụng công nghệ cao. - Cơ cấu ngành đa dạng: + CN chế tạo: ● Phát triển nhanh, hiện đại; ● Sản phẩm chính (kể tên) + CN năng lượng được chú trọng đầu tư : ● Khai thác than lớn nhất TG (d/c) ● Sản xuất và tiêu thụ điện lớn nhất TG (d/c) ● Đa dạng hóa nguồn cung cấp, phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng hạt nhân. + CN luyện kim: ● Được coi trọng và đầu tư; ● Các ngành dẫn đầu TG (kể tên) tuy nhiên đang giảm sản xuất kim loại. + CN điện tử-tin học: đang phát triển nhanh và trở thành ngành mũi nhọn, sản phẩm đa dạng, đứng hàng đầu TG (d/c) - Các TTCN chính chủ yếu ở miền Đông, đặc biệt ở vùng duyên hải (d/c)
3. Dịch vụ	- Có vị trí ngày càng quan trọng trong nền KT, tỉ trọng cao nhất trong GDP (d/c) - Cơ cấu ngành đa dạng
a. Thương mại	- Nội thương: là động lực cho nền KT + Doanh thu tăng (d/c) + TT dịch vụ lớn (kể tên) - Ngoại thương: + Kim ngạch tăng cao mỗi năm (d/c) + Thị trường lớn (d/c)
b. GTVT	- Xây dựng mạng lưới GT hiện đại, các loại hình đều phát triển ● Đường sắt (d/c) ● Đường ô tô (d/c) ● Đường hàng không (d/c) ● Đường biển (d/c) - Đang đầu tư mạnh ở kv miền Tây để mở rộng quy mô và hoàn thiện mạng lưới.
c. Du lịch	- Tài nguyên DL rất phong phú, đa dạng - Doanh thu tăng - Các điểm du lịch nổi tiếng (kể tên)
d. Tài chính ngân hàng	- Tài chính ngân hàng phát triển nhanh và quy mô lớn, phạm vi rộng - Doanh thu tăng liên tục (d/c) - TT tài chính, ngân hàng lớn (kể tên)

Hoạt động 3. luyện tập (5 phút)

1. Mục tiêu:

- Tạo sân chơi vận động sau 2 phần tập trung làm việc nhóm;
- Củng cố kiến thức và giúp HS ghi nhớ nội dung bài học tại lớp.

2. Nội dung: - Trò chơi “Ô cửa bí mật”.

- Bộ câu hỏi:

Câu 1. Mốc thời gian đánh dấu sự chuyển mình trong phát triển kinh tế của TQ? (1978)

Câu 2. Nguyên nhân chính tạo động lực phát triển nền kinh tế của Trung Quốc là

A. thu hút sự đầu tư nước ngoài. **B. coi trọng thị trường trong nước.**

C. mở rộng thị trường quốc tế. **D. tiến hành cải cách nông nghiệp.**

Câu 3. Ngành công nghiệp có vị trí hàng đầu trên thế giới của TQ là

A. công nghiệp luyện kim. **B. công nghiệp sản xuất điện.**

C. công nghiệp chế tạo máy. **D. công nghiệp khai thác than.**

Câu 4. Vì sao các trung tâm công nghiệp của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở miền Đông?

A. Giao thông vận tải và vị trí địa lý thuận lợi. **B. Địa hình bằng phẳng, tài nguyên phong phú.**

C. Nguồn LĐ dồi dào, cơ sở hạ tầng phát triển. **D. Điều kiện tự nhiên và KT-XH thuận lợi.**

Câu 5. Sản xuất lúa gạo của Trung Quốc tập trung chủ yếu ở đồng bằng Hoa Nam là do có:

A. đất phù sa và khí hậu ôn đới lục địa. **B. đất phù sa và khí hậu ôn đới gió mùa.**

C. đất phù sa và khí hậu cận nhiệt gió mùa. **D. đất phù sa và khí hậu nhiệt đới gió mùa.**

Câu 6. Loại cây chiếm vị trí quan trọng nhất trong ngành trồng trọt của Trung Quốc là

A. cây rau đậu. **B. cây lương thực.** C. cây CN lâu năm. **D. cây CN hàng năm.**

Câu 7. Nền NN mà Trung Quốc hướng tới là gì? (**Nông nghiệp kỹ thuật số và nông nghiệp thông minh**)

Câu 8. So với khai thác thủy sản thì nuôi trồng thủy sản có tỉ trọng(**lớn hơn**)

Câu 9. Chăn nuôi cừu phát triển mạnh ở.....(**miền Tây**)

Câu 10. Nguyên nhân giống nhau làm diện tích rừng TN của nước ta và TQ để giảm nhanh đó là

A. Cháy rừng tự nhiên. **B. Xuất khẩu gỗ tròn.**

C. Khai thác bừa bãi. **D. Năng suất rừng giảm.**

3. Sản phẩm: Sự tham gia, tương tác trò chơi của HS

4. Tiến trình hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV đưa ra luật chơi: Có **10 ô** cửa tương ứng với 10 câu hỏi

Chọn ô số 1-10 để trả lời và lật ra nếu trả lời đúng.

Có **1 bức tranh** lớn bên dưới liên quan đến bài học.

Trả lời đúng câu hỏi giành được **10 điểm**, trả lời đúng ẩn số bức tranh sẽ đạt **40 điểm**.

Được trả lời ẩn số sau **2/3 ô cửa** được lật mở.

- HS ghi nhớ và gấp sách, vở lại chuẩn bị tham gia trò chơi.

*** Thực hiện nhiệm vụ:**

- GV đọc lần lượt các câu hỏi và ra hiệu lệnh “Bắt đầu” HS có quyền giơ tay trả lời.

- HS được chọn bất kỳ 1 ô cửa để trả lời. Trả lời đúng được chỉ định ô cửa tiếp theo.

*** Báo cáo, thảo luận:**

HS đọc lại sơ đồ tóm tắt bài học trên bảng

*** Kết luận, nhận định:**

- GV tổng kết điểm và chuyển sang hoạt động tiếp theo

Hoạt động 4. Vận dụng-mở rộng

1. Mục tiêu:

- Vẽ được biểu đồ, nhận xét.

- Thực hiện được kỹ năng tìm kiếm thông tin và liên hệ được thực tế mối quan hệ thương mại giữa VN và TQ

2. Nội dung: HS được yêu cầu thực hiện nhiệm vụ về nhà như sau:

Phương Án 1:

- Dựa vào hình 26.6/SGK/Tr 131, vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ TQ năm 2000 và 2020. Rút ra nhận xét.

- Hãy nêu các biểu hiện về mối quan hệ thương mại giữa VN và TQ

Phương Án 2: HS viết báo cáo về sự thay đổi của nền KT Trung Quốc chuẩn bị cho Bài thực hành ở tiết sau

GV gợi ý:

- Cấu trúc: + Tiêu đề báo cáo: SỰ THAY ĐỔI CỦA KT VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC.

+ Nội dung:

1) Giới thiệu vùng duyên hải 2, Những thay đổi của vùng duyên hải

✓ Về GDP

Về giá trị xuất nhập khẩu

Về vai trò của vùng duyên hải.

- Nội dung: + Dựa vào thông tin tham khảo, đồng thời thu thập thông tin liên quan đến vùng duyên hải trên internet và các nguồn thông tin khác để giới thiệu về vùng duyên hải (bao gồm những tỉnh, thành phố nào? Nêu một vài nét khái quát về tự nhiên, dân cư của vùng).

+ Dựa vào bảng 28, hãy so sánh:

- GDP của từng tỉnh, thành phố năm 2011 với năm 2021.
- GDP giữa các tỉnh, thành phố năm 2011 và 2021.
- GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải năm 2011 với năm 2021.
- GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải với GDP của Trung Quốc (Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc năm 2022: GDP của Trung Quốc năm 2021 theo giá hiện hành là 18.000 tỉ USD).
- Từ sự so sánh trên, đưa ra nhận xét chung về sự thay đổi GDP của các tỉnh, thành phố vùng duyên hải giai đoạn 2011 – 2021 và về vai trò của vùng duyên hải đối với nền kinh tế Trung Quốc.

+ Dựa vào BSL sau để nhận xét về giá trị xuất nhập khẩu một số tỉnh, thành vùng duyên hải

Quy mô và giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số tỉnh, thành phố ở vùng duyên hải Trung Quốc, năm 2020

Đơn vị: Tỉ USD

Tỉnh, thành phố	Quy mô GDP	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Thiên Tân	204.1	44.6	62.2
Thượng Hải	560.9	198.9	306.5
Quảng Đông	1605.2	630.3	396.8
Giang Tô	1488.7	397.6	247.4

(Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, 2021)

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO

Tiêu chí	Nội dung chấm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	2	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	2	

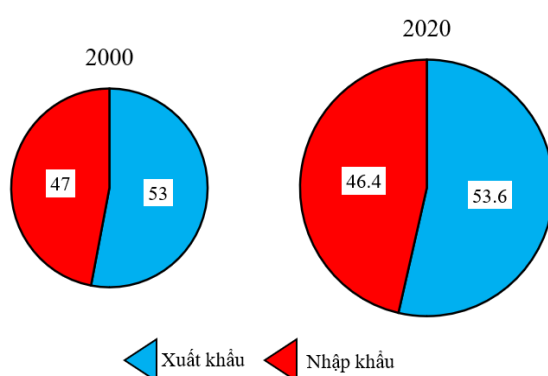
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Tổng		10	

- Yêu cầu bài báo cáo: Bài báo cáo trên 1 mặt giấy tập. Hoặc có thể đánh máy khổ A4 (Không quá 3 trang), font Times New Roman, size 14, canh lề 4 phía 2cm.

3. Sản phẩm:

Phương Án 1:- Biểu đồ tròn thể hiện cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ TQ năm 2000 và 2020

BIỂU ĐỒ CƠ CẤU GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU
HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ TQ NĂM 2000 VÀ 2020



- **Nhận xét:** cơ cấu giá trị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ TQ năm 2000 và 2020 có sự thay đổi:

- + Giá trị và tỉ trọng xuất khẩu luôn lớn hơn (dẫn chứng)
- + Giá trị của xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng (dẫn chứng)
- + Tỉ trọng xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm (dẫn chứng)
- TQ là nước xuất siêu về hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên, giữa giá trị và tỉ trọng XK và NK không chênh lệch nhiều.

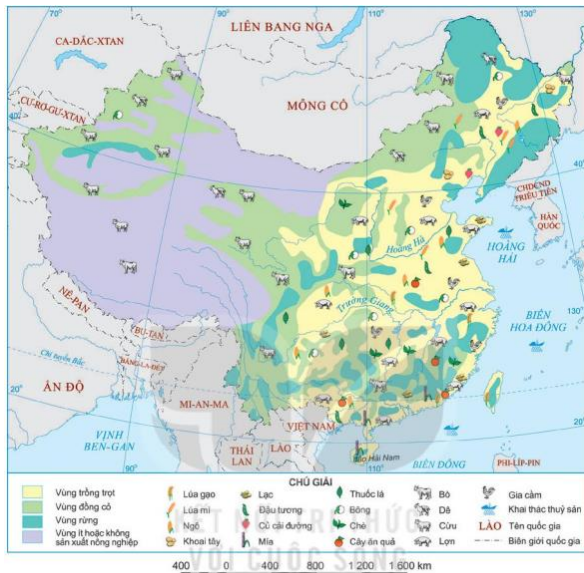
Phương Án 2: Bài báo cáo của HS

4. Tổ chức thực hiện:

Phương Án 1 + 2: - GV giao nhiệm vụ cho HS như mục Nội dung và yêu cầu nghiêm túc tự thực hiện. - HS thực hiện nhiệm vụ ở nhà.

- GV yêu cầu HS nộp bài làm vào thời điểm thích hợp ở buổi học tới.
- GV nhận xét vào sản phẩm, trả lại và nhận xét cho HS vào thời điểm thích hợp.

PHỤ LỤC:



Hình 27.2. Bản đồ phân bố nông nghiệp Trung Quốc năm 2020



Hình 27.5. Bản đồ phân bố công nghiệp Trung Quốc năm 2020

Một số hoạt động kinh tế Trung Quốc đang dẫn đầu thế giới:

- Sản xuất công nghiệp: Là nền kinh tế có quy mô GDP đứng thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ và là nền kinh tế lớn nhất châu Á, Trung Quốc sản xuất và bán nhiều hàng hoá hơn bất cứ nước nào trên thế giới. Các sản phẩm công nghiệp của Trung Quốc (từ giấy dếp, điện thoại di động, pin năng lượng mặt trời, đồ điện tử, ô tô đến tàu thủy) đóng góp gần 1/4 giá trị sản xuất công nghiệp toàn cầu và 40% GDP của Trung Quốc. Mặc dù ô tô Trung Quốc không có tiếng tăm như ô tô của Đức và Nhật Bản, song Trung Quốc vẫn là nước sản xuất xe hơi đứng thứ ba trên thế giới. Bên cạnh đó, khoảng 90% máy tính cá nhân, 70% điện thoại di động và 80% điều hoà tiêu thụ trên thế giới được sản xuất ở các nhà máy của Trung Quốc.

- Nông nghiệp: Là nước sản xuất nông nghiệp lớn nhất trên thế giới, Trung Quốc có 300 triệu nông dân với các loại cây trồng chủ yếu là lúa, khoai tây, kê, ngô, chè, thuốc lá,... 1/5 sản lượng ngô toàn thế giới và 1/4 sản lượng khoai tây thế giới có xuất xứ từ Trung Quốc. Đáng chú ý, chỉ 10% diện tích đất của Trung Quốc được dành cho nông nghiệp và diện tích này ngày càng thu hẹp do quá trình công nghiệp hoá, đô thị hoá và hoang mạc hoá. Tuy nhiên, ngành nông nghiệp Trung Quốc không phát triển bền vững: Trung Quốc dẫn đầu danh sách về việc sử dụng phân bón và thuốc trừ sâu và hậu quả là đất ở tình trạng ô nhiễm đáng báo động và gây thiệt hại cho môi trường.

- Dược phẩm và công nghệ vi sinh: Ngành dược phẩm Trung Quốc “thống trị” toàn châu Á và hiện tại đứng thứ hai trên thế giới sau Hoa Kỳ. Kể từ năm 2009, doanh số bán thuốc tại Trung Quốc đạt tốc độ tăng trưởng trên 25%/năm. Do tỉ lệ dân số trên độ tuổi lao động gia tăng và chất lượng cuộc sống được cải thiện, các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc ưu tiên chủ trọng đẩy mạnh phát triển ngành chăm sóc y tế. Chỉ trong một vài năm, Trung Quốc đã tăng gấp đôi ngân sách y tế nhằm đạt mục tiêu đến năm 2020 toàn dân số Trung Quốc được hưởng chăm sóc y tế chất lượng tốt với chi phí hợp lý và dễ tiếp cận. Một ngành khác gần đây mới nổi và có nhiều tiềm năng phát triển đó là công nghệ sinh học. Ngành công nghệ sinh học Trung Quốc chủ yếu nổi tiếng nhờ các loại thuốc đông trùng, nhiều hãng dược Trung Quốc tiến hành thử nghiệm phát triển các loại thuốc hoàn toàn mới. Ngoài ra, hoạt động nghiên cứu chuỗi DNA và vi sinh phát triển mạnh ở Trung Quốc. Viện Gen Bắc Kinh ngày nay là nơi thực hiện khoảng 1/2 các công trình nghiên cứu gen trên thế giới.

- Thủy điện: Trong nhiều thập kỉ qua, Trung Quốc đã chú trọng đầu tư vào công trình thủy điện để tạo ra điện năng nhờ sức nước. Trong số 25 nhà máy thủy điện lớn nhất thế giới thì 11 nhà máy là của Trung Quốc. Năm 2006, đập Tam Hiệp, đập thủy điện lớn nhất thế giới với chiều dài 2 km và chiều cao 185m đã được đưa vào sử dụng. Vì Trung Quốc hầu như không còn sông để xây đập nên nước này hiện nay đang đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện ở nước ngoài.

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA

BÀI 27. THỰC HÀNH: VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ THAY ĐỔI CỦA NỀN KINH TẾ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc.
- Viết được báo cáo về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

2. Về năng lực

* Năng lực chung:

- Tự chủ và tự học: thông qua việc thu thập thông tin và trình bày về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

- Giao tiếp và hợp tác: thông qua thông qua các hoạt động nhóm và phương pháp dạy học thảo luận.
- Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thông qua các hoạt động nhận xét, đánh giá những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải; đề xuất được những bài học kinh nghiệm về phát triển kinh tế vùng duyên hải.

** Năng lực đặc thù:*

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.
- Viết được báo cáo tìm hiểu về một vấn đề kinh tế - xã hội của TQ cũng như bất kỳ quốc gia, vùng lãnh thổ khác.

3. Về phẩm chất

- Phẩm chất: trung thực, khách quan trong việc thu thập thông tin và đánh giá;
- Tôn trọng những giá trị thực của những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Cung cấp một số website của các tổ chức trên thế giới có tư liệu về kinh tế Trung Quốc
- Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.data.worldbank.org>
- Cục Thống kê Trung Quốc: <https://stast.gov.cn>
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): <https://www.gso.gov.vn>
 - Những thành tựu Trung Quốc đạt được sau 40 năm mở cửa kinh tế:
<https://www.youtube.com/watch?v=QS6oHq2cZRw>
 - Trung Quốc có thể sớm vượt Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới
<https://www.youtube.com/watch?v=4Q3XEnQpAb4>
 - Kinh tế Trung Quốc dự báo tăng trưởng mạnh trong năm 2023
<https://vtv.vn/kinh-te/kinh-te-trung-quoc-du-bao-tang-truong-manh-trong-nam-2023-20230117151712995.htm>
 - GDP nhóm G7 vs. GDP Trung Quốc vs. GDP Liên minh Châu Âu
https://www.youtube.com/watch?v=0dy_GRs0kcE
- Một số tư liệu tham khảo về vùng duyên hải Trung Quốc (phụ lục)

2. Học sinh

- SGK, dụng cụ học tập để xử lý số liệu;
- Giấy note, máy vi tính cá nhân, điện thoại thông minh để viết báo cáo.
- Số liệu mới về GDP TQ, giá trị XNK và sự phát triển KT tại vùng duyên hải của TQ;
- File báo cáo đã làm ở nhà.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

Hoạt động 1: Khởi động (3-5 phút)

1. Mục tiêu:

- Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực giao tiếp, thống kê và ghi nhớ của học sinh.
- Nhận diện được vị trí một số quốc gia có nền kinh tế lớn trên thế giới hiện nay.

2. Nội dung:

HS xem một video ngắn về nhận định nền kinh tế của Trung Quốc và trả lời 2 câu hỏi:

<https://www.youtube.com/watch?v=4Q3XEnQpAb4>

- Liệt kê các quốc gia được nhắc tên trong video có nền kinh tế lớn trên thế giới hiện nay theo vị trí giảm dần;
- Em có thể đưa ra 3 nguyên nhân khiến Trung Quốc có thể sớm vượt Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới?

3. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

4. Tiến trình hoạt động:

*** Chuyển giao nhiệm vụ:**

- HS cùng bàn hình thành một nhóm

- Xem video trong 2 phút và sử dụng giấy note để ghi câu trả lời:

1) Liệt kê các quốc gia được nhắc tên trong video có nền kinh tế lớn trên thế giới hiện nay theo vị trí giảm dần;

2) Em có thể đưa ra 3 nguyên nhân khiến Trung Quốc có thể sớm vượt Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới?

*** Thực hiện nhiệm vụ:** HS xem video và ghi note

*** Báo cáo, thảo luận:** GV dùng các hình thức (thẻ bài, quay số, bốc thăm, kahoot...) để gọi cặp đôi cùng bàn bất kỳ trả lời câu hỏi. Còn lại có thể bổ sung (nếu có).

*** Kết luận, nhận định:** - GV đánh giá phần trả lời của HS và chuyển sang hoạt động tiếp theo.

Trong 40 năm qua, từ khi Trung Quốc thực hiện cải cách mở cửa, các chuyên gia kinh tế đều thừa nhận, thành tích kinh tế mà Trung Quốc đã giành được là “kỳ tích”. Vậy nguyên nhân nào để TQ đạt được kỳ tích như vậy?

Hoạt động 2: Viết báo cáo về sự thay đổi của nền KT Trung Quốc

1. Mục tiêu:

- Khai thác, chọn lọc được các tư liệu từ các nguồn khác nhau về địa lí Trung Quốc.

- Viết được báo cáo về những thay đổi trong GDP, giá trị xuất, nhập khẩu và sự phát triển kinh tế tại vùng duyên hải.

2. Nội dung:

*** HS hoàn thành báo cáo ở nhà (theo gợi ý cấu trúc báo cáo ở mục 3).**

- Dựa vào thông tin tham khảo, đồng thời thu thập thông tin liên quan đến vùng duyên hải trên internet và các nguồn thông tin khác để giới thiệu về vùng duyên hải (bao gồm những tỉnh, thành phố nào? Nêu một vài nét khái quát về tự nhiên, dân cư của vùng).

- Dựa vào bảng 28, hãy so sánh:

+ GDP của từng tỉnh, thành phố năm 2011 với năm 2021.

+ GDP giữa các tỉnh, thành phố năm 2011 và 2021.

+ GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải năm 2011 với năm 2021.

+ GDP của tất cả các tỉnh, thành phố vùng duyên hải với GDP của Trung Quốc (Theo Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc năm 2022: GDP của Trung Quốc năm 2021 theo giá hiện hành là 18.000 tỉ USD).

+ Từ sự so sánh trên, đưa ra nhận xét chung về sự thay đổi GDP của các tỉnh, thành phố vùng duyên hải giai đoạn 2011 – 2021 và về vai trò của vùng duyên hải đối với nền kinh tế Trung Quốc.

- Dựa vào BSL sau để nhận xét về giá trị xuất nhập khẩu một số tỉnh, thành vùng duyên hải

Quy mô và giá trị xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số tỉnh, thành phố ở vùng duyên hải Trung Quốc, năm 2020

Đơn vị: Tỉ USD

Tỉnh, thành phố	Quy mô GDP	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Thiên Tân	204.1	44.6	62.2
Thượng Hải	560.9	198.9	306.5
Quảng Đông	1605.2	630.3	396.8
Giang Tô	1488.7	397.6	247.4

(Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, 2021)

*** HS trình bày báo cáo trên lớp.**

3. Sản phẩm: - Bài báo cáo của HS về sự thay đổi của KT Trung Quốc vùng duyên hải.

- Cấu trúc: + Tiêu đề báo cáo: SỰ THAY ĐỔI CỦA KT VÙNG DUYN HẢI TRUNG QUỐC.

+ Nội dung: 1, Giới thiệu vùng duyên hải; 2. Những thay đổi của vùng duyên hải

✓ Về GDP

✓ Về giá trị xuất nhập khẩu

✓ Về vai trò của vùng duyên hải.

4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- Bước 1: GV yêu cầu HS nộp bài báo cáo đã thực hiện ở nhà;

- Bước 2: GV tổ chức bắt thăm, chọn ngẫu nhiên 2 bạn trình bày bản báo cáo của mình.

- Bước 3: GV phát Phiếu đánh giá cho các cặp đôi ngồi cùng bàn để theo dõi đánh giá.

* Thực hiện nhiệm vụ:

- HS được bắt thăm lần lượt trình bày bản báo cáo;

- GV chụp bài báo cáo của HS được báo cáo và chiếu lên bảng;

- Các cặp đôi cùng bàn theo dõi và cho điểm vào phiếu đánh giá.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO

Tiêu chí	Nội dung chấm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng		10	

* Báo cáo, thảo luận:

- Các cặp đôi báo tổng điểm chấm cho GV tổng kết

* Kết luận, nhận định:

GV công bố kết quả và chuyển qua hoạt động tiếp theo.

Hoạt động 3. luyện tập (5 phút)

1. Mục tiêu:

- Tạo sân chơi vận động sau bài báo cáo;
- củng cố kiến thức và giúp HS ghi nhớ nội dung bài học tại lớp.

2. Nội dung:

Trò chơi “Nhìn tranh đoán địa danh”

3. Sản phẩm:

Sự tích cực tham gia, tương tác của HS trong trò chơi.



4. Tiến trình hoạt động:

* Chuyển giao nhiệm vụ:

- GV chia lớp thành 2 dãy Việt Nam và Trung Quốc.

Luật chơi: GV sẽ chiếu hoặc đưa lần lượt các hình ảnh đặc trưng của các địa danh bí ẩn. Sau hiệu lệnh “bắt đầu” thì 2 đội được quyền giơ tay trả lời. Đội nào trả lời đúng nhiều địa danh hơn đội đó thắng và được quyền yêu cầu phạt đội còn lại.

- HS lắng nghe và chuẩn bị tham gia.

* Thực hiện nhiệm vụ:

GV nhờ 1 bạn lên làm quan sát viên và thư ký ghi điểm 2 đội trên bảng. Các đội tiến hành chơi.

* Báo cáo, thảo luận:

Thư ký tổng hợp và công điểm 2 đội.

* Kết luận, nhận định:

GV tổng kết trò chơi và chuyển qua hoạt động tiếp theo.

Hoạt động 4. Vận dụng-mở rộng

1. Mục tiêu:

- Chuẩn bị bài thực hành 28;

2. Nội dung:

* Đọc thông tin các trang web sau để tìm hiểu về địa lí Ô-xtrây-li-a:

- Tóm tắt nhanh lịch sử nước Úc: https://www.youtube.com/watch?v=2LPQp_-1SoY
- Ngân hàng Thế giới (WB): <https://www.data.worldbank.org>
- Cục Thống kê Ô-xtrây-li-a: <https://abs.gov.au>
- Tổng cục Thống kê Việt Nam (GSO): <https://www.gso.gov.vn>

* Viết báo cáo tình hình phát triển kinh tế Ô-xtrây-li-a

Bài báo cáo trên 1 mặt giấy tập. Hoặc có thể đánh máy khổ A4 (Không quá 3 trang), font Times New Roman, size 14, canh lề 4 phía 2cm.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ BÀI BÁO CÁO

Tiêu chí	Nội dung chấm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	2	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	2	

Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Tổng		10	

3. Sản phẩm:

Bài báo cáo tình hình phát triển kinh tế Ô-xtrây-li-a.

4. Tiến trình hoạt động:

- HS note lại những yêu cầu ở phần nội dung và về nhà thực hiện.
- Thời gian nộp báo cáo: HS nộp file cho GV trước 20 giờ ngày trước tiết thực hành bài 27.

V. PHỤ LỤC

1. Một số tư liệu tham khảo về vùng duyên hải Trung Quốc

Vùng duyên Trung Quốc bao gồm các tỉnh, thành phố giáp biển ở phía đông Trung Quốc là Liêu Ninh, Thiên Tân, Hà Bắc, Sơn Đông, Giang Tô, Thượng Hải, Chiết Giang, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam.

Tổng diện tích khoảng 1,282 triệu km, chiếm khoảng 13,4% diện tích đất nước. Dân số khoảng 635,2 triệu người, chiếm khoảng 45,4 % số dân cả nước và GDP là 7 127,4 tỉ USD, chiếm khoảng 48,4 % tổng GDP cả nước (năm 2020).

Vùng duyên hải có vị trí thuận lợi trong giao thương quốc tế. Tại đây, Trung Quốc đã xây dựng và hiện đại hoá cơ sở hạ tầng, thực hiện các chế độ ưu đãi về sản xuất, kinh doanh, thuế,... nhằm thu hút đầu tư nước ngoài.

Vùng duyên hải có nhiều đô thị, trung tâm công nghiệp, khu chế xuất và trở thành vùng kinh tế phát triển nhất cả nước; trong đó, điển hình là đặc khu kinh tế Thâm Quyển và Phố Đông (Thượng Hải). Sự phát triển kinh tế của vùng duyên hải đóng góp phần quan trọng vào sự tăng trưởng của nền kinh tế Trung Quốc, đồng thời là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế của vùng nội địa và miền Tây Trung Quốc.

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 1978 – 2020

(Đơn vị: tỉ USD)

	1978	2000	2010	2019	2020
Xuất khẩu	6.8	44.9	253.1	1 602.5	2 723.3
Nhập khẩu	7.6	35.2	224.3	1 380.1	2 357.1

(Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2022)

BẢNG 28. GDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ VÙNG DUYÊN HẢI TRUNG QUỐC
NĂM 2011 VÀ NĂM 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

STT	Tỉnh, thành phố	Năm 2011	Năm 2021
1	Liêu Ninh	348	434
2	Thiên Tân	179	247
3	Hà Bắc	285	636
4	Sơn Đông	711	1 308
5	Giang Tô	759	1 832
6	Thượng Hải	288	680
7	Chiết Giang	506	1 157
8	Phúc Kiến	277	768
9	Quảng Đông	838	1 947
10	Quảng Tây	183	389
11	Hải Nam	36	102
Tổng số		4 410	9 500

(Nguồn: Cục Thống kê Quốc gia Trung Quốc, 2022)